UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
SỞ XÂY DỰNG

Số: 155 /TB-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 22 tháng 10 năm 2021

THÔNG BÁO
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2021

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung các định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Sở Xây dựng công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu Quý III năm 2021 tại thị trường Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
A	**NHÓM GẠCH, NGÓI, TẤM LỢP**								
I	**Gạch đất nung (Cty CP gạch ngói gốm XD Mỹ Xuân - Nhà máy xã Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT)**								
1	Gạch 4 lỗ 8x8x18 (G02)	đ/viên	1.200	1.330	1.285	1.300	1.290	1.290	1.290
2	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A2 (G02)	đ/viên	1.160	1.290	1.245	1.260	1.250	1.250	1.250
3	Gạch Đmi 8x8x9 (G012)	đ/viên	665	740	715	730	720	720	720
4	Gạch đinh 4x8x18 (G05)	đ/viên	1.180	1.310	1.265	1.280	1.270	1.270	1.270
5	Gạch ống 4 lỗ 9x9x19 (G01)	đ/viên	1.360	1.520	1.445	1.475	1.455	1.455	1.455
6	Gạch Đmi 9x9x9.5 (G011)	đ/viên	765	860	820	835	825	825	825
7	Gạch đinh 4.5x9x19 (G04)	đ/viên	1.340	150	1.435	1.465	1.445	1.445	1.445
8	Gạch đinh đặc trang trí 4x8x18 (G05.1)	đ/viên	1.710	1.840	1.795	1.810	1.800	1.800	1.800
9	Gạch đinh đặc trang trí 4.5x9x19 (G04.1)	đ/viên	1.930	2.090	2.025	2.055	2.035	2.035	2.035
10	Gạch lục giác 30x26.5x3 chống thấm (L07.1)	đ/viên	14.500	15.150	15.000	15.150	15.050	15.050	15.050
II	**Ngói lợp**								
1	Ngói lợp 22V/m2 (N01)	đ/viên	7.820	8.330	8.010	8.390	8.140	8.140	8.140

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
2	Ngói lợp 22V/m2 (Chống thấm) (N01)	đ/viên	8.200	8.700	8.390	8.770	8.520	8.520	8.520
3	Ngói Đmi (N011)	đ/viên	4.630	4.880	4.690	4.880	4.760	4.760	4.760
4	Ngói Đmi (Chống thấm) (N011)	đ/viên	4.950	5.210	5.010	5.210	5.070	5.070	5.070
5	Ngói nóc lớn 3 viên/m (N04)	đ/viên	14.480	4.980	14.730	15.110	14.860	14.860	14.860
6	Ngói nóc lớn 3 viên/m (Chống thấm) (N04)	đ/viên	15.360	15.880	15.610	1.600	15.750	15.750	15.750
7	Ngói nóc lớn vuông chống thấm (NV19)	đ/viên	17.000	17.640	17.260	17.640	17.390	17.390	17.390
8	Ngói nóc tiểu (5 viên/m) (N07)	đ/viên	5.330	5.600	5.400	5.600	5.460	5.460	5.460
9	Ngói nóc tiểu chống thấm (No7)	đ/viên	5.520	5.800	5.600	5.800	5.660	5.660	5.660
10	Ngói tiểu (7 viên/m) (N09)	đ/viên	5.450	5.650	5.510	5.710	5.590	5.590	5.590
11	Ngói tiểu chống thấm (N09)	đ/viên	5.650	5.850	5.710	5.910	5.790	5.790	5.790
12	Ngói viền (5 bộ/m) (N11)	đ/viên	49.480	54.540	50.750	54.540	52.010	52.010	52.010
13	Ngói viền chống thấm (N11)	Bộ	50.370	55.430	51.630	55.430	52.900	52.900	52.900
14	Ngói âm dương (N08)	đ/viên	5.780	6.050	5.850	6.050	5.910	5.910	5.910
15	Ngói âm dương chống thấm (N08)	đ/viên	6.110	6.370	6.170	6.370	6.250	6.250	6.250
16	Ngói con sò, ngói chữ E, mũi tàu (60 viên/m2) (N02)	đ/viên	6.390	6.660	6.460	6.660	6.530	6.530	6.530
17	Ngói con sò, ngói chữ E, mũi tàu (chống thấm) (N02)	đ/viên	6.660	6.930	6.730	6.930	6.790	6.790	6.790
18	Ngói cánh phượng (70 viên/m2) (N14)	đ/viên	5.700	5.870	5.760	5.870	5.800	5.800	5.800
19	Ngói vẩy cá lớn, vẩy cá lớn vuông (N06)	đ/viên	5.330	5.600	5.400	5.590	5.460	5.460	5.460
20	Ngói vẩy cá lớn, vẩy cá vuông chống thấm (N06)	đ/viên	5.580	5.840	5.640	5.830	5.700	5.700	5.700
21	Ngói màn chữ thọ (35 viên/m2) (N16)	đ/viên	4.780	5.070	4.840	5.040	4.910	4.910	4.910
22	Ngói màn chữ thọ chống thấm (N16)	đ/viên	5.040	5.340	5.100	5.420	5.180	5.180	5.180
23	Ngói vẩy cá nhỏ, mũi hài nhỏ (100 viên/m2) (N05)	đ/viên	3.150	3.350	3.210	3.400	3.280	3.280	3.280
24	Ngói vẩy cá nhỏ, mũi hài (chống thấm)	đ/viên	3.240	3.440	3.310	3.490	3.370	3.370	3.370

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	(N05)								
25	Ngói mũi hài lớn (50 viên/m2) (N03.1)	đ/viên	8.330	8.590	8.390	8.580	8.450	8.450	8.450
26	Ngói mũi hài lớn (chống thấm (N03.1)	đ/viên	8.650	8.910	8.720	5.900	8.780	8.780	8.780
27	Ngói mắt rồng (140 viên/m2) (N10)	đ/viên	4.920	5.000	4.950	5.000	4.960	4.960	4.960
28	Ngói cuối nóc đất sét nung (chống thấm) (N016)	đ/viên	41.810	4.250	41.840	4.840	42.500	42.500	42.500
29	Ngói chạc 3 đất sát nung (chống thấm) (N017)	đ/viên	77.040	79.700	78.370	82.350	79.700	79.700	79.700
30	Ngói chạc 4 đất sát nung (chống thấm) (N018)	đ/viên	95.240	101.880	96.570	100.550	97.890	97.890	97.890
31	Gách bánh U (T03)	đ/viên	8.990	9.650	9.190	9.520	9.250	9.250	9.250
32	Gạch đồng tiền, bông gió, hoa phượng (T04;01;07)	đ/viên	6.480	6.740	6.540	6.740	6.600	6.600	6.600
33	Gạch chữ U (T08)	đ/viên	6.420	6.670	6.480	6.670	6.550	6.550	6.550
III	**Ngói màu**								
1	Ngói lợp 10 v/m2 (sóng lớn, sóng nhỏ, vẩy cá)	đ/viên	12.960	13.380	13.200	13.380	13.260	13.260	13.260
2	Ngói nóc 3.3 viên/1md	đ/viên	24.100	24.700	24.450	24.820	24.580	24.580	24.580
3	Ngói rìa 3 viên/1md	đ/viên	24.100	24.700	24.450	24.820	24.580	24.580	24.580
4	Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	đ/viên	34.520	35.730	35.490	35.860	35.620	35.620	35.620
5	Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	đ/viên	41.800	42.770	42.280	42.890	42.530	42.530	42.530
6	Ngói chạc 3	đ/viên	52.350	54.780	54.170	55.020	54.540	54.540	54.540
7	Ngói chạc 4	đ/viên	55.990	58.410	57.800	58.650	58.170	58.170	58.170
8	Ngói gắn antenna, Ngói thông hơi, Ngói lấy sáng	đ/viên	195.260	207.390	201.320	208.590	203.740	203.740	203.740
9	Sơn	Kg	117.200	119.850	118.520	12.510	119.190	119.190	119.190
10	Vít	Cái	450	480	460	500	470	470	470
IV	**Ngói lợp tráng men**								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
1	Ngói mũi hài nhỏ, vẩy cá nhỏ tráng men	đ/viên	8.810	8.920	8.840	8.920	8.860	8.860	8.860
2	Ngói mắt rồng tráng men	đ/viên	10.200	10.380	10.260	10.350	10.290	10.290	10.290
3	Ngói vẩy cá lớn, ngói vẩy cá vuông	đ/viên	15.350	15.590	15.400	15.590	15.470	15.470	15.470
4	Ngói con sò, ngói mũi tàu, ngói chữ E	đ/viên	16.420	16.660	16.490	16.660	16.550	16.550	16.550
5	Ngói mũi hài lớn tráng men	đ/viên	20.390	20.630	20.450	20.630	20.520	20.520	20.520
6	Ngói âm dương tráng men	đ/viên	16.020	16.260	16.080	16.260	16.140	16.140	16.140
7	Ngói viền tráng men	Bộ	78.260	80.460	78.810	80.460	79.360	79.360	79.360
8	Ngói nóc tiểu tráng men	đ/viên	12.040	12.340	12.100	12.340	12.160	12.160	12.160
9	Ngói tiểu tráng men	đ/viên	12.100	12.400	12.160	12.340	12.220	12.220	12.220
10	Ngói cánh phượng tráng men	đ/viên	14.890	15.130	14.950	15.130	15.020	15.020	15.020
11	Ngói lợp 22 viên/m2 tráng men	đ/viên	23.960	24.440	24.090	2.440	24.200	24.200	24.200
12	Ngói nóc lớn 3 viên/md tráng men	đ/viên	39.060	39.540	39.180	39.540	39.300	39.300	39.300
V	**Các loại gạch khác**								
1	Gạch ống 4 lỗ 7x7x17 Đồng Nai (thủ công)	đ/viên		737	737	737	737	737	737
2	Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 Mỹ Lệ (thủ công)	đ/viên		900	901	902	903	904	905
3	Gạch thẻ 4x8x18 Đồng Nai (thủ công)	đ/viên		792	792	792	792	792	792
4	Gạch Tàu bó (thủ công)	đ/viên		6.380	6.380	6.380	6.380	6.380	6.380
VI	**Gạch ngói của Công ty CP gạch ngói Đồng Nai**								
1	**Gạch lát**								
	Gạch Hourdis (400x250x150)	đ/viên	41.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
	Gạch chữ U (200x200x75)	đ/viên	10.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
	Gạch tàu 30cc (300x300x25)	đ/viên	15.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
	Gạch tàu 30 (300x300x20)	đ/viên	18.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
	Gạch tàu 30 lá dừa (300x300x20)	đ/viên	18.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
	Gạch tàu 30 nút tròn (300x300x20)	đ/viên	18.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch tàu bậc thềm (300x340)	đ/viên	45.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
	Gạch tàu 20 (200x200x20)	đ/viên	12.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
	Gạch tàu lục giác 9200x200x20)	đ/viên	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
2	**Ngói lợp đã bao gồm hóa chất chống thấm**								
	Ngói 10 (10 viên/m^2)	đ/viên	23.000	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
	Ngói 22 (22 viên/m^2)	đ/viên	14.000	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
	Ngói 22 DEMI	đ/viên	8.000	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
	Ngói nóc	đ/viên	27.3000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
	Ngói nóc cuối	đ/viên	50.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
	Ngói chạc 3	đ/viên	73.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
	Ngói chạc 4	đ/viên	97.500	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Ngói vảy cá	đ/viên	7.800	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
	Ngói mũi hài 120 (120 viên/m^2)	đ/viên	4.000	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
	Ngói mũi hài 65 (65 viên/m^2)	đ/viên	8.000	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
	Ngói mũi hài 50 (50 viên/m^2)	đ/viên	10.500	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
	Ngói nóc nhỏ	đ/viên	7.500	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
	Ngói âm dương	đ/viên	8.500	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
	Ngói tiểu	đ/viên	7.500	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
	Bộ ngói viền âm dương	đ/bộ	64.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
3	**Gạch trang trí**								
	Hauydi (200x200x60)	đ/viên	10.200	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
	Đồng tiền (200x200x60)	đ/viên	11.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	Hoa mai (200x200x60)	đ/viên	11.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	Hoa phượng (200x200x60)	đ/viên	11.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	Tứ diệp (200x200x60)	đ/viên	11.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Thông gió (bánh ú) (200x200x60)	đ/viên	14.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
	Cẩn dày (200x50x19)	đ/viên	2.000	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
	Cẩn mỏng (200x50x11)	đ/viên	2.000	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
VII	**Vật liệu xây dựng không nung:**								
1	**Gạch bê tông nhẹ EBLOCK (Công ty CP Gạch khối Tân Kỷ Nguyên - Nhà máy: cụm Công nghiệp Thịnh Phát, ấp 3, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long A**								
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x200 (EB-3.0)	đ/viên		36.755	36.755	36.755	36.755	36.755	36.755
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x150 (EB-3.0)	đ/viên		27.567	27.567	27.567	27.567	27.567	27.567
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-3.0)	đ/viên		18.378	18.378	18.378	18.378	18.378	18.378
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-3.0)	đ/viên		14.234	14.234	14.234	14.234	14.234	14.234
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-4.0)	đ/viên		18.978	18.978	18.978	18.978	18.978	18.978
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-4.0)	đ/viên		14.684	14.684	14.684	14.684	14.684	14.684
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-5.0)	đ/viên		20.178	20.178	20.178	20.178	20.178	20.178
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-5.0)	đ/viên		15.584	15.584	15.584	15.584	15.584	15.584
	Vữa xây EBLOCK (EBT125/104)(25kg/bao)	đ/bao		90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500
	Vữa tô EBLOCK (EBP100/102)(25kg/bao)	đ/bao		70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500
	Vữa tô mỏng EBLOCK(EBS100/301)(25kg/bao)	đ/bao		120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500
	Lintel (Thanh đà) 1200 x 100 x 100mm	đ/cái		87.178	87.178	87.178	87.178	87.178	87.178
	Tấm panel AAC1200x600x100mm (600100)	đ/m^3		231.680	231.680	231.680	231.680	231.680	231.680
	Tấm panel AAC1200x600x75mm (600075)	đ/m^3		173.760	173.760	173.760	173.760	173.760	173.760
2	**Gạch không nung (Công ty CP Thành Chí - Nhà máy: ấp Tân Châu, xã Châu Pha, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT)**								
	Gạch 80x80x180	đ/viên	1000						
	Gạch 50x80x180;	đ/viên	900						
	Gạch 90x190x390	đ/viên	5.400						

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch 190x190x390	đ/viên	10.000						
	Terrazzo 400x400x30 xám	đ/m2	82.000						
	Terrazzo 400x400x30 màu	đ/m2	85.000						
3	**Gạch Block bê tông khí chưng áp (Công ty CP phân phối Vương Hải TPHCM 155 Hai Bà Trưng, P6, Q3, TPHCM)**								
	Gạch Block bê tông khí chưng áp kt 600x200x75mm; 600x200x100mm	đ/m^3	1.529.000	1.784.500	1.784.500	1.784.500	1.784.500	1.784.500	1.784.500
	Gạch Block bê tông khí chưng áp kt600x200x150mm; 600x200x200mm	đ/m^3	1.617.000	1.872.500	1.872.500	1.872.500	1.872.500	1.872.500	1.872.500
	Vữa chuyên dụng V block trọng lượng 50k/bao	đ/bao	180.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Vữa trát chuyên dụng V block trọng lượng 50k/bao	đ/bao	175.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
	Bột hoàn thiện bạch bê tông nhẹ	đ/bao	175.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
4	**Gạch block DHS (Cty CP Đại Hồng Sơn Tổ 10, khu phố Núi Dinh, Phường Kim Dinh, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh BRVT)**								
	Gạch 3 thành vách 390x150x130	đ/viên	7.400	8.680	8.600	8.980	8.680	8.480	8.350
	Gạch 2 thành vách 90x190x390	đ/viên	6.400	7.680	7.600	8.400	8.200	7.480	7.350
	Gạch 3 thành vách 190x190x390	đ/viên	11.300	13.880	13.480	14.500	13.880	13.380	12.880
	Gạch chèn đặc 90x50x150	đ/viên	1.000	1.300	1.300	1.400	1.300	1.300	1.300
5	**Gạch không nung (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn: Núi Lá, ấp Bà Rịa, xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT)**								
	Gạch không nung 190x190x390	đ/viên	14.500						
	Gạch không nung 90x190x390	đ/viên	8.700						
	Gạch không nung 40x90x190	đ/viên	1.450						
	Gạch terrazzo 400x400x30	đ/m2	130.000						
6	**Gạch block (Công ty TNHH TM ĐT Tân Thịnh Lộc QL 51 Khu phố Núi Dinh, phường Kim Dinh, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)**								
	Gạch 40x80x180 (TTL-4Đ)	đ/viên	1.100	1.250	1.250	1.250	1.250	1.150	1.150
	Gạch 60x105x220 (TTL-6Đ)	đ/viên	4.000	4.150	4.150	4.150	4.150	4.050	4.050

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch 80x80x180 (TTL-8L4)	đ/viên	1.400	1.550	1.550	1.550	1.550	1.500	1.450
	Gạch 190x190x390 (TTL-19L2)	đ/viên	11.350	14.550	14.550	14.550	14.550	12.550	13.000
	Gạch 80x80x180 (TTL-8L2)	đ/viên	1.150	1.300	1.300	1.250	1.300	1.200	1.200
	Gạch 190x190x390 (TTL-19L4)	đ/viên	11.000	13.500	13.500	13.500	13.500	12.000	12.500
	Gạch 190x190x390 (TTL-9L3)	đ/viên	6.000	8.000	8.000	8.000	7.500	6.500	7.500
	Gạch 90x190x195 (TTL-9Dmi)	đ/viên	3.000	4.000	4.000	4.000	3.750	3.500	3.750
	Gạch 190x190x195 (TTL-9Dmi)	đ/viên	5.600	6.750	6.750	6.750	6.700	6.000	6.250
	Gạch 40x40 (TTL-TR02)	đ/m2	95.000	115.00	115.000	115.000	110.000	105.000	108.000
	Gạch 28X38 (TTL-VR05)	đ/m2	130.000	156.000	156.000	156.000	150.000	145.000	150.000
	Gạch 30X30 (TTL-TR06)	đ/m2	85.000	110.000	110.000	110.000	105.000	95.000	100.000
VII	**Gạch men**								
1	**Gạch men Đồng Tâm (Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm huyện Bến Lức, tỉnh Long An)**								
	Gạch men lát nền 30x30 (11viên/thùng)(loại AA):								
	MS: 300; 345; 387	đ/thùng		160.930	160.930	160.930	160.930	160.930	160.930
	Gạch men lát nền 30x30 (11viên/thùng)(loại A):								
	MS: 300; 345; 387	đ/thùng		128.744	128.744	128.744	128.744	128.744	128.744
	Gạch men lát nền 40x40 (6viên/thùng)(loại AA):								
	MS: 4040CK004, 426, 456, 459, 462 đến 465, 467-469,471,475-481	đ/thùng		138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600
	Gạch men lát nền 40x40 (6viên/thùng)(loại A):								
	MS: 4040CK004, 426, 456, 459, 462 đến 465, 467-469,471,475-481	đ/thùng		110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880
2	**Gạch men Thanh Thanh (Loại A):**								
	Gạch men ốp tường 25x40 (25412,25418,25403)	đ/m^2		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch men ốp tường 20x25 (2509,2526,2537)	đ/m^2		81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
	Gạch men lót nền 30x30 (3043,3046,3057)	đ/m^2		84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848
	Gạch men lót nền 40x40 (4015,4068,4098)	đ/m^2		87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
3	**Gạch TAICERA (Cty CPHH gốm sứ TAICERA-KCN Gò Dầu, Long Thành, Đồng Nai) (Gạch loại I)**								
	Gạch men lát nền 25x25 (20V/thùng/1,25 m^2)	đ/m^2		111.158	111.158	111.158	111.158	111.158	111.158
	Gạch men ốp tường 25x40 (15V/thùng/1,5 m^2)	đ/m^2		111.497	111.497	111.497	111.497	111.497	111.497
	Gạch chân tường - PT600 x 115	đ/viên		27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
	Gạch chân tường - PT800 x 115	đ/viên		41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600
	Gạch cầu thang - PL600 x298 (542N, 543N)	đ/viên		52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
	Gạch cầu thang - PL800 x298 (532,594,595)	đ/viên		91.000	52.500	91.000	91.000	91.000	91.000
	Gạch viền BC 25x0,77 (24012G,24017G,24032G)	đ/viên		14.700	52.500	14.700	14.700	14.700	14.700
4	**Gạch ốp tường của Công ty TNHH Lixil Việt Nam - Yên Bình, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội**								
	Gạch ốp tường 235x80mm INAX - 40B/CK-1	đ/m^2		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Gạch ốp tường 235x19,5x13,5 INAX HAL-20B/HB-5	đ/m^2		2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
	Gạch tráng men ốp vỏ hầm 145x45x7mm, INAX 355F/TUNEL-WHILE BRIGHT	đ/m^2		2.167.000	2.167.000	2.167.000	2.167.000	2.167.000	2.167.000
	Gạch ốp trang trì 225x19,5x10mm INAX HAI - 20B/RYS-1	đ/m^2		4.482.000	4.482.000	4.482.000	4.482.000	4.482.000	4.482.000
5	**Gạch men của Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, Đồng Nai**								
	Ngói men 30x40cm TCVN 9133:2011	đ/viên		19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370
	Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn, Nhóm BIII QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm, Nhóm BIII QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600
	Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn, Nhóm BIII QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
	Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm, Nhóm BIII QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500
	Gạch men ốp lát 30x30cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
	Gạch men ốp lát 30x30cm sugar KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800
	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600
	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh xanh - kem KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100
	Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/m^2		127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400
	Gạch men ốp lát 30x60cm đầu len nổi KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/m^2		136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500
	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100
	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt đặc biệt, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch men ốp lát 50x50cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600
	Gạch men ốp lát 50x50cm sugar KTS Nhóm, BIIbQCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600
	Gạch men ốp lát 60x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/m^2		127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400
	Gạch granite ốp lát 60x60cm một lớp mài bóng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
	Gạch granite ốp lát 60x60cm full body mài bóng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		211.900	211.900	211.900	211.900	211.900	211.900
	Gạch granite ốp lát 60x60cm full body hiệu ứng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400
	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng trắng trơn, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		227.500	227.500	227.500	227.500	227.500	227.500
	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng màu đặc biệt, Nhóm BIaQCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400
	Gạch granite ốp lát 60x60cm bóng kính toàn phần , Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch granite ốp lát 60x60cm men mờ giả cổ , Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500
	Gạch granite ốp lát 60x60cm premium marble matt, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000
	Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mài bóng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
	Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mờ nhám, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400
	Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mờ nhám màu đặc biệt, Nhóm BiaQCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900
	Gạch granite ốp lát 80x80cm một lớp mài bóng , Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000
	Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng siêu trắng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000
	Gạch granite ốp lát 60x120cm bóng kính mài bóng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000
VIII	**Gạch betông tự chèn**								
1	**Công ty CP VLXD DIC (tên cũ: Công ty CP DIC Minh Hưng):**								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	***Gạch lát TERRAZZO (Công ty CP DIC vật liệu - Nhà máy Km61, Quốc lộ 51, phường Kim dinh, Thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT)**								
	Loại OD 300x300x25mm màu xám	đ/m2		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
	Loại OD 300x300x25mm màu đỏ, vàng	đ/m2		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Loại OD 400x400x30mm màu xám	đ/m2		98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
	Loại OD 400x400x30mm màu đỏ, vàng	đ/m2		103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000
2	**Gạch Minh Long (Công ty TNHH Minh Long - Nhà máy gạch Minh Long, xã Tân Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT)**								
	Loại 300 x300 x 28mm	đ/m^2		115.000	113.000	117.000	115.000	114.000	113.000
	Loại 400 x400 x 30mm	đ/m^2		120.000	118.000	122.000	120.000	119.000	118.000
IX	**Tấm lợp các loại**								
	Tole kẽm Phương Nam 0,26 x 1200 S1/SS1	đ/md		79.315	79.315	79.315	79.315	79.315	79.315
	Tole kẽm Phương Nam 0,38 x 1200 S1/SS1	đ/md		128.281	128.281	128.281	128.281	128.281	128.281
	Tole màu Phương Nam 0,24 x 1200 H1/S1/S2	đ/md		94.670	94.670	94.670	94.670	94.670	94.670
	Tole màu Phương Nam 0,25 x 1200 H1/S1/S2	đ/md		98.594	98.594	98.594	98.594	98.594	98.594
	Tole màu Phương Nam 0,28 x 1200 H1/S1/S2	đ/md		100.738	100.738	100.738	100.738	100.738	100.738
	Tole màu Phương Nam 0,30 x 1200 H1/S1/S2	đ/md		116.086	116.086	116.086	116.086	116.086	116.086
	Tole lạnh Phương Nam 0,41 x 1200 S1/S2/H1	đ/md		128.281	128.281	128.281	128.281	128.281	128.281
	Tole lạnh Phương Nam 0,46 x 1200 S1/S2/H1	đ/md		143.193	143.193	143.193	143.193	143.193	143.193
	Tole lạnh Phương Nam 0,51 x 1200 S1/S2/H1	đ/md		159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590
	Tole lạnh Phương Nam 0,56 x 1200 S1/S2/H1	đ/md		176.192	176.192	176.192	176.192	176.192	176.192
X	**Tôn nhựa (Công ty TNHH Everroof Việt Nam xã Đại Đồng, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội)**								
1	**Tôn nhựa composite ASA/uPVC kháng hóa chất các màu (6 sóng, 11 sóng)**								
	ER-TASA-20_ Tôn nhựa dày 2.00 mm	đ/m^2		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	ER-TASA-25_ Tôn nhựa dày 2.50 mm	đ/m^2		247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000
	ER-TASA-30_ Tôn nhựa dày 3.00 mm	đ/m^2		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
2	**Tôn nhựa ASA/uPVC + PU Kháng hóa chất, cách âm, cách nhiệt các màu (6 sóng, 11 sóng)**								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	ER-TASA-40_Tôn nhựa/PU dày 40 mm	đ/m^2		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
3	**Tôn lấy sáng (6 sóng, 11 sóng)**								
	Tôn lấy sáng ER-uPVC-10, dày 1.0 mm	đ/m^2		156.250	156.250	156.250	156.250	156.250	156.250
	Tôn lấy sáng ER-uPVC-12, dày 1.2 mm	đ/m^2		187.500	187.500	187.500	187.500	187.500	187.500
	Tôn lấy sáng ER-uPVC-15, dày 1.5 mm	đ/m^2		237.500	237.500	237.500	237.500	237.500	237.500
4	**Ngói nhựa ASA/PVC các mà (Rộng: 1050 mm, hiệu dụng : 960 mm)**								
	Ngói nhựa ER-NASA, dày 2.5mm	đ/m^2		312.500	312.500	312.500	312.500	312.500	312.500
	Tấm úp nóc mái ER-PKN-01, dày 2.5mm	đ/m^2		193.750	193.750	193.750	193.750	193.750	193.750
	Tấm úp sườn mái ER-PKN-02, dày 2.5mm	đ/m^2		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
	Tấm úp đỉnh mái ER-PKN-03, dày 2.5mm	đ/m^2		137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500
	Tấm đuôi mái ER-PKN-04, dày 2.5mm	đ/m^2		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
	Tấm diềm mái ER-PKN-05, dày 2.5mm	đ/m^2		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
	Tấm ốp góc mái ER-PKN-06, dày 2.5mm	đ/m^2		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
	Tấm viền chân mái ER-PKN-07, dày 2.5mm	đ/m^2		168.750	168.750	168.750	168.750	168.750	168.750
	Tấm úp đầu hồi mái ER-PKN-08, dày 2.5mm	đ/m^2		81.250	81.250	81.250	81.250	81.250	81.250
	Tấm chắn nước ER-PKN-09, dày 2.5mm	đ/m^2		162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500
	Ke chống bão, chống dột, chống rỉ	đ/m^2		3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
XI	**Các loại tôn khác (Cửa hàng phân phối Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ngọc Hạnh đường Huyền Trân Công Chúa, Tp. Vũng Tàu)**								
1	**Tôn Đông Á loại tốt nhất bảo hành 15 năm**								
	Độ dày 0.50 Khổ 1200 Xanh Ngọc AZ100	đ/mét		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Độ dày 0.45 Khổ 1200 Xanh Ngọc AZ100	đ/mét		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Độ dày 0.50 Khổ 1200 Lạnh Trắng AZ150	đ/mét		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
2	**Tôn Đông Á loại tốt nhất bảo hành 5 năm AZ50**								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Độ dày 0.50 Khổ 1200 Xanh Ngọc	đ/mét		135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
	Độ dày 0.45 Khổ 1200 Xanh Ngọc	đ/mét		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
	Độ dày 0.40 Khổ 1200 Xanh Ngọc	đ/mét		115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
	Độ dày 0.50 Khổ 1200 Lạnh Trắng AZ100	đ/mét		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	Độ dày 0.45 Khổ 1200 Lạnh Trắng AZ100	đ/mét		130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
	Độ dày 0.40 Khổ 1200 Đỏ Đậm	đ/mét		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	Độ dày 0.50 Khổ 1200 Đỏ Đậm	đ/mét		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
3	**Tôn Đại Việt không bảo hành**								
	Độ dày 0.25 Khổ 1200	đ/mét		73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
	Độ dày 0.35 Khổ 1200	đ/mét		87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
	Độ dày 0.40 Khổ 1200	đ/mét		103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000
	Độ dày 0.45 Khổ 1200	đ/mét		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	Độ dày 0.50 Khổ 1200	đ/mét		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
4	**Tôn Hàn Quốc bảo hành thủng + màu 10 năm**								
	Độ dày 0.50 Khổ 1200	đ/mét		135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
	Độ dày 0.45 Khổ 1200	đ/mét		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
	Độ dày 0.40 Khổ 1200	đ/mét		115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
B	**NHÓM CÁT, ĐÁ, XI MĂNG**								
I	**CÁT**								
1	Cát xây	đ/m^3		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
2	Cát bêtông	đ/m^3		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
3	Giá đất san lấp tham khảo tại mỏ Núi Lá, ấp Bà Rịa, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc	đ/m^3	104.000						
II	**ĐÁ**								
1	**Đá nhân tạo Ecoslag (xỉ thép đã qua xử lý môi trường) (Công ty TNHH Vật liệu xanh -Nhà máy: KCN Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT):**								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đá Ecoslag 4x6 (tỷ trọng 1,842 tấn/m3)	đ/tấn	60.500						
	Đá Ecoslag 0x4 (tỷ trọng 1,842 tấn/m3)	đ/tấn	66.000						
2	**Đá (Công ty CP Thành Chí - Nhà máy: mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT)**								
	Đá 5x19 Titan	đ/m^3	300.000						
	Cát nhân tạo (0,14 đến 2,5)	đ/m^3	300.000						
	Đá 1x2 thường	đ/m^3	270.000						
	Đá mi bụi	đ/m^3	220.000						
	Đá mi sàng	đ/m^3	220.000						
	Đá 4x6	đ/m^3	250.000						
	Đá 0x4 vàng	đ/m^3	200.000						
	Đá 0x4 xanh	đ/m^3	240.000						
	My cát rửa Titan	đ/m^3	290.000						
	My cát không rửa Titan	đ/m^3	280.000						
	Đất tầng phủ	đ/m^3	80.000						
3	**Đá (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và dịch vụ Minh Tuấn: Núi Lá, ấp Bà Rịa, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT)**								
	Đá 1x2	đ/m^3	284.000						
	Đá 4x6	đ/m^3	267.800						
	Đá dăm 0x4	đ/m^3	245.000						
	Đá mi	đ/m^3	225.000						
	Đá hộc	đ/m^3	218.000						
	Đá xô bồ	đ/m^3	148.000						
4	**Đá ốp các loại: (giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện công trình)**								
	Đá hoa cương đen Huế	đ/m^2		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
	Đá hoa cương đỏ/vàng (Bình Định)	đ/m^2		610.500	610.500	610.500	610.500	610.500	610.500
	Đá hoa cương đen Phú Yên	đ/m^2		643.500	643.500	643.500	643.500	643.500	643.500

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đá hoa cương hồng Gia Lai	đ/m^2		715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000
	Hạt đá rửa loại nhỏ	đ/kg		1.000	1.000	1.200	1.000	1.000	1.000
	Hạt mài loại nhỏ	đ/kg		1.200	1.100	1.000	1.000	1.000	1.200
	Bột khoáng	đ/kg		700	700	700	700	700	700
III	**NHÓM XI MĂNG (50KG/BAO)**								
1	Xi măng Hà Tiên	đ/bao		84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
2	Xi măng Chinfon HP	đ/bao		83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000
3	Xi măng Insee(Holcim)	đ/bao		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
4	Xi măng Cẩm Phả	đ/bao		79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500
5	Xi măng Nghi sơn	đ/bao		83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000
C	**NHÓM SẮT, THÉP, XÀ GỒ**								
I	**THÉP VINAKYOEI Việt-Nhật : Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT**								
1	Thép tròn Þ 6 mm	đồng/kg		19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
2	Thép tròn Þ 8mm	đồng/kg		19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
3	Thép tròn, gân Þ 10 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		19.009	19.009	19.009	19.009	19.009	19.009
4	Thép tròn, gân Þ 12 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		18.673	18.673	18.673	18.673	18.673	18.673
5	Thép tròn, gân Þ 14 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		18.577	18.577	18.577	18.577	18.577	18.577
6	Thép tròn, gân Þ 16 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		18.609	18.609	18.609	18.609	18.609	18.609
7	Thép tròn, gân Þ 18 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		18.683	18.683	18.683	18.683	18.683	18.683
8	Thép tròn, gân Þ 20 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		18.796	18.796	18.796	18.796	18.796	18.796
II	**Thép Miền Nam - VNSTEEL: Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT**								
1	Thép cuộn Þ6 mác thép CB 240T (dùng cán kéo ko logo)	đồng/tấn	18.773.000						
2	Thép cuộn Þ6 mác thép CB 240T (Wire rod)	đồng/tấn	18.931.000						
3	Thép cuộn Þ8 mác thép CB 240T (Wire	đồng/tấn	18.876.000						

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	rod)								
4	Thép thanh vằn D10 mác thép CB 300V; SD295A	đồng/tấn	18.931.000						
5	Thép thanh vằn D12-D25 mác thép CB 300V; SD295A	đồng/tấn	18.766.000						
6	Thép thanh vằn D10 mác thép CB 400V; SD390 HKTĐBC	đồng/tấn	18.931.000						
7	Thép thanh vằn D12-D32 mác thép CB 400V; SD390 HKTĐBC	đồng/tấn	18.766.000						
8	Thép thanh vằn D36-D43 mác thép CB 400V; SD390 HKTĐBC	đồng/tấn	18.986.000						
9	Thép thanh vằn D10 mác thép CB 500V	đồng/tấn	18.711.000						
10	Thép thanh vằn D12-D32 mác thép CB 500V	đồng/tấn	18.546.000						
11	Thép thanh vằn D36-D43 mác thép CB 500V	đồng/tấn	18.766.000						
III	**Thép Tung Ho - TNHH Thép Tung Ho Việt Nam KCN Phú Mỹ II, thị xã Phú Mỹ**								
1	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D10 CB300-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		19.096	19.096	19.096	19.096	19.096	19.096
2	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D12-D32 CB300-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		18.876	18.876	18.876	18.876	18.876	18.876
3	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D10 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		19.096	19.096	19.096	19.096	19.096	19.096
4	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D12-D32 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		18.876	18.876	18.876	18.876	18.876	18.876
5	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D36-D40 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		19.206	19.206	19.206	19.206	19.206	19.206
6	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D50 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		19.536	19.536	19.536	19.536	19.536	19.536
7	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D10 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		19.096	19.096	19.096	19.096	19.096	19.096
8	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D12-D32 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		18.876	18.876	18.876	18.876	18.876	18.876
9	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D36-	đồng/kg		19.206	19.206	19.206	19.206	19.206	19.206

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	D40 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)								
10	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D50 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		19.536	19.536	19.536	19.536	19.536	19.536
IV	**Thép Vina One Quốc lộ 1, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An**								
1	**Vuông, hộp, ống đen Vina One**								
	Vuông hộp ống đen, độ dày 0,95-2,5mm	đồng/kg		29.350	29.350	29.350	29.350	29.350	29.350
	Vuông hộp ống đen, độ dày >=2,55mm	đồng/kg		29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150
	Ống thép đen Þ168- Þ273mm, độ dày 4,00-10,00mm	đồng/kg		29.350	29.350	29.350	29.350	29.350	29.350
2	**Vuông, hộp ống kẽm Vina One**								
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1,00-2,00mm	đồng/kg		32.850	32.850	32.850	32.850	32.850	32.850
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2,05-3,00mm	đồng/kg		32.650	32.650	32.650	32.650	32.650	32.650
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3,00-5,00mm	đồng/kg		33.150	33.150	33.150	33.150	33.150	33.150
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày >5,00mm	đồng/kg		33.150	33.150	33.150	33.150	33.150	33.150
3	**Ống nhúng nóng Vina One Þ21- Þ273**								
	Dày 2,00mm-10,00mm	đồng/kg		40.350	40.350	40.350	40.350	40.350	40.350
4	**Thép hình cán nóng Vina One**								
	Thép hình cán nóng chữ U-V-I	đồng/kg		22.050	22.050	22.050	22.050	22.050	22.050
5	**Tôn lạnh Vina One AZ100**								
	Dày 0,40mm	đồng/m		126.350	126.350	126.350	126.350	126.350	126.350
	Dày 0,45mm	đồng/m		135.350	135.350	135.350	135.350	135.350	135.350
	Dày 0,50mm	đồng/m		145.350	145.350	145.350	145.350	145.350	145.350
6	**Tôn lạnh Vina One AZ150**								
	Dày 0,45mm	đồng/m		140.350	140.350	140.350	140.350	140.350	140.350
	Dày 0,50mm	đồng/m		150.350	150.350	150.350	150.350	150.350	150.350
7	**Tôn lạnh màu Vina One**								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Dày 0,40mm	đồng/m		128.350	128.350	128.350	128.350	128.350	128.350
	Dày 0,45mm	đồng/m		137.350	137.350	137.350	137.350	137.350	137.350
	Dày 0,50mm	đồng/m		147.350	147.350	147.350	147.350	147.350	147.350
8	**Xà gồ mạ kẽm Vina One**								
	C50x100, dày 2,0 ly	đồng/m		104.350	104.350	104.350	104.350	104.350	104.350
	C50x150, dày 2,0 ly	đồng/m		121.350	121.350	121.350	121.350	121.350	121.350
	C75x200, dày 2,0 ly	đồng/m		156.350	156.350	156.350	156.350	156.350	156.350
	C85x250 dày 2,0 ly	đồng/m		184.350	184.350	184.350	184.350	184.350	184.350
9	**Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng Vina One**								
	C50x100, dày 2,0 ly	đồng/m		127.350	127.350	127.350	127.350	127.350	127.350
	C50x150, dày 2,0 ly	đồng/m		151.350	151.350	151.350	151.350	151.350	151.350
	C75x200, dày 2,0 ly	đồng/m		203.350	203.350	203.350	203.350	203.350	203.350
	C85x250 dày 2,0 ly	đồng/m		238.350	238.350	238.350	238.350	238.350	238.350
V	**Ống kẽm Hoa Sen**								
	Xà gồ C mạ kẽm Z12								
	45x80 (độ dày 1.50)	đ/m		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
	45x80 (độ dày 2.00)	đ/m		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
	45x100 (độ dày 1.50)	đ/m		82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
	45x100 (độ dày 2.00)	đ/m		92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
	45x125 (độ dày 1.50)	đ/m		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	45x125 (độ dày 2.00)	đ/m		114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
	45x150 (độ dày 1.50)	đ/m		104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
	45x150 (độ dày 2.00)	đ/m		113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
VI	**Ống kẽm Hòa Phát - Công ty TNHH SX TM và DV Hòa Phát: C8 đường số 6, P. Thắng Nhì, Tp. Vũng Tàu**								
1	Thép vuông mạ kẽm (6m/ 01 cây)								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	12 x 12 độ dày 1.00	đ/cây		45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
	14 x 14 độ dày 1.00	đ/cây		53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
	14 x 14 độ dày 1.20	đ/cây		62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
	16 x 16 độ dày 1.00	đ/cây		61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
	16 x 16 độ dày 1.20	đ/cây		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
	16 x 16 độ dày 1.40	đ/cây		106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
	20 x 20 độ dày 0.90	đ/cây		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	20 x 20 độ dày 1.00	đ/cây		99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
	20 x 20 độ dày 1.20	đ/cây		118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
	20 x 20 độ dày 1.40	đ/cây		135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
	20 x 20 độ dày 1.80	đ/cây		169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000
	20 x 20 độ dày 2.00	đ/cây		186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
	25 x 25 độ dày 1.00	đ/cây		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
	25 x 25 độ dày 1.20	đ/cây		149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
	25 x 25 độ dày 1.40	đ/cây		172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
	25 x 25 độ dày 1.80	đ/cây		217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000
	25 x 25 độ dày 2.00	đ/cây		239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
	30 x 30 độ dày 1.00	đ/cây		152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
	30 x 30 độ dày 1.20	đ/cây		181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000
	30 x 30 độ dày 1.40	đ/cây		209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
	30 x 30 độ dày 1.80	đ/cây		264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000
	30 x 30 độ dày 2.00	đ/cây		291.000	291.000	291.000	291.000	291.000	291.000
	30 x 30 độ dày 2.50	đ/cây		369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000
	40 x 40 độ dày 1.20	đ/cây		244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000
	40 x 40 độ dày 1.40	đ/cây		283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	40 x 40 độ dày 1.80	đ/cây		359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000
	40 x 40 độ dày 2.00	đ/cây		397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000
	40 x 40 độ dày 2.50	đ/cây		505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000
	40 x 40 độ dày 3.00	đ/cây		597.000	597.000	597.000	597.000	597.000	597.000
	50 x 50 độ dày 1.20	đ/kg		307.000	307.000	307.000	307.000	307.000	307.000
	50 x 50 độ dày 1.40	đ/cây		357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000
	50 x 50 độ dày 1.80	đ/cây		454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000
	50 x 50 độ dày 2.00	đ/cây		502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000
	50 x 50 độ dày 2.50	đ/cây		642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000
	50 x 50 độ dày 3.00	đ/cây		761.000	761.000	761.000	761.000	761.000	761.000
	60 x 60 độ dày 1.20	đ/cây		371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
	60 x 60 độ dày 1.40	đ/cây		431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000
	60 x 60 độ dày 1.80	đ/cây		549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000
	60 x 60 độ dày 2.00	đ/cây		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
	60 x 60 độ dày 2.50	đ/cây		779.000	779.000	779.000	779.000	779.000	779.000
	75 x 75 độ dày 1.20	đ/cây		542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000
	75 x 75 độ dày 1.80	đ/cây		692.000	692.000	692.000	692.000	692.000	692.000
	75 x 75 độ dày 2.00	đ/cây		766.000	766.000	766.000	766.000	766.000	766.000
	100 x 100 độ dày 1.80	đ/cây		929.000	929.000	929.000	929.000	929.000	929.000
	100 x 100 độ dày 2.00	đ/cây		1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000
2	**Thép hộp mạ kẽm (6m/ 01 cây)**								
	13 x 26 độ dày 1.00	đ/cây		97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
	13 x 26 độ dày 1.20	đ/cây		114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
	13 x 26 độ dày 1.40	đ/cây		132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
	20 x 40 độ dày 1.00	đ/cây		152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	20 x 40 độ dày 1.10	đ/cây		166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
	20 x 40 độ dày 1.20	đ/cây		181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000
	20 x 40 độ dày 1.40	đ/cây		209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
	20 x 40 độ dày 1.80	đ/cây		264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000
	20 x 40 độ dày 2.00	đ/cây		291.000	291.000	291.000	291.000	291.000	291.000
	25 x 50 độ dày 1.00	đ/cây		192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000
	25 x 50 độ dày 1.20	đ/cây		228.000	228.000	228.000	228.000	228.000	228.000
	25 x 50 độ dày 1.40	đ/kg		265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
	25 x 50 độ dày 2.00	đ/cây		370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
	30 x 60 độ dày 1.20	đ/cây		276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000
	30 x 60 độ dày 1.40	đ/cây		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
	30 x 60 độ dày 1.80	đ/cây		407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000
	30 x 60 độ dày 2.00	đ/cây		449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000
	30 x 60 độ dày 2.50	đ/cây		574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000
	30 x 60 độ dày 3.00	đ/cây		679.000	679.000	679.000	679.000	679.000	679.000
	30 x 90 độ dày 1.40	đ/cây		431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000
	30 x 90 độ dày 1.80	đ/cây		549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000
	40 x 80 độ dày 1.20	đ/cây		371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
	40 x 80 độ dày 1.40	đ/cây		431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000
	40 x 80 độ dày 1.80	đ/cây		549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000
	40 x 80 độ dày 2.00	đ/cây		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
	40 x 80 độ dày 2.30	đ/cây		719.000	719.000	719.000	719.000	719.000	719.000
	40 x 80 độ dày 2.50	đ/cây		779.000	779.000	779.000	779.000	779.000	779.000
	40 x 80 độ dày 3.00	đ/cây		925.000	925.000	925.000	925.000	925.000	925.000
	50 x 100 độ dày 1.20	đ/cây		458.000	458.000	458.000	458.000	458.000	458.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	50 x 100 độ dày 1.40	đ/cây		542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000
	50 x 100 độ dày 1.80	đ/cây		692.000	692.000	692.000	692.000	692.000	692.000
	50 x 100 độ dày 2.00	đ/cây		766.000	766.000	766.000	766.000	766.000	766.000
	50 x 100 độ dày 2.30	đ/cây		925.000	925.000	925.000	925.000	925.000	925.000
	50 x 100 độ dày 2.50	đ/cây		983.000	983.000	983.000	983.000	983.000	983.000
	50 x 100 độ dày 3.00	đ/cây		1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
	60 x 120 độ dày 1.40	đ/cây		698.000	698.000	698.000	698.000	698.000	698.000
	60 x 120 độ dày 1.80	đ/cây		834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000
	60 x 120 độ dày 2.00	đ/cây		924.000	924.000	924.000	924.000	924.000	924.000
3	**Thép ống mạ kẽm (6m/ 01 cây)**								
	Φ16 độ dày 1,20	đ/cây		84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
	Φ21 độ dày 1.40	đ/cây		106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
	Φ21 độ dày 1.80	đ/cây		142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
	Φ27 độ dày 1.40	đ/cây		137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000
	Φ27 độ dày 1.80	đ/cây		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
	Φ27 độ dày 2.00	đ/cây		204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000
	Φ34 độ dày 1.40	đ/cây		174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000
	Φ34 độ dày 1.80	đ/cây		228.000	228.000	228.000	228.000	228.000	228.000
	Φ34 độ dày 2.00	đ/cây		260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
	Φ42 độ dày 1.40	đ/cây		217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000
	Φ42 độ dày 1.80	đ/cây		283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000
	Φ42 độ dày 2.00	đ/cây		333.000	333.000	333.000	333.000	333.000	333.000
	Φ42 độ dày 2.30	đ/cây		386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000
	Φ49 độ dày 1.40	đ/cây		246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
	Φ49 độ dày 1.80	đ/cây		321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Φ49 độ dày 2.00	đ/cây		385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000
	Φ60 độ dày 1.40	đ/cây		318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000
	Φ60 độ dày 1.80	đ/cây		403.000	403.000	403.000	403.000	403.000	403.000
	Φ60 độ dày 2.00	đ/cây		477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000
	Φ60 độ dày 2.30	đ/cây		558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000
	Φ76 độ dày 1.40	đ/cây		391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000
	Φ76 độ dày 1.80	đ/cây		507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000
	Φ76 độ dày 2.00	đ/cây		596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000
	Φ90 độ dày 1.40	đ/cây		462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000
	Φ90 độ dày 1.80	đ/cây		592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000
	Φ90 độ dày 2.00	đ/cây		725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000
	Φ90 độ dày 2.30	đ/cây		835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000
	Φ90 độ dày 2.50	đ/cây		911.000	911.000	911.000	911.000	911.000	911.000
	Φ90 độ dày 3.00	đ/cây		1.077.000	1.077.000	1.077.000	1.077.000	1.077.000	1.077.000
	Φ114 độ dày 1.40	đ/cây		588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000
	Φ114 độ dày 1.80	đ/cây		771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000
	Φ114 độ dày 2.00	đ/cây		899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000
	Φ114 độ dày 2.30	đ/cây		1.076.000	1.076.000	1.076.000	1.076.000	1.076.000	1.076.000
D	**NHÓM CÁC LOẠI VẬT TƯ KHÁC:**								
1	Kính trắng 5 ly VN	đ/m^2		112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
2	Bột màu Trung Quốc	đ/kg		45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
3	Bột màu Đức	đ/kg		44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
4	Bột màu Việt Nam xuất khẩu	đ/kg		44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
5	Adao	đ/lít		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
6	Vôi cục	đ/kg		2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
7	Đinh 5 phân	đ/kg		24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
8	Kẽm buộc	đ/kg		24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
9	Giấy dán tường Đài Loan 0,53 x 10m	đ/cuộn		58.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
10	Giấy dán tường Hồng Kông	đ/cuộn		40.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
11	Keo dán giấy Đài Loan	đ/kg		20.000	17.000	18.000	18.000	17.000	17.000
12	Giấy nhám nước	đ/m^2		15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
13	Giấy nhám khô	đ/m^2		8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
14	Lưới B40 cao 1,2m	đ/md		47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
15	Lưới B40 cao 1,8m	đ/md		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
16	Kẽm gai	đ/kg		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
E	**NHÓM SƠN, BỘT TRÉT**								
I	**Sơn Barik Công ty CP Sơn Barik Việt Nam - Ấp Tân Trung, xã Châu Pha, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT**								
1	Bột trét tường								
	BARIK nội thất màu trắng, láng mịn, 40kg/bao	đ/bao		290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
	BARIK ngoại thất màu trắng,láng mịn, 40kg/bao	đ/bao		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
	BARIANA nội thất màu trắng, 40kg/bao	đ/bao		205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
	BARIANA ngoại thất màu trắng, 40kg/bao	đ/bao		245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000
2	**Sơn phủ nội thất**								
	BARIANA INTERIOR, màng sơn láng mịn (24kg/thùng)	đ/thùng		819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000
	BARIANA, màng sơn láng mịn (6,09kg/lon)	đ/lon		261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000
	BARIK SOFTY,màng sơn mềm mại (21kg/thùng)	đ/thùng		1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000
	BARIK SOFTY,màng sơn mềm mại (5,34kg/lon)	đ/lon		365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	BARIK LIGHT WHITE SMOOTH, màng sơn mờ, siêu trắng cao cấp (24kg/thùng)	đ/thùng		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
	BARIK LIGHT WHITE SMOOTH, màng sơn mờ, siêu trắng cao cấp (6,09kg/lon)	đ/lon		462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000
	BARIK EASY CLEAN , màng sơn bóng mờ, dễ lau chùi (21kg/thùng)	đ/thùng		2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000
	BARIK EASY CLEAN, màng sơn bóng mờ, dễ lau chùi (5,34kg/lon)	đ/lon		656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000
	BARIK EASY CLEAN , màng sơn bóng mờ, dễ lau chùi (1,1kg/lon)	đ/lon		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
	BARIK SATIN ALL IN ONE, sơn cao cấp siêu bóng, không dùng lót, dễ lau chùi (19kg/thùng)	đ/thùng		3.688.000	3.688.000	3.688.000	3.688.000	3.688.000	3.688.000
	BARIK SATIN ALL IN ONE, sơn cao cấp siêu bóng, không dùng lót, dễ lau chùi (4,84kg/lon)	đ/lon		975.500	975.500	975.500	975.500	975.500	975.500
	BARIK SATIN ALL IN ONE, sơn cao cấp siêu bóng, không dùng lót, dễ lau chùi (1kg/lon)	đ/lon		216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
	BARIK KID PROTECT PERFECT, sơn thích hợp cho trẻ em và người hay mẫn cảm với hóa chất, màng sơn bóng loáng, dễ lau chùi(19kg/thùng)	đ/thùng		3.556.000	3.556.000	3.556.000	3.556.000	3.556.000	3.556.000
	BARIK KID PROTECT PERFECT, sơn thích hợp cho trẻ em và người hay mẫn cảm với hóa chất, màng sơn bóng loáng, dễ lau chùi (4,84kg/lon)	đ/lon		962.500	962.500	962.500	962.500	962.500	962.500
	BARIK KID PROTECT PERFECT, sơn thích hợp cho trẻ em và người hay mẫn cảm với hóa chất, màng sơn bóng loáng, dễ lau chùi (1kg/lon)	đ/lon		213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000
3	**Sơn phủ ngoại thất**								
	BARIANA EXTERIOR. láng mịn. độ phủ hoàn hảo (24kg/thùng)	đ/thùng		1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000
	BARIANA EXTERIOR. láng mịn. độ phủ	đ/lon		432.000	432.000	432.000	432.000	432.000	432.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	hoàn hảo (6.09kg/lon)								
	BARIK PROTECT GOLD . màng sơn bóng. cho màu sắc đẹp. độ phủ cao (21kg/thùng)	đ/thùng		2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000
	BARIK PROTECT GOLD . màng sơn bóng. cho màu sắc đẹp. độ phủ cao (5.34kg/lon)	đ/lon		699.000	699.000	699.000	699.000	699.000	699.000
	BARIK PROTECT GOLD. màng sơn bóng. cho màu sắc đẹp. độ phủ cao (1.1kg/lon)	đ/lon		155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
	BARIK ANTI HARSH UV. kháng tia UV. màng sơn bóng cao cấp (18kg/thùng)	đ/thùng		4.958.000	4.958.000	4.958.000	4.958.000	4.958.000	4.958.000
	BARIK ANTI HARSH UV. kháng tia UV. màng sơn bóng cao cấp (4.59kg/lon)	đ/lon		1.306.000	1.306.000	1.306.000	1.306.000	1.306.000	1.306.000
	BARIK ANTI HARSH UV. kháng tia UV. màng sơn bóng cao cấp (1kg/lon)	đ/lon		291.000	291.000	291.000	291.000	291.000	291.000
4	**Sơn lót**								
	BARIK ALKALI PRIMER FOR INTERIOR . chống kiềm. khả năng chống thấm hút tốt (24kg/thùng)	đ/thùng		1.676.000	1.676.000	1.676.000	1.676.000	1.676.000	1.676.000
	BARIK ALKALI PRIMER FOR INTERIOR . sơn lót nội thất. chống kiềm. khả năng chống thấm hút tốt (6.09kg/lon)	đ/lon		470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500
	BARIK ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR. sơn lót ngoại thất. chống kiềm. khả năng chống thấm hút tốt (24kg/thùng)	đ/thùng		2.058.000	2.058.000	2.058.000	2.058.000	2.058.000	2.058.000
	BARIK ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR. sơn lót ngoại thất. chống kiềm. khả năng chống thấm hút tốt (6.09kg/lon)	đ/lon		564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000
5	**Chống thấm**								
	BARIK WASSERDICHT 2RD. chống thấm đa năng. màu trắng (21kg/thùng)	đ/thùng		2.908.000	2.908.000	2.908.000	2.908.000	2.908.000	2.908.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	BARIK WASSERDICHT 2RD. chống thấm đa năng. màu trắng (5.34kg/lon)	đ/lon		788.500	788.500	788.500	788.500	788.500	788.500
	BARIK WASSERDICHT 3RD. chống thấm pha màu cao cấp (21kg/thùng)	đ/thùng		3.280.000	3.280.000	3.280.000	3.280.000	3.280.000	3.280.000
	BARIK WASSERDICHT 3RD. chống thấm pha màu cao cấp (5.34kg/lon)	đ/lon		865.500	865.500	865.500	865.500	865.500	865.500
III	**Sơn SEAMASTER (Công ty TNHH Sơn SEAMASTER):**								
	Sơn nội thất - PANTEX (18 lit/thùng)	đ/thùng		470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000
	Sơn nội thất - WALL TEX (18 lit/thùng)	đ/thùng		780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000
	Sơn nội thất - HIGLOS (18 lit/thùng)	đ/thùng		1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000
	Sơn ngoại thất - SUPER WT (18 Lit/thùng)	đ/thùng		1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
	Sơn ngoại thất - SYNTALITE (18 Lit/thùng)	đ/thùng		1.644.000	1.644.000	1.644.000	1.644.000	1.644.000	1.644.000
	Sơn ngoại thất - WEATHER CARE (5L/thùng)	đ/thùng		775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
	Sơn lót nội thất - SEALER 8602 (18Lit/thùng)	đ/thùng		1.016.000	1.016.000	1.016.000	1.016.000	1.016.000	1.016.000
	Sơn lót ngoại thất - SEALER 8601 (18Lit/thùng)	đ/thùng		1.359.000	1.359.000	1.359.000	1.359.000	1.359.000	1.359.000
	Sơn lót ngoại thất - SEALER 1800 (18Lit/thùng)	đ/thùng		2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000
	Sơn dầu - SUPER JET (3 lít/thùng)	đ/thùng		288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
	Sơn chống rỉ-RED OXIDE PRIMER (3Lit/thùng)	đ/thùng		213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000
	Hỗn hợp trét tường WALL PUTTY (25kg/bao)	đ/bao		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
	Bột trét nội thất SEAMASTER 1005 (40kg/bao)	đ/bao		228.000	228.000	228.000	228.000	228.000	228.000
	Bột trét ngoại thất SEAMASTER 1003 (40kg/bao)	đ/bao		286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000
	Sơn gai - TEXTURE COMPOUND (25kg/thùng)	đ/thùng		762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
IV	**Công ty CP Sơn Jymec VN (Nhà Phân phối: CH Phương Nam 426 Cách Mạng Tháng Tám. TP Bà Rịa. tỉnh BRVT)**								
	Bột Bả								
	Bột bả trong nhà 40kg/bao	đ/bao		328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000
	Bột bả trong và ngoài nhà 40kg/bao	đ/bao		395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000
	Bột bả ngoài nhà 40kg/bao	đ/bao		482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000
	Sơn nước ngoài trời:								
	Sơn mịn cao cấp ngoài trời (18 lít/ thùng)	đ/thùng		1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000
	Sơn mịn cao cấp ngoài trời (04 lít/lon)	đ/thùng		429.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000
	Sơn bóng cao cấp (màng sơn tự làm sạch)(05 lít/lon)	đ/thùng		1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000
	Sơn bóng cao cấp (màng sơn tự làm sạch)(01 lít/lon)	đ/thùng		264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000
	Sơn bóng đặc biệt chống nóng. chống bám bụi công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ (01 lít/lon)	đ/thùng		1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000
	Sơn bóng đặc biệt chống nóng. chống bám bụi công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ (05 lít/lon)	đ/thùng		264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000
	Sơn chống thấm - hợp chất pha xi măng (18 lít/thùng)	đ/thùng		2.282.000	2.282.000	2.282.000	2.282.000	2.282.000	2.282.000
	Sơn chống thấm - hợp chất pha xi măng (04 lít/lon)	đ/thùng		575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000
	Clear phủ bóng 5kg/lon	đ/thùng		762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000
	Sơn nước trong nhà:								
	Sơn trong nhà 3 in 1 (18 lít/ thùng)	đ/thùng		725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000
	Sơn trong nhà 3 in 1 (04 lít/ lon)	đ/thùng		229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
	Sơn mịn cao cấp trong nhà (18 lít/ thùng)	đ/thùng		1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
	Sơn mịn cao cấp trong nhà (04 lít/ lon)	đ/thùng		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
	Sơn siêu trắng cao cấp (18 lít/thùng)	đ/thùng		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn siêu trắng cao cấp (04 lít/thùng)	đ/thùng		315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
	Sơn bóng cao cấp dễ lau chùi (05 lit/lon)	đ/thùng		955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000
	Sơn bóng ngọc trai dễ lau chùi (05 lít/lon)	đ/thùng		1.064.000	1.064.000	1.064.000	1.064.000	1.064.000	1.064.000
	Sơn lót:								
	Sơn lót chống kiềm trong nhà (18 lít/ thùng)	đ/thùng		1.542.000	1.542.000	1.542.000	1.542.000	1.542.000	1.542.000
	Sơn lót chống kiềm trong nhà (04 lít/ lon)	đ/thùng		416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp (18 lít/ thùng)	đ/thùng		2.193.000	2.193.000	2.193.000	2.193.000	2.193.000	2.193.000
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp (05 lít/ lon)	đ/thùng		681.000	681.000	681.000	681.000	681.000	681.000
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời. chống tấm. chống tia cực tím-CN nano (18 lít/ thùng)	đ/thùng		2.382.000	2.382.000	2.382.000	2.382.000	2.382.000	2.382.000
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời. chống tấm. chống tia cực tím-CN nano (5 lít/ lon)	đ/thùng		733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000
V	**Sơn Miltex. Sơn Viphako (Công ty CP Sản xuất TM Dịch vụ Vĩnh Phát)**								
	Bột trét nội thất chống thấm Miltex (40kg/bao)	đ/bao		154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
	Sơn nội thất trắng và màu Viphako (25kg/thùng)	đ/thùng		370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
	Sơn nội thất trắng và màu Viphako (3.8lít/lon)	đ/lon		107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
	Sơn nội thất mịn Miltex BV01 (18lít/ thùng)	đ/thùng		579.000	579.000	579.000	579.000	579.000	579.000
	Sơn nội thất mịn Miltex BV01 (5lít/ lon)	đ/lon		167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
	Sơn nội thất độ bao phủ cao. chịu chà rửa Miltex BV02 (18 lít/thùng)	đ/thùng		693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000
	Sơn nội thất độ bao phủ cao. chịu chà rửa Miltex BV02 (5lít/lon)	đ/lon		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Sơn nội thất chống bám bẩn Miltex BV03 (18lít/thùng)	đ/thùng		1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn nội thất chống bám bẩn Miltex BV03 (5lít/lon)	đ/lon		489.000	489.000	489.000	489.000	489.000	489.000
	Bột trét ngoại thất chống thấm Miltex (40kg/bao)	đ/bao		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	Sơn ngoại thất độ phủ cao Viphako (20kg/thùng)	đ/thùng		772.000	772.000	772.000	772.000	772.000	772.000
	Sơn ngoại thất độ phủ cao Viphako (3.8lít/lon)	đ/lon		223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000
	Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ Miltex BV05 (20kg/thùng)	đ/thùng		1.252.000	1.252.000	1.252.000	1.252.000	1.252.000	1.252.000
	Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ Miltex BV05 (5lít/lon)	đ/lon		362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000
	Sơn ngoại thất chống thấm bóng tự làm sạch Miltex BV06 (20kg/ thùng)	đ/thùng		1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
	Sơn ngoại thất chống thấm bóng tự làm sạch Miltex BV06 (5lít/ lon)	đ/lon		573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000
	Sơn lót kháng kiềm nội - ngoại thất Miltex BV 04 (20kg/ thùng)	đ/thùng		716.000	716.000	716.000	716.000	716.000	716.000
	Sơn lót kháng kiềm nội - ngoại thất Miltex BV 04 (5lít/lon)	đ/lon		207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000
	Phụ gia chống thấm Miltex BV11A (18lít/thùng)	đ/thùng		1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000
	Phụ gia chống thấm Miltex BV11A (5lít/lon)	đ/lon		312.000	312.000	312.000	312.000	312.000	312.000
VI	**Sơn Việt Nhật của Công ty CP sơn và chống thấm Việt Nhật**								
	Sơn nội thất								
	T&T kinh tế (3.8 lít)	đ/thùng		109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000
	T&T kinh tế (18 lít)	đthùng		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
	Unimax tiêu chuẩn (3.8 lít)	đ/thùng		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
	Unimax tiêu chuẩn (18 lít)	đ/thùng		618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
	Costa Super (3.8 lít)	đ/thùng		203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Costa Super (18 lít)	đ/thùng		934.000	934.000	934.000	934.000	934.000	934.000
	Unimax bán bóng (5 lít)	đ/thùng		631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000
	Unimax bán bóng (18 lít)	đ/thùng		2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000
	Unimax siêu bóng (5 lít)	đ/thùng		678.000	678.000	678.000	678.000	678.000	678.000
	Unimax siêu bóng 18 lít)	đ/thùng		2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000
	Sơn ngoại thất								
	T&T kinh tế (3.8 lít)	đ/thùng		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
	T&T kinh tế (18 lít)	đ/thùng		738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000
	Unimax tiêu chuẩn (3.8 lít)	đ/thùng		224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000
	Unimax tiêu chuẩn (18 lít)	đ/thùng		1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000
	Costa Super (3.8 lít)	đ/thùng		244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000
	Costa Super (18 lít)	đ/thùng		1.154.000	1.154.000	1.154.000	1.154.000	1.154.000	1.154.000
	Unimax bán bóng (5 lít)	đ/thùng		706.000	706.000	706.000	706.000	706.000	706.000
	Unimax bán bóng (18 lít)	đ/thùng		2.429.000	2.429.000	2.429.000	2.429.000	2.429.000	2.429.000
	Unimax siêu bóng (5 lít)	đ/thùng		813.000	813.000	813.000	813.000	813.000	813.000
	Unimax siêu bóng 18 lít)	đ/thùng		2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000
	Sơn lót chống kiềm								
	Lót chống kiềm T&T nội ngoại thất (3.8 lít)	đ/thùng		203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000
	Lót chống kiềm T&T nội ngoại thất (18 lít)	đ/thùng		888.000	888.000	888.000	888.000	888.000	888.000
	Lót chống kiềm nội thất (3.8 lít)	đ/thùng		221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
	Lót chống kiềm nội thất (18 lít)	đ/thùng		943.000	943.000	943.000	943.000	943.000	943.000
	Lót chống kiềm ngoại thất (3.8 lít)	đ/thùng		284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000
	Lót chống kiềm ngoại thất (18 lít)	đ/thùng		1.234.000	1.234.000	1.234.000	1.234.000	1.234.000	1.234.000
	Lót chống kiềm Maxiler (5 lít)	đ/thùng		474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000
	Bột trét tường								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	JIPLAI nội thất 40kg/bao	đ/bao		206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000
	JIPLAI ngoại thất 40kg/bao	đ/bao		231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000
	XMAX 100 nội thất 40kg/bao	đ/bao		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	XMAX 100 ngoại thất 40 kg/bao	đ/bao		288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
VII	**Sơn DAVOSA (Công ty Sơn Delta Centre)**								
	Sơn ngoại thất								
	Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn nano bạc 4 lít	đ/lon		1.146.000	1.146.000	1.146.000	1.146.000	1.146.000	1.146.000
	Sơn chống thấm cao cấp. bóng 16.8 lít	đ/thùng		3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000
	Sơn mờ cao cấp. chống bám bụi 15.8 lít	đ/thùng		2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000
	Sơn mờ 16.2 lít	đ/thùng		1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000
	Sơn nội thất								
	Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp 17 lít	đ/thùng		2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000
	Sơn bóng mờ cao cấp 15.3 lít	đ/thùng		2.191.000	2.191.000	2.191.000	2.191.000	2.191.000	2.191.000
	Sơn mịn - siêu trắng hoặc mầu thường 14.6 lít	đ/thùng		1.083.000	1.083.000	1.083.000	1.083.000	1.083.000	1.083.000
	Sơn mịn 16 lít	đ/thùng		701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000
	Sơn mịn kinh tế 16.7 lít	đ/thùng		563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000
	Sơn lót								
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất - cao cấp 15.6 lít	đ/thùng		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
	Sơn lót chống kiềm nội thất 14.8 lít	đ/thùng		1.319.000	1.319.000	1.319.000	1.319.000	1.319.000	1.319.000
	Chống thấm đa năng								
	Chất chống thấm đa năng pha ciment 14.8 lít	đ/thùng		2.166.000	2.166.000	2.166.000	2.166.000	2.166.000	2.166.000
	Sơn mỹ thuật và các hệ đặc biệt								
	Phủ bóng ngoài trời 3.8 lít	đ/lon		651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn phủ bóng trong suốt hệ nước ngoài 3.8 lít	đ/lon		636.000	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000
	Sơn mỹ thuật 4kg	đ/lon		426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000
VIII	**Sơn ALTRASOFT của công ty TNHH Untra Paint Việt Nam**								
	Sơn Ngoại thất								
	Sơn ngoại thất cao cấp 1 lít	đ/lon		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	Sơn ngoại thất cao cấp 5 lít	đ/lon		970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000
	Sơn ngoại thất cao cấp 18 lít	đ/thùng		3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000
	Sơn ngoại thất hoàn hảo 1 lít	đ/lon		130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
	Sơn ngoại thất hoàn hảo 5 lít	đ/lon		590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
	Sơn ngoại thất hoàn hảo 18 lít	đ/thùng		1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
	Sơn nội thất								
	Sơn nội thất cao cấp 1 lít	đ/lon		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	Sơn nội thất cao cấp 5 lít	đ/lon		510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
	Sơn nội thất cao cấp 18 lít	đ/thùng		1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000
	Sơn nội thất hoàn hảo 5 lít	đ/lon		270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
	Sơn nội thất hoàn hảo 18 lít	đ/thùng		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
	Sơn lót								
	Sơn lót ngoại thất hoàn hảo 5 lít	đ/lon		730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000
	Sơn lót ngoại thất hoàn hảo 18 lít	đ/thùng		2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000
	Sơn lót nội thất hoàn hảo 5 lít	đ/lon		540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
	Sơn lót nội thất hoàn hảo 18 lít	đ/thùng		1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000
	Chống thấm								
	Sơn chống thấm pha xi măng 17kg	đ/lon		535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000
	Sơn chống thấm pha xi măng 4kg	đ/thùng		2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn chống thấm một thành phần 5L	đ/lon		775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
	Sơn chống thấm một thành phần 18L	đ/thùng		2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
	Bột trét								
	Bột trét tường nội thất hoàn hảo 40kg	đ/bao		228.000	228.000	228.000	228.000	228.000	228.000
	Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo 40kg	đ/bao		252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
IX	**Sơn Oexpo của Công ty 4 Oranges Lô C02-1 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1. ấp 5. xã Đức Hòa Đông. huyện Đức Hòa. tỉnh Long An**								
	Sơn nước nội thất								
	Oexpo Interior 4.5 lít	đ/lon		401.000	401.000	401.000	401.000	401.000	401.000
	Oexpo Interior 18 lít	đ/thùng		1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000
	Oexpo Easy Wipe 4.5 lít	đ/lon		645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
	Oexpo Easy Wipe 18 lít	đ/thùng		2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000
	Oexpo Satin 6 + 1 (4.5 lít)	đ/lon		691.000	691.000	691.000	691.000	691.000	691.000
	Oexpo Satin 6 + 1 (18 lít)	đ/thùng		2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000
	Sơn nước ngoại thất								
	Oexpo Rainkote 4.5 lít	đ/lon		664.000	664.000	664.000	664.000	664.000	664.000
	Oexpo Rainkote 18 lít	đ/thùng		2.404.000	2.404.000	2.404.000	2.404.000	2.404.000	2.404.000
	Oexpo Satin 6 + 1 (4.5 lít)	đ/lon		919.000	919.000	919.000	919.000	919.000	919.000
	Oexpo Satin 6 + 1 (18 lít)	đ/thùng		3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000
	Oexpo Superclean 4.5 lít	đ/lon		1.399.000	1.399.000	1.399.000	1.399.000	1.399.000	1.399.000
	Oexpo Hybridkot 4.5 lít	đ/lon		1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000
	Bột trét tường nội thất - ngoại thất								
	Bột trét tường nội thất Oexpo Interior Powder Putty 40kg	đ/bao		248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
	Bột trét tường ngoại thất Oexpo Interior Powder Putty 40kg	đ/bao		292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000
	Sơn lót nội thất - ngoại thất								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Lót chống kiềm Oexpo cao cấp nội thất 18 lít	đ/thùng		1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
	Lót chống kiềm Oexpo cao cấp ngoại thất 18 lít	đ/thùng		1.878.000	1.878.000	1.878.000	1.878.000	1.878.000	1.878.000
	Lót Oexpo Super Alkali đặt biệt 4.5 lít	đ/lon		902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000
	Chống thấm đa năng Umax 18l lít	đ/thùng		2.558.000	2.558.000	2.558.000	2.558.000	2.558.000	2.558.000
X	**Sơn KOVA của Công ty CP Thương mại KOVA (tầng 12. Petro VietNam Towe. số 1-5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Q1, TPHCM)**								
	Chất chống thấm cao cấp CT-11A Plus sàn (20kg/thùng)	đ/thùng		1.799.000	1.799.000	1.799.000	1.799.000	1.799.000	1.799.000
	Chất chống thấm cao cấp CT-11A Plus Tường (20kg/thùng)	đ/thùng		1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
	Chống thấm phụ gia bê tông CT-11B (4kg/thùng)	đ/thùng		383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000
	Chống thấm đông kết nhanh CT-05 (1kg/lon)	đ/Lon		163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000
	Chống thấm trám trét vết nứt CT-14 (2kg/bộ)	đ/Bộ		319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000
	SƠN NỘI THẤT								
	Sơn nước trong nhà K-5500 - Bán bóng - Trắng (20kg/thùng)	đ/thùng		1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000
	Sơn nước trong nhà K-871 - Bóng - Trắng (20kg/thùng)	đ/thùng		1.918.000	1.918.000	1.918.000	1.918.000	1.918.000	1.918.000
	Sơn nước trong nhà Villa (25kg/thùng)	đ/thùng		1.214.286	1.214.286	1.214.286	1.214.286	1.214.286	1.214.286
	Sơn nước trong nhà SG-168 (25kg/thùng)	đ/thùng		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Sơn nước trong nhà KOVA Nano Anti Bacteria kháng khuẩn (20kg/thùng)	đ/thùng		3.375.500	3.375.500	3.375.500	3.375.500	3.375.500	3.375.500
	SƠN NGOẠI THẤT								
	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời K-209 (25kg/thùng)	đ/thùng		1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000
	Sơn nước ngoài trời K-261 - Trắng (25kg/thùng)	đ/thùng		1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn nước ngoài trời HydroProof CT-04-bóng - Trắng (20kg/thùng)	đ/thùng		2.477.000	2.477.000	2.477.000	2.477.000	2.477.000	2.477.000
	Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời SG-268 (20kg/thùng)	đ/thùng		2.514.286	2.514.286	2.514.286	2.514.286	2.514.286	2.514.286
	Sơn bóng chống thấm cao cấp ngoài trời CT-04 (bóng mờ) (20kg/thùng)	đ/thùng		4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	Sơn nước ngoài trời tự làm sạch Self-Cleaning - bóng mờ (5 lít/thùng)	đ/thùng		1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000
	SƠN LÓT								
	Sơn lót Ngoài trời kháng kiềm K-209 (25kg/thùng)	đ/thùng		1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000
	Sơn nhũ tương kháng kiềm trong nhà KV-108 (18kg/thùng)	đ/thùng		1.388.571	1.388.571	1.388.571	1.388.571	1.388.571	1.388.571
	Sơn nhũ tương kháng kiềm Ngoài trời KV-118 (25kg/thùng)	đ/thùng		1.371.000	1.371.000	1.371.000	1.371.000	1.371.000	1.371.000
	Sơn nhũ tương kháng kiềm Ngoài trời KV-117 (18 lít/thùng)	đ/thùng		3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000
	BỘT TRÉT								
	Mastic dẽo trong nhà MT-T (25kg/thùng)	đ/thùng		488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000
	Bột trét cao cấp trong nhà City (40kg/bao)	đ/bao		289.000	289.000	289.000	289.000	289.000	289.000
	Bột trét cao cấp ngoài trời City (40kg/bao)	đ/bao		389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000
	Mastic dẽo ngoài trời MT-N (25kg/thùng)	đ/thùng		603.000	603.000	603.000	603.000	603.000	603.000
	SƠN TRANG TRÍ ĐẶC BIỆT								
	Sơn đá nghệ thuật Art Stone (5kg/thùng)	đ/thùng		574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000
	Keo bóng nước Clear W (1kg/lon)	đ/lon		139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
	Keo bóng Nano Clear E3 (1kg/lon)	đ/lon		184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
	Sơn nhủ SNT - Màu thường (1kg/lon)	đ/lon		335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000
	Sơn nhủ SNT - Màu vàng chùa (1kg/lon)	đ/lon		390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
	Sơn nhủ SNT - Màu Đồng (1kg/lon)	đ/lon		390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
XI	**Sơn Spec của Công ty 4 Oranges Lô C02-1 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1. ấp 5. xã Đức Hòa Đông. huyện Đức Hòa. tỉnh Long An**								
	Bột trét								
	Bột trét gai 20kg/bao	đ/bao		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
	Filler int & ext 40kg/bao	đ/bao		275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
	Sơn lót gốc nước & gốc dầu								
	Spec alkali primer for int 4.5L/lon	đ/lon		336.174	336.174	336.174	336.174	336.174	336.174
	Spec alkali primer for int 18L/thùng	đ/thùng		1.253.615	1.253.615	1.253.615	1.253.615	1.253.615	1.253.615
	Spec alkali lock 4.5L/lon	đ/lon		509.795	509.795	509.795	509.795	509.795	509.795
	Spec alkali lock 18L/thùng	đ/thùng		1.791.240	1.791.240	1.791.240	1.791.240	1.791.240	1.791.240
	Spec damp sealer 4.5L/lon	đ/lon		684.365	684.365	684.365	684.365	684.365	684.365
	Spec nano primer 4.5L/lon	đ/lon		570.831	570.831	570.831	570.831	570.831	570.831
	Spec nano primer 18L/thùng	đ/thùng		2.011.350	2.011.350	2.011.350	2.011.350	2.011.350	2.011.350
	Sơn phủ trong nhà								
	Spec in 4.5L/lon	đ/lon		242.248	242.248	242.248	242.248	242.248	242.248
	Spec in 18L/lon	đ/thùng		946.220	946.220	946.220	946.220	946.220	946.220
	Spec fast int 4.5L/lon	đ/lon		232.128	232.128	232.128	232.128	232.128	232.128
	Spec fast int 18L/lon	đ/thùng		786.830	786.830	786.830	786.830	786.830	786.830
	Spec easy wash 4.5L/lon	đ/lon		378.868	378.868	378.868	378.868	378.868	378.868
	Spec easy wash 18L/lon	đ/thùng		1.273.855	1.273.855	1.273.855	1.273.855	1.273.855	1.273.855
	Sơn phủ ngoài trời								
	Spec all exterior 4.5L/lon MT	đ/lon		544.266	544.266	544.266	544.266	544.266	544.266
	Spec all exterior 4.5L/lon MĐB	đ/lon		589.174	589.174	589.174	589.174	589.174	589.174
	Spec all exterior 18L/thùng MT	đ/thùng		1.782.385	1.782.385	1.782.385	1.782.385	1.782.385	1.782.385
	Spec all exterior 18L/thùng MĐB	đ/thùng		1.925.330	1.925.330	1.925.330	1.925.330	1.925.330	1.925.330
	Spec fast exterior 4.5L/lon MT	đ/lon		339.336	339.336	339.336	339.336	339.336	339.336

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Spec fast exterior 4.5L/lon MĐB	đ/lon		372.859	372.859	372.859	372.859	372.859	372.859
	Spec fast exterior 18L/thùng MT	đ/thùng		1.177.715	1.177.715	1.177.715	1.177.715	1.177.715	1.177.715
	Spec fast exterior 18L/thùng MĐB	đ/thùng		1.297.890	1.297.890	1.297.890	1.297.890	1.297.890	1.297.890
	Spec satin 4.5L/lon MT	đ/lon		716.306	716.306	716.306	716.306	716.306	716.306
	Spec satin 4.5L/lon MĐB	đ/lon		759.633	759.633	759.633	759.633	759.633	759.633
	Spec satin 18L/thùng MT	đ/thùng		2.591.985	2.591.985	2.591.985	2.591.985	2.591.985	2.591.985
	Spec satin 18L/thùng MĐB	đ/thùng		2.741.255	2.741.255	2.741.255	2.741.255	2.741.255	2.741.255
	Spec hi anti stain 4.5L/lon	đ/lon		891.825	891.825	891.825	891.825	891.825	891.825
	Sơn chống thấm								
	Spec super fixx 0.875L/lon	đ/lon		109.001	109.001	109.001	109.001	109.001	109.001
	Spec super fixx 4.5L/lon	đ/lon		496.829	496.829	496.829	496.829	496.829	496.829
	Spec super fixx 18L/thùng	đ/thùng		1.860.815	1.860.815	1.860.815	1.860.815	1.860.815	1.860.815
	Sơn phủ lăn trần								
	Spec ceiling coat 4.5L/lon	đ/lon		235.290	235.290	235.290	235.290	235.290	235.290
	Spec ceiling coat18L/thùng	đ/thùng		808.335	808.335	808.335	808.335	808.335	808.335
	Spec superior ceil 4.5L/lon	đ/lon		328.584	328.584	328.584	328.584	328.584	328.584
	Spec superior ceil 18L/thùng	đ/thùng		1.181.510	1.181.510	1.181.510	1.181.510	1.181.510	1.181.510
XII	**Sơn Alphanam của Công ty Sơn Kansai - Alphanam**								
1	**Sơn lót**								
	Sơn lót nội thất chống kiếm hiệu quả 5 lít	đ/lon		506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000
	Sơn lót nội thất chống kiếm hiệu quả 18 lít	đ/thùng		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
	Sơn lót ngoại thất chống kiếm hiệu quả 5l	đ/lon		695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000
	Sơn lót ngoại thất chống kiếm hiệu quả 18l	đ/thùng		2.235.000	2.235.000	2.235.000	2.235.000	2.235.000	2.235.000
2	**Sơn nội thất**								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn nội thất bóng mờ 5 lít	đ/lon		365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000
	Sơn nội thất bóng mờ 18 lít	đ/thùng		1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp 1 lít	đ/lon		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp 5 lít	đ/lon		795.000	795.000	795.000	795.000	795.000	795.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp 18 lít	đ/thùng		2.495.000	2.495.000	2.495.000	2.495.000	2.495.000	2.495.000
3	**Sơn ngoại thất**								
	Sơn ngoại thất bóng mờ 1 lít	đ/lon		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
	Sơn ngoại thất bóng mờ 5 lít	đ/lon		695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000
	Sơn ngoại thất bóng mờ 18 lít	đ/thùng		2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 1 lít	đ/lon		270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 5 lít	đ/lon		1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 18 lít	đ/thùng		3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
4	**Chống thấm**								
	Chống thấm pha xi măng 4kg	đ/lon		535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000
	Chống thấm pha xi măng 17kg	đ/thùng		2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000
5	**Bột trét**								
	Bột trét tường nội thất 40kg	đ/thùng		338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000
	Bội trét tường ngoại thất 40kg	đ/thùng		388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000
XIII	**Sơn Jupiter – Công ty CP Sơn Jupiter Việt Nam**								
1	**Bột bả**								
	Bột bả nội thất cao cấp Jupiter	đ/kg		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
	Bột bả ngoại thất cao cấp Jupiter	đ/kg		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
2	**Sơn lót**								
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	đ/lít		108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
	Sơn lót nội thất cao cấp	đ/lít		87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đ/lít		159.200	159.200	159.200	159.200	159.200	159.200
3	**Sơn chống thấm**								
	Sơn chống thấm màu cao cấp	đ/lít		172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp	đ/lít		162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
4	**Sơn phủ nội thất**								
	Sơn phủ nội thất kinh tế	đ/lít		39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200
	Sơn nước nội thất cao cấo	đ/lít		79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề mặt mờ	đ/lít		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp	đ/lít		198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
	Sơn siêu trắng ngọc trai nội thất cao cấp	đ/lít		82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
5	**Sơn phủ ngoại thất**								
	Sơn phủ ngoại thất kinh tế	đ/lít		94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	đ/lít		226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000
	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng chống nóng cao cấp	đ/lít		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	đ/lít		280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
	Sơn siêu trắng ngọc trai nội thất cao cấp	đ/lít		252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
6	**Sản phẩm tính năng**								
	Sơn giả đá cao cấp	đ/kg		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
	Sơn giả gỗ	đ/kg		230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
	Sơn lót giả gỗ	đ/kg		230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
	Jupiter nhũ vàng	đ/kg		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
	Sơn dầu bóng	đ/kg		230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
XIV	**Sơn Rotary của Công ty TNHH SX ROTARY 145 Huyền Trân Công Chúa. P8. thành phố Vũng Tàu**								
1	**Bột trét**								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Bột trét Rotary Lasting nội thất (40kg)	đ/bao		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
	Bột trét Rotary Lasting ngoại thất (40kg)	đ/bao		290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
2	**Sơn lót**								
	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất Rotary R15 -1700(18L)	đ/thùng		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Rotary R17-1950(18L)	đ/thùng		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
3	**Sơn nội thất**								
	Sơn mịn nội thất Rotary R04(18L)	đ/thùng		920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000
	Sơn nội thất Rotary R06(18L)	đ/thùng		1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
4	**Sơn ngoại thất**								
	Sơn bóng mờ ngoại thất Rotary R05 (18L)	đ/thùng		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
	Sơn bóng ngoại thất Rotary R07 (18L)	đ/thùng		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
X	**Sơn Zonnex của Công ty TNHH Sơn Zonnex Việt Nam (đại lý 46 Nguyễn Thiện Thuật. phường Thắng Nhất. thành phố Vũng Tàu)**								
	Sơn phủ nội thất								
	Sơn mịn nội thất (5L/lon)	đ/lon		198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
	Sơn mịn nội thất (18L/thùng)	đ/thùng		698.000	698.000	698.000	698.000	698.000	698.000
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (5L/lon)	đ/lon		426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (18L/thùng)	đ/thùng		1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000
	Sơn siêu trắng nội thất (5L/lon)	đ/lon		466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000
	Sơn siêu trắng nội thất (18L/thùng)	đ/thùng		1.599.000	1.599.000	1.599.000	1.599.000	1.599.000	1.599.000
	Sơn bóng nội thất (5L/lon)	đ/lon		948.000	948.000	948.000	948.000	948.000	948.000
	Sơn bóng nội thất (18L/thùng)	đ/thùng		3.498.000	3.498.000	3.498.000	3.498.000	3.498.000	3.498.000
	Sơn siêu bóng nội thất nano (1L/lon)	đ/lon		259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000
	Sơn siêu bóng nội thất nano (5L/lon)	đ/lon		1.128.000	1.128.000	1.128.000	1.128.000	1.128.000	1.128.000
	Sơn siêu bóng nội thất nano (18L/thùng)	đ/thùng		3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn phủ ngoại thất								
	Sơn mịn ngoại thất (5L/lon)	đ/lon		659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000
	Sơn mịn ngoại thất (18L/thùng)	đ/thùng		1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
	Sơn bóng ngoại thất (1L/lon)	đ/lon		259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000
	Sơn bóng ngoại thất (5L/lon)	đ/lon		1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000
	Sơn bóng ngoại thất (18L/thùng)	đ/thùng		3.855.000	3.855.000	3.855.000	3.855.000	3.855.000	3.855.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất (1L/lon)	đ/lon		344.000	344.000	344.000	344.000	344.000	344.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất (5L/lon)	đ/lon		1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất (18L/thùng)	đ/thùng		5.127.000	5.127.000	5.127.000	5.127.000	5.127.000	5.127.000
	Sơn lót chống kiềm								
	Sơn lót chống kiềm nội thất (5L/lon)	đ/lon		533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000
	Sơn lót chống kiềm nội thất (18L/thùng)	đ/thùng		1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (5L/lon)	đ/lon		732.000	732.000	732.000	732.000	732.000	732.000
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18L/thùng)	đ/thùng		2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
	Sơn chống thấm								
	Chống thấm xi măng (5L/lon)	đ/lon		782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000
	Chống thấm xi măng (18L/thùng)	đ/thùng		2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
	Chống thấm màu ngoại thất (5L/lon)	đ/lon		919.000	919.000	919.000	919.000	919.000	919.000
	Chống thấm màu ngoại thất (18L/thùng)	đ/thùng		3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000
	Sơn nhũ ánh kim và clear								
	Sơn phủ bong không màu Clear (5L/lon)	đ/lon		769.000	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000
	Sơn nhũ ánh kim Zk 03. ZK 04 (1L/lon)	đ/lon		799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000
	Bột bả								
	Bột bả nội thất cao cấp (40kg/bao)	đ/bao		339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000
	Bột bả chống thấm cao cấp ngoài trời	đ/bao		489.000	489.000	489.000	489.000	489.000	489.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	(40kg/bao)								
	BB chống thám CC trong nhà và ngoài trời (40kg/bao)	đ/bao		699.000	699.000	699.000	699.000	699.000	699.000
F	**NHÓM CỬA**								
I	**Cửa nhựa VINAWINDOW uPVC cao cấp (Nhà máy sản xuất Cửa nhựa uPVC VINAWINDOW-KCN Đông Xuyên. TP VT. tỉnh BRVT)**								
1	**Cửa nhựa VINAWINDOW uPVC cao cấp có lõi thép gia cường**								
*****	**Đơn giá Khung cánh + kính (kính cường lực 10mm. sử dụng Profile Shide):**								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (nhỏ hơn 1.4m2)	đ/m^2		2.422.420	2.422.420	2.422.420	2.422.420	2.422.420	2.422.420
	Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0.8m2)	đ/m^2		2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0.8m2)	đ/m^2		2.773.320	2.773.320	2.773.320	2.773.320	2.773.320	2.773.320
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1.4m2)	đ/m^2		2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140
	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1.8m2)	đ/m^2		2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140
	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3.2m^2)	đ/m^2		2.634.170	2.634.170	2.634.170	2.634.170	2.634.170	2.634.170
	Vách kính (từ 0.5 -> 1m^2)	đ/m^2		2.268.750	2.268.750	2.268.750	2.268.750	2.268.750	2.268.750
*****	**Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa:**								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (Khóa bán nguyệt)	đ/bộ		139.700	139.700	139.700	139.700	139.700	139.700
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (có thanh nẹp cửa và tay nắm)	đ/bộ		444.400	444.400	444.400	444.400	444.400	444.400
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	đ/bộ		355.300	355.300	355.300	355.300	355.300	355.300
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		343.200	343.200	343.200	343.200	343.200	343.200
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
	Cửa đi mở trượt 1 cánh (bộ khóa thanh)	đ/bộ		762.300	762.300	762.300	762.300	762.300	762.300
	Cửa đi mở trượt 2 cánh (bộ khóa thanh)	đ/bộ		914.100	914.100	914.100	914.100	914.100	914.100
	Cửa đi mở quay 1 cánh (bộ khóa thanh đa điểm)	đ/bộ		1.460.800	1.460.800	1.460.800	1.460.800	1.460.800	1.460.800
	Cửa đi mở quay 2 cánh (bộ khóa thanh đa điểm)	đ/bộ		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cửa đi mở quay 2 cánh (bộ khóa lưỡi gà)	đ/bộ		2.772.000	2.772.000	2.772.000	2.772.000	2.772.000	2.772.000
2	**Cửa nhựa VINAWINDOW uPVC cao cấp có lõi thép gia cường. sử dụng thanh nhựa REHAU**								
*****	**Đơn giá khung cánh + kính (kính cường lực 10mm):**								
	Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1.4m2)	đ/m^2		3.699.696	3.699.696	3.699.696	3.699.696	3.699.696	3.699.696
	Cửa sổ mở lật 1 cánh (nhỏ hơn 0.5m2)	đ/m^2		4.521.710	4.521.710	4.521.710	4.521.710	4.521.710	4.521.710
	Cửa sổ quay 1 cánh (nhỏ hơn 0.8m2)	đ/m^2		3.731.459	3.731.459	3.731.459	3.731.459	3.731.459	3.731.459
	Cửa sổ quay 2 cánh (nhỏ hơn 1.4m2)	đ/m^2		3.620.925	3.620.925	3.620.925	3.620.925	3.620.925	3.620.925
	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1.8m2)	đ/m^2		3.674.286	3.674.286	3.674.286	3.674.286	3.674.286	3.674.286
	Cửa đi 2 cánh mở trượt (nhỏ hơn 3.2m2)	đ/m^2		3.497.687	3.497.687	3.497.687	3.497.687	3.497.687	3.497.687
	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3.2m^2)	đ/m^2		3.889.001	3.889.001	3.889.001	3.889.001	3.889.001	3.889.001
	Vách kính (từ 0.5-> 1m^2)	đ/m^2		2.856.084	2.856.084	2.856.084	2.856.084	2.856.084	2.856.084
*****	**Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (hãng ROTO):**								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (thanh đa điểm)	đ/bộ		1.342.919	1.342.919	1.342.919	1.342.919	1.342.919	1.342.919
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	đ/bộ		1.436.936	1.436.936	1.436.936	1.436.936	1.436.936	1.436.936
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		1.472.510	1.472.510	1.472.510	1.472.510	1.472.510	1.472.510
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (chốt rời)	đ/bộ		2.351.696	2.351.696	2.351.696	2.351.696	2.351.696	2.351.696
	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ		4.987.983	4.987.983	4.987.983	4.987.983	4.987.983	4.987.983
	Cửa đi mở quay 2 cánh (chốt liền)	đ/bộ		10.188.140	10.188.140	10.188.140	10.188.140	10.188.140	10.188.140
	Cửa đi 2 cánh mở trượt	đ/bộ		6.624.387	6.624.387	6.624.387	6.624.387	6.624.387	6.624.387
	(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m^2 + Phụ kiện kim khí)								
II	**Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (Công ty TNHH SX-TM Hoàng Gia. 647 Cách Mạng Tháng 8. TP Bà Rịa)**								
*****	**Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (sử dụng thanh Shide Profile)**								
				Kính trắng chưa cường lực			**Kính trắng cường lực**		
				5mm	**8mm**	**10mm**	**5mm**	**8mm**	**10mm**

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
1	Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1.4m^2)	đ/m^2		1.890.540	1.941.840	1.963.440	2.006.460	2.110.860	2.162.160
	Cửa sổ trượt 2 cánh (lớn hơn 1.4m^2)	đ/m^2		1.765.260	1.816.560	1.838.160	1.882.260	1.986.660	2.037.960
2	Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0.8m^2)	đ/m^2		2.140.020	2.191.320	2.212.920	2.257.020	2.361.420	2.412.720
	Cửa sổ mở lật (lớn hơn 0.8m^2)	đ/m^2		2.014.740	2.066.040	2.087.640	2.132.820	2.237.220	2.288.520
3	Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0.8m^2)	đ/m^2		2.202.660	2.253.960	2.275.560	2.319.660	2.424.060	2.475.360
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (lớn hơn 0.8m^2)	đ/m^2		2.140.020	2.191.320	2.212.920	2.257.020	2.361.420	2.412.720
4	Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1.4m^2)	đ/m^2		2.140.020	2.191.320	2.212.920	2.257.020	2.361.420	2.412.720
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (lớn hơn 1.4m^2)	đ/m^2		2.014.740	2.066.040	2.087.640	2.132.820	2.237.220	2.288.520
5	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1.8m^2)	đ/m^2		2.140.020	2.191.320	2.212.920	2.257.020	2.361.420	2.412.720
	Cửa đi 1 cánh (lớn hơn 1.8m^2)	đ/m^2		2.014.740	2.066.040	2.087.640	2.132.820	2.237.220	2.288.520
6	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3.2m^2)	đ/m^2		2.077.380	2.128.680	2.150.280	2.195.460	2.299.860	2.351.160
	Cửa đi 2 cánh (lớn hơn 3.2m^2)	đ/m^2		1.952.100	2.003.400	2.025.000	2.069.100	2.173.500	2.224.800
7	Vách kính (nhỏ hơn 0.5m^2)	đ/m^2		1.915.380	1.966.680	1.988.280	2.057.220	2.161.620	2.212.920
	Vách kính (từ 0.5-> 1m^2)	đ/m^2		1.727.460	1.778.760	1.800.360	1.869.300	1.973.700	2.025.000
	Vách kính (lớn hơn 1m^2)	đ/m^2		1.476.900	1.528.200	1.549.800	1.619.820	1.724.220	1.775.520
	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (QG):								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (khóa bán nguyệt)	đ/bộ		127.350	127.350	127.350	127.350	127.350	127.350
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (thanh nẹp. tay nắm)	đ/bộ		401.580	401.580	401.580	401.580	401.580	401.580
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	đ/bộ		320.490	320.490	320.490	320.490	320.490	320.490
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		308.250	308.250	308.250	308.250	308.250	308.250
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		594.900	594.900	594.900	594.900	594.900	594.900
	Cửa đi mở trượt 2 cánh (khóa thanh)	đ/bộ		816.480	816.480	816.480	816.480	816.480	816.480
	Cửa đi mở quay 1 cánh WC (khóa 1 điểm)	đ/bộ		1.247.400	1.247.400	1.247.400	1.247.400	1.247.400	1.247.400
	Cửa đi mở quay 1 cánh (khóa đa điểm)	đ/bộ		1.304.640	1.304.640	1.304.640	1.304.640	1.304.640	1.304.640

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cửa đi mở quay 1 cánh (khóa đa điểm lưỡi gà)	đ/bộ		1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh (khóa đa điểm)	đ/bộ		1.985.040	1.985.040	1.985.040	1.985.040	1.985.040	1.985.040
	Cửa đi mở quay 2 cánh (khóa đa điểm. lưỡi gà)	đ/bộ		2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000
	(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m^2 + Phụ kiện kim khí)								
*	**Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (sử dụng thanh REHAU)**								
				Kính trắng chưa cường lực			**Kính trắng cường lực**		
				5mm	**8mm**	**10mm**	**5mm**	**8mm**	**10mm**
1	Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1.4m^2)	đ/m^2		3.081.600	3.132.900	3.154.500	3.164.400	3.268.800	3.320.100
	Cửa sổ trượt 2 cánh (lớn hơn 1.4m^2)	đ/m^2		2.978.100	3.029.400	3.051.000	3.060.900	3.165.300	3.215.700
2	Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0.8m^2)	đ/m^2		3.818.700	3.870.000	3.891.600	3.901.500	4.005.900	4.057.200
	Cửa sổ mở lật (lớn hơn 0.8m^2)	đ/m^2		3.714.300	3.765.600	3.787.200	3.797.100	3.901.500	3.952.800
3	Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0.8m^2)	đ/m^2		3.093.300	3.144.600	3.166.200	3.176.100	3.280.500	3.331.800
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (lớn hơn 0.8m^2)	đ/m^2		3.040.200	3.091.500	3.113.100	3.123.900	3.228.300	3.279.600
4	Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1.4m^2)	đ/m^2		3.015.000	3.066.300	3.087.900	3.097.800	3.202.200	3.253.500
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (lớn hơn 1.4m^2)	đ/m^2		2.909.700	2.961.000	2.982.600	2.992.500	3.096.900	3.148.200
5	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1.8m^2)	đ/m^2		3.048.300	3.099.600	3.121.200	3.131.100	3.235.500	3.286.800
	Cửa đi 1 cánh (lớn hơn 1.8m^2)	đ/m^2		2.943.900	2.995.200	3.016.800	3.026.700	3.131.100	3.182.400
6	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3.2m^2)	đ/m^2		2.880.900	2.932.200	2.953.800	2.963.700	3.068.100	3.119.400
	Cửa đi 2 cánh (lớn hơn 3.2m^2)	đ/m^2		2.775.600	2.826.900	2.848.500	2.858.400	2.962.800	3.014.100
7	Vách kính (nhỏ hơn 0.5m^2)	đ/m^2		2.427.300	2.489.400	2.520.900	2.520.900	2.718.000	2.708.100
	Vách kính (từ 0.5-> 1m^2)	đ/m^2		2.269.800	2.333.700	2.364.300	2.364.300	2.489.400	2.551.500
	Vách kính (lớn hơn 1m^2)	đ/m^2		2.061.900	2.124.900	2.155.500	2.155.500	2.280.600	2.342.700
	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (ROTO):								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (thanh đa điểm)	đ/bộ		1.193.085	1.193.085	1.193.085	1.193.085	1.193.085	1.193.085

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (thanh nẹp. tay nắm)	đ/bộ		2.113.020	2.113.020	2.113.020	2.113.020	2.113.020	2.113.020
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	đ/bộ		1.292.058	1.292.058	1.292.058	1.292.058	1.292.058	1.292.058
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		1.321.407	1.321.407	1.321.407	1.321.407	1.321.407	1.321.407
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		2.112.201	2.112.201	2.112.201	2.112.201	2.112.201	2.112.201
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ		5.951.187	5.951.187	5.951.187	5.951.187	5.951.187	5.951.187
	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ		4.482.412	4.482.412	4.482.412	4.482.412	4.482.412	4.482.412
	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ		9.142.200	9.142.200	9.142.200	9.142.200	9.142.200	9.142.200
	(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m^2 + Phụ kiện kim khí)								
III	**Cửa đi. cửa sổ bằng kim loại và bằng khung nhựa cứng uPVC của Công ty TNHH sản xuất nhựa Sơn Hải**								
1	**Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Á) dùng Profile Sparlee**								
	Đơn giá Khung cánh + kính (kính Việt Nhật 5mm)								
	Khung kính cố định (vách kính cố định). Kích thước 1m*1.5m	đ/m^2		1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000
	Cửa sổ lùa 2 cánh (Kích thước 1.4m*1.4m)	đ/m^2		1.756.250	1.756.250	1.756.250	1.756.250	1.756.250	1.756.250
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (Kích thước 0.7*1.4m)	đ/m^2		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (Kích thước 1.4*1.4m)	đ/m^2		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Cửa đi lùa 2 cánh (Kích thước 1.6*2.2m)	đ/m^2		1.887.500	1.887.500	1.887.500	1.887.500	1.887.500	1.887.500
	Cửa đi mở quay 1 cánh (Kích thước 0.9*2.2m)	đ/m^2		2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh (Kích thước 1.6*2.2m)	đ/m^2		2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000
	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (GQ)								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (khóa bán nguyệt)	đ/bộ		137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		681.250	681.250	681.250	681.250	681.250	681.250
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ		993.750	993.750	993.750	993.750	993.750	993.750
	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ		1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
2	**Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Âu) dùng Profile hãng REHAU**								
	Đơn giá Khung cánh + kính (kính Việt Nhật 5mm)								
	Khung kính cố định (vách kính cố định). Kích thước 1m*1.5m	đ/m^2		1.712.500	1.712.500	1.712.500	1.712.500	1.712.500	1.712.500
	Cửa sổ lùa 2 cánh (Kích thước 1.4m*1.4m)	đ/m^2		2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (Kích thước 0.7*1.4m)	đ/m^2		2.687.500	2.687.500	2.687.500	2.687.500	2.687.500	2.687.500
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (Kích thước 1.4*1.4m)	đ/m^2		2.687.500	2.687.500	2.687.500	2.687.500	2.687.500	2.687.500
	Cửa đi lùa 2 cánh (Kích thước 1.6*2.2m)	đ/m^2		2.531.250	2.531.250	2.531.250	2.531.250	2.531.250	2.531.250
	Cửa đi mở quay 1 cánh (Kích thước 0.9*2.2m)	đ/m^2		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh (Kích thước 1.6*2.2m)	đ/m^2		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (ROTO)								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	đ/bộ		1.268.750	1.268.750	1.268.750	1.268.750	1.268.750	1.268.750
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		1.437.500	1.437.500	1.437.500	1.437.500	1.437.500	1.437.500
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		3.287.500	3.287.500	3.287.500	3.287.500	3.287.500	3.287.500
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ		4.218.750	4.218.750	4.218.750	4.218.750	4.218.750	4.218.750
	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ		5.281.250	5.281.250	5.281.250	5.281.250	5.281.250	5.281.250
	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ		9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000
3	**Nhôm Xingfa**								
	Đơn giá khung cánh + kính (kính Việt Nhật 5mm. sử dụng Profile Xingfa)								
	Khung kính cố định hệ 55 (Kích thước	đ/m^2			2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	1m*1.5m)			2.040.000					
	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 93 (Kích thước 1.4m*1.4m)	đ/m^2		2.545.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 (Kích thước 0.7m*1.4m)	đ/m^2		3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (Kích thước 1.4m*1.4m)	đ/m^2		2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000
	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 93 (Kích thước 1.6m*2.2m)	đ/m^2		2.305.000	2.305.000	2.305.000	2.305.000	2.305.000	2.305.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 Kích thước 0.9m*2.2m)	đ/m^2		2.985.000	2.985.000	2.985.000	2.985.000	2.985.000	2.985.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55 Kích thước 1.6m*2.2m)	đ/m^2		2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000
	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (KINLONG)								
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	đ/bộ		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ		980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ		2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ		3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000
IV	**Cửa nhôm từ thanh nhôm Alumen của Công ty CP Thương mại 125 số 424 Thống Nhất. Phường 8. thành phố Vũng Tàu**								
1	Cửa đi 4 cánh mở quay. Khung nhôm hệ Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55. sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng cường lực 8mm; Phụ kiện: Hãng Kinlong - Bản lề 3D. khóa đa điểm.	đ/m2		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
2	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55. sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực. Phụ kiện kim khí: bản lề 3D. tay nắm. ổ khoá ngoài chìa trong núm vặn - Hãng	đ/m2		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Kinlong								
3	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55. sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm. bản lề 3D. tay nắm. ổ khoá 2 bên chìa. chốt rời - Hãng Kinlong	đ/m2		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
4	Vách kính dùng khung nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55. sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng 5mm cường lực	đ/m2		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
5	Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55 sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiện kim khí. Khóa bấm hãng Kinlong	đ/m2		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
6	Cửa sổ lùa 4 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55 sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiện kim khí. Khóa bấm hãng Kinlong	đ/m2		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
7	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55. sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiện kim khí: bản lề chữ A. tay nắm - Hãng Kinlong	đ/m2		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
8	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5)hệ 55. sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiện kim khí: bản lề chữ A. tay nắm - Hãng Kinlong	đ/m2		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
9	Vách mặt dựng lộ. đố kính nổi. nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5 hệ 6	đ/m2		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	(65*80*2.5mm). sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng 12 ly cường lực								
10	Vách mặt dựng lộ đố kính nổi nhôm Xingfa ALUMEN(6063-T5) hệ 65 (65*100*2.5mm). sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng 12 ly cường lực	đ/m2		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
11	Cửa đi mở nhôm vân gỗ (6063-T5) ALUMEN hệ 1000 - 4cm kính 8 ly cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
12	Cửa đi mở nhôm vân gỗ (6063-T5) ALUMEN hệ 1000 - 3cm kính 8 ly cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
13	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện (6063-T5) ALUMEN hệ 1000-4cm kính 8 ly cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
14	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện(6063-T5) ALUMEN hệ 1000 - 3cm kính 8 ly cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
15	Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm ALUMEN (6063-T5) hệ 76(24) sơn tĩnh điện. Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiện đồng bộ	đ/m2		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
16	Cửa sổ lùa 4 cánh mở trượt dùng nhôm ALUMEN (6063-T5) hệ 76(24) sơn tĩnh điện. Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiện đồng bộ	đ/m2		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
17	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm RMAX sơn tĩnh điện (6063-T5) hệ 888 kính 5ly cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2		1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
18	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm RMAX sơn tĩnh điện (6063-T5) hệ 188 kính 5 ly cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
V	**CỬA NHÔM TẠI CÁC CỬA HÀNG**								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện hệ 400x1000	đ/m^2		1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện hệ 300x1000	đ/m^2		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện vân gỗ hệ 400x1000	đ/m^2		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện vân gỗ hệ 300x100	đ/m^2		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
	Cửa sổ mở nhôm sơn tĩnh điện hệ 300x700	đ/m^2		1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000
	Cửa sổ mở nhôm sơn tĩnh điện vận gỗ hệ 300x700	đ/m^2		1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
	Cửa sổ lùa nhôm sơn tĩnh điện hệ 500	đ/m^2		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
VI	**Cửa sổ, cửa đi chính của Công ty CP EUROWINDOW**								
	Cửa EUROWINDOW								
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm) - profile hãng Kommerling	đ/m^2		1.558.163	1.558.163	1.558.163	1.558.163	1.558.163	1.558.163
2	Vách kính. kính trắng Việt Nhật 5mm	đ/m^2		2.600.397	2.600.397	2.600.397	2.600.397	2.600.397	2.600.397
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm- hãng VITA - profile hãng Kommerling	đ/m^2		3.850.010	3.850.010	3.850.010	3.850.010	3.850.010	3.850.010
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. tay nắm. bản lề. chốt liền-hãng GU Unijet- profile hãng Kommerling	đ/m^2		5.764.962	5.764.962	5.764.962	5.764.962	5.764.962	5.764.962
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. bản lề chữ A. tay nắm. bản lề ép cánh-hãng ROTO. chốt liền-Siegeinia- profile hãng Kommerling	đ/m^2		5.240.266	5.240.266	5.240.266	5.240.266	5.240.266	5.240.266

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. bản lề chữ A. tay nắm-hãng ROTO. thanh hạn định-hãng GU-profile hãng Kommerling	đ/m^2		5.600.038	5.600.038	5.600.038	5.600.038	5.600.038	5.600.038
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. tay nắm. bản lề- hãng GU Unijet- profile hãng Kommerling	đ/m^2		5.892.336	5.892.336	5.892.336	5.892.336	5.892.336	5.892.336
8	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. pano thanh. Phụ kiện kim khí (.PKKK): thanh chốt đa điểm. hai tay nắm. bản lề- hãng ROTO. ổ khoá-hãng Winkhaus- profile hãng Kommerling	đ/m^2		6.250.348	6.250.348	6.250.348	6.250.348	6.250.348	6.250.348
9	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. tay nắm. bản lề-hãng ROTO; ổ khoá-hãng Winkhaus. chốt liền Seigeinia Aubi- profile hãng Kommerling	đ/m^2		6.358.109	6.358.109	6.358.109	6.358.109	6.358.109	6.358.109
10	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. tay nắm. bản lề-Hãng ROTO. ổ khoá-hãng Winkhaus. chốt liền Seigeinia Aubi- profile hãng Kommerling	đ/m^2		7.325.086	7.325.087	7.325.088	7.325.089	7.325.090	7.325.091
11	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. con lăn-GQ. tay nắm-hãng GU. ổ khoá-hãng Winkhaus- profile hãng Kommerling	đ/m^2		5.129.564	5.129.564	5.129.564	5.129.564	5.129.564	5.129.564
12	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. tay nắm. bản lề-Hãng ROTO. ổ khoá-hãng	đ/m^2		7.132.290	7.132.290	7.132.290	7.132.290	7.132.290	7.132.290

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Winkhaus- profile hãng Kommerling								
	AsiaWindow								
1	Vách kính. kính trắng Việt Nhật 5mm. kích thước (1m*1m)	đ/m^2		2.244.685	2.244.685	2.244.685	2.244.685	2.244.685	2.244.685
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt. kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm Eurowindow. Kích thước (1.4m*1.4m)- profile Eurowindow	đ/m^2		2.850.705	2.850.705	2.850.705	2.850.705	2.850.705	2.850.705
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay. 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chố đa điểm. bản lề. tay nắm. chốt liền-Eurowindow. kích thước (1.4m*1.4m) profile Eurowindow	đ/m^2		3.471.833	3.471.833	3.471.833	3.471.833	3.471.833	3.471.833
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài. kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. bản lề chữ A. tay nắm. bản lề ép cánh. chốt liền-Eurowindow. kích thước (1.4m*1.4m) profile Eurowindow	đ/m^2		3.335.157	3.335.157	3.335.157	3.335.157	3.335.157	3.335.157
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. bản lề chữ A. tay nắm. thanh hạn định -Eurowindow. kích thước (0.6m*1.4m)- profile Eurowindow	đ/m^2		4.141.989	4.141.989	4.141.989	4.141.989	4.141.989	4.141.989
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chố đa điểm. bản lề. tay nắm-hãng Eurowindow. kích thước (0.6m*1.4m) - profile Eurowindow	đ/m^2		4.371.252	4.371.252	4.371.252	4.371.252	4.371.252	4.371.252

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
7	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. tay nắm. bản lề 3D. ổ khóa-Eurowindow. kích thước (0.9m*2.2m) - profile Eurowindow	đ/m^2		4.068.233	4.068.233	4.068.233	4.068.233	4.068.233	4.068.233
8	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. tay nắm. chốt rời. bản lề 3D. ổ khóa-- Eurowindow. kích thước (1.4m*2.2m) - profile Eurowindow	đ/m^2		4.285.829	4.285.829	4.285.829	4.285.829	4.285.829	4.285.829
9	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm. chốt rời. 2 tay nắm. bản lề 3D. ổ khóa-Eurowindow. kích thước (1.4m*2..2m) - profile Eurowindow	đ/m^2		4.503.160	4.503.160	4.503.160	4.503.160	4.503.160	4.503.160
10	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. con lăn. hai tay nắm . ổ khóa-Eurowindow. kích thước (1.6m*2.2m) - profile Eurowindow	đ/m^2		3.090.772	3.090.772	3.090.772	3.090.772	3.090.772	3.090.772
11	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. tay nắm. bản lề 3D. ổ khóa-Eurowindow. kích thước (0.9m*2.2m) - profile Eurowindow	đ/m^2		4.385.907	4.385.907	4.385.907	4.385.907	4.385.907	4.385.907
	Nhôm Eurowindow – profile Eurowindow								
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	đ/m^2		2.148.480	2.148.480	2.148.480	2.148.480	2.148.480	2.148.480

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
2	Vách kính dùng nhôm Eurowindow. sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm.	đ/m^2		1.947.084	1.947.084	1.947.084	1.947.084	1.947.084	1.947.084
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: Khóa bấm- Hãng Giesse	đ/m^2		2.803.296	2.803.296	2.803.296	2.803.296	2.803.296	2.803.296
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: bản lề chữ A. tay nắm - Hãng Giesse	đ/m^2		4.180.951	4.180.951	4.180.951	4.180.951	4.180.951	4.180.951
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: bản lề chữ A. tay nắm - Hãng Giesse	đ/m^2		6.209.818	6.209.818	6.209.818	6.209.818	6.209.818	6.209.818
6	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm. bản lề 3D. tay nắm. ổ khoá ngoài chìa trong núm vặn. chốt rời -hãng Giesse.	đ/m^2		5.564.637	5.564.637	5.564.637	5.564.637	5.564.637	5.564.637
7	Cửa đi 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm. bản lề 3D. tay nắm. ổ khoá ngoài chìa trong núm vặn. chốt rời -hãng Giess	đ/m^2		5.496.641	5.496.641	5.496.641	5.496.641	5.496.641	5.496.641

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
8	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm. bản lề 3D. tay nắm. ổ khoá 2 bên chìa. chốt rời -hãng Giesse.	đ/m^2		5.513.373	5.513.373	5.513.373	5.513.373	5.513.373	5.513.373
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm. tay nắm -hãng Giesse.	đ/m^2		3.413.240	3.413.240	3.413.240	3.413.240	3.413.240	3.413.240
10	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm. bản lề 3D. tay nắm. ổ khoá 2 bên chìa. chốt rời - hãng Giesse.	đ/m^2		5.512.979	5.512.979	5.512.979	5.512.979	5.512.979	5.512.979
VII	**Nhôm thanh định hình của Công ty CP Nhôm Việt Pháp SHAL - Nhà máy Nhôm Việt Pháp Khu CN Phúc Sơn. đường Trần Nhân Tông thành phố Ninh Bình**								
1	Nhôm thanh định hình tiêu chuẩn AA 6063 T5 thô phục vụ công nghiệp	đ/kg		113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
2	Nhôm thanh định hình tiêu chuẩn AA 6063 T5 thô phục vụ xây dựng	đ/kg		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
3	Nhôm thanh định hình tiêu chuẩn AA 6063 T5 sơn tĩnh điện	đ/kg		111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000
4	Nhôm thanh định hình tiêu chuẩn AA 6063 T5 phủ phim	đ/kg		201.000	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000
VIII	**Các loại cửa sắt và các vật tư khác:**								
1	Cửa đi pano khung sắt (bao gồm khung bao. chưa bao gồm kính)	đ/m^2		752.015	752.015	752.015	752.015	752.015	752.015
2	Cửa sổ sắt lá chớp (bao gồm khung bao. chưa bao gồm kính)	đ/m^2		752.015	752.015	752.015	752.015	752.015	752.015
3	Ổ khóa tròn Inox	đ/cái		187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
4	Cửa nhựa Đài Loan (có khóa)	đ/bộ		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
G	**NHÓM GỖ CỐP PHA VÀ CÂY CHỐNG**								
1	Gỗ cốp pha ván ép dài trên 3.5m	đ/m^3		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
2	Cừ tràm Þ100-120mm dài > 4m	đ/cây		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
3	Cừ tràm Þ 80-100mm dài > 4m	đ/cây		34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
4	Cừ tràm Þ 50-60mm dài > 4m	đ/cây		29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
H	**NHÓM VẬT TƯ ĐIỆN. NƯỚC. THIẾT BỊ VỆ SINH**								
I	**Dây điện, cáp điện,thiết bị điện CADIVI (Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam - CADIVI 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Q1. thành phố Hồ CHí Minh**								
1	**Dây đồng đơn cứng bọc PVC TCVN 6610-3**								
	VC-0.5 (F 0.80)-300/500V	đ/m		2.695	2.695	2.695	2.695	2.695	2.695
	VC-1 (F 1.13)-300/500V	đ/m		4.477	4.477	4.477	4.477	4.477	4.477
2	**Dây đồng bọc nhựa PVC-0.6/1kV**								
	VCmd-2x1 (2x32/0.2)-0.6/1kv	đ/m		9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273
	VCmd-2x1.5 (2x30/0.25)-0.6/1kv	đ/m		13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
	VCmd-2x2.5 (2x50/0.25)-0.6/1kv	đ/m		21.406	21.406	21.406	21.406	21.406	21.406
3	**Dây đôi mềm bọc nhựa PVC-300/500V TCVN 6610-5**								
	Vcmo-2x1 (2x32/0.2)-300/500V	đ/m		10.648	10.648	10.648	10.648	10.648	10.648
	Vcmo-2x1.5 (2x30/0.25)-300/500V	đ/m		15.004	15.004	15.004	15.004	15.004	15.004
	Vcmo-2x6 (2x84/0.3)-300/500V	đ/m		54.571	54.571	54.571	54.571	54.571	54.571
4	**Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi. ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)**								
	CVV-1 – 0.6/1 kV	đ/m		7.689	7.689	7.689	7.689	7.689	7.689
	CVV-1.5 – 0.6/1 kV	đ/m		9.911	9.911	9.911	9.911	9.911	9.911
	CVV-6.0 – 0.6/1 kV	đ/m		29.205	29.205	29.205	29.205	29.205	29.205
	CVV-25 – 0.6/1 kV	đ/m		104.940	104.940	104.940	104.940	104.940	104.940
	CVV-50– 0.6/1 kV	đ/m		194.414	194.414	194.414	194.414	194.414	194.414

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	CVV-95 – 0.6/1 kV	đ/m		379.665	379.665	379.665	379.665	379.665	379.665
	CVV-150 – 0.6/1 kV	đ/m		587.323	587.323	587.323	587.323	587.323	587.323
5	**Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi. ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)**								
	CVV-2x1.5 – 300/500 V	đ/m		22.044	22.044	22.044	22.044	22.044	22.044
	CVV-2x2.5 – 300/500 V	đ/m		32.296	32.296	32.296	32.296	32.296	32.296
	CVV-2x4 – 300/500 V	đ/m		46.783	46.783	46.783	46.783	46.783	46.783
	CVV-2x10 – 300/500 V	đ/m		104.324	104.324	104.324	104.324	104.324	104.324
6	**Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi. ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)**								
	CVV-3x1.5 – 300/500 V	đ/m		29.084	29.084	29.084	29.084	29.084	29.084
	CVV-3x2.5 – 300/500 V	đ/m		43.065	43.065	43.065	43.065	43.065	43.065
	CVV-3x6 – 300/500 V	đ/m		89.848	89.848	89.848	89.848	89.848	89.848
7	**Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi. ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)**								
	CVV-4x1.5 – 300/500 V	đ/m		37.004	37.004	37.004	37.004	37.004	37.004
	CVV-4x2.5 – 300/500 V	đ/m		54.824	54.824	54.824	54.824	54.824	54.824
8	**Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi. ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)**								
	CVV-2x16 – 0.6/1 kV	đ/m		161.744	161.744	161.744	161.744	161.744	161.744
	CVV-2x25 – 0.6/1 kV	đ/m		234.509	234.509	234.509	234.509	234.509	234.509
	CVV-2x150 – 0.6/1 kV	đ/m		1.227.600	1.227.600	1.227.600	1.227.600	1.227.600	1.227.600
	CVV-2x185 – 0.6/1 kV	đ/m		1.528.065	1.528.065	1.528.065	1.528.065	1.528.065	1.528.065
9	**Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi. ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)**								
	CVV-3x16 – 0.6/1 kV	đ/m		223.861	223.861	223.861	223.861	223.861	223.861
	CVV-3x50 – 0.6/1 kV	đ/m		603.163	603.163	603.163	603.163	603.163	603.163
	CVV-3x95 – 0.6/1 kV	đ/m		1.172.281	1.172.281	1.172.281	1.172.281	1.172.281	1.172.281
	CVV-3x120 – 0.6/1 kV	đ/m		1.517.549	1.517.549	1.517.549	1.517.549	1.517.549	1.517.549
10	**Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi. ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)**								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	CVV-4x16 – 0.6/1 kV	đ/m		287.353	287.353	287.353	287.353	287.353	287.353
	CVV-4x25 – 0.6/1 kV	đ/m		434.731	434.731	434.731	434.731	434.731	434.731
	CVV-4x50 – 0.6/1 kV	đ/m		794.728	794.728	794.728	794.728	794.728	794.728
	CVV-4x120 – 0.6/1 kV	đ/m		2.010.569	2.010.569	2.010.569	2.010.569	2.010.569	2.010.569
	CVV-4x185 – 0.6/1 kV	đ/m		2.988.073	2.988.073	2.988.073	2.988.073	2.988.073	2.988.073
11	**Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi . ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)**								
	CVV-3x16+1x10 -0.6/1 kV	đ/m		270.149	270.149	270.149	270.149	270.149	270.149
	CVV-3x25+1x16 -0.6/1 kV	đ/m		397.859	397.859	397.859	397.859	397.859	397.859
	CVV-3x50+1x25 -0.6/1 kV	đ/m		707.234	707.234	707.234	707.234	707.234	707.234
	CVV-3x95+1x50 -0.6/1 kV	đ/m		1.364.220	1.364.220	1.364.220	1.364.220	1.364.220	1.364.220
	CVV-3x120+1x70 -0.6/1 kV	đ/m		1.799.325	1.799.325	1.799.325	1.799.325	1.799.325	1.799.325
12	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV-TCVN5935 (1 lõi ruột đồng. cách điện PVC. giáp băng nhôm bảo vệ. vỏ PVC)**								
	CVV/DATA-25-0.6/1 kV	đ/m		143.924	143.924	143.924	143.924	143.924	143.924
	CVV/DATA-50-0.6/1 kV	đ/m		241.186	241.186	241.186	241.186	241.186	241.186
	CVV/DATA-95-0.6/1 kV	đ/m		431.398	431.398	431.398	431.398	431.398	431.398
	CVV/DATA-240-0.6/1 kV	đ/m		1.032.691	1.032.691	1.032.691	1.032.691	1.032.691	1.032.691
13	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng. cách điện PVC. giáp băng thép bảo vệ. vỏ PVC)**								
	CVV/DSTA-2x4 -0.6/1 kV	đ/m		74.129	74.129	74.129	74.129	74.129	74.129
	CVV/DSTA-2x10 -0.6/1 kV	đ/m		129.811	129.811	129.811	129.811	129.811	129.811
	CVV/DSTA-2x25 -0.6/1 kV	đ/m		265.078	265.078	265.078	265.078	265.078	265.078
	CVV/DSTA-2x50 -0.6/1 kV	đ/m		450.571	450.571	450.571	450.571	450.571	450.571
	CVV/DSTA-2x150-0.6/1 kV	đ/m		1.328.580	1.328.580	1.328.580	1.328.580	1.328.580	1.328.580
14	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0.6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng. cách điện PVC. giáp băng thép bảo vệ. vỏ PVC)**								
	CVV/DSTA-3x6 -0.6/1 kV	đ/m		121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770
	CVV/DSTA-3x16 -0.6/1 kV	đ/m		250.228	250.228	250.228	250.228	250.228	250.228

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	CVV/DSTA-3x50 -0.6/1 kV	đ/m		641.894	641.894	641.894	641.894	641.894	641.894
	CVV/DSTA-3x185 -0.6/1 kV	đ/m		2.379.344	2.379.344	2.379.344	2.379.344	2.379.344	2.379.344
15	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0.6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi . ruột đồng. cách điện PVC. giáp băng thép bảo vệ. vỏ PVC)**								
	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0.6/1 kV	đ/m		107.668	107.668	107.668	107.668	107.668	107.668
	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0.6/1 kV	đ/m		301.081	301.081	301.081	301.081	301.081	301.081
	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0.6/1 kV	đ/m		755.128	755.128	755.128	755.128	755.128	755.128
	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0.6/1 kV	đ/m		3.733.543	3.733.543	3.733.543	3.733.543	3.733.543	3.733.543
16	**Dây đồng trần xoắn C (TCVN)**								
	C 10	đ/m		38.346	38.346	38.346	38.346	38.346	38.346
	C 25	đ/m		94.369	94.369	94.369	94.369	94.369	94.369
17	**Cáp điện kế - 0.6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)**								
	ĐK-CVV -2x4 - 0.6/1kV	đ/m		62.986	62.986	62.986	62.986	62.986	62.986
	ĐK-CVV -2x10 - 0.6/1kV	đ/m		126.599	126.599	126.599	126.599	126.599	126.599
	ĐK-CVV -2x35 - 0.6/1kV	đ/m		340.681	340.681	340.681	340.681	340.681	340.681
18	**Cáp điều khiển - 0.6/1 kV- TCVN 5935 (2®37 lõi. ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)**								
	DVV-2x1.5 -0.6/1 kV	đ/m		23.276	23.276	23.276	23.276	23.276	23.276
	DVV-10x2.5 -0.6/1 kV	đ/m		125.851	125.851	125.851	125.851	125.851	125.851
	DVV-19x4 -0.6/1 kV	đ/m		360.360	360.360	360.360	360.360	360.360	360.360
	DVV-37x2.5 -0.6/1 kV	đ/m		442.783	442.783	442.783	442.783	442.783	442.783
19	**Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1 kV- TCVN 5935 (2®30 lõi. ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)**								
	DVV/Sc-3x1.5 -0.6/1 kV	đ/m		44.055	44.055	44.055	44.055	44.055	44.055
	DVV/Sc-8x2.5 -0.6/1 kV	đ/m		123.508	123.508	123.508	123.508	123.508	123.508
	DVV/Sc-30x2.5 -0.6/1 kV	đ/m		390.808	390.808	390.808	390.808	390.808	390.808
20	**Cáp trung thế treo - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 ruột đồng. có chống thấm. bán dẫn ruột dẫn. cách điện XLPE. vỏ PVC**								
	CX1V/WBC-95 -12/20(24) kV	đ/m		452.925	452.925	452.925	452.925	452.925	452.925

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	CX1V/WBC-240 -12/20(24) kV	đ/m		1.065.614	1.065.614	1.065.614	1.065.614	1.065.614	1.065.614
21	**Cáp trung thế có màn chắn kim loại. có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/ IEC 60502-2**								
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	đ/m		1.131.449	1.131.449	1.131.449	1.131.449	1.131.449	1.131.449
	CXV SE-DSTA -3x400-12/20(24) kV	đ/m		5.744.233	5.744.233	5.744.233	5.744.233	5.744.233	5.744.233
22	**Dây điện lực (AV) -0.1kV Ruột Nhôm**								
	AV-16 - 0.6/1kV	đ/m		8.063	8.063	8.063	8.063	8.063	8.063
	AV-35 - 0.6/1kV	đ/m		14.795	14.795	14.795	14.795	14.795	14.795
	AV-120 - 0.6/1kV	đ/m		46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
	AV-500 - 0.6/1kV	đ/m		183.480	183.480	183.480	183.480	183.480	183.480
23	**Cáp vặn xoắn (ruột nhôm)**								
	LV-ABC -2x50 -0.6/1kV (ruột nhôm)	đ/m		45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100
24	**Dây nhôm lõi thép các loại: As hoặc (ACSR), TCVN 5064**								
	As50/8	đ/m		19.404	19.404	19.404	19.404	19.404	19.404
	As95/16	đ/m		37.587	37.587	37.587	37.587	37.587	37.587
	As240/32	đ/m		93.577	93.577	93.577	93.577	93.577	93.577
25	**Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0.6/1 kV- TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C. BS 6387 CAT C (1 lõi. ruột đồng. băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)**								
	CV/FR-1x25 -0.6/1 kV	đ/m		119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790
	CV/FR-1x240 -0.6/1 kV	đ/m		996.061	996.061	996.061	996.061	996.061	996.061
26	**Cầu dao**								
	Cầu dao 2 pha: CD 20A -2P	đ/cái		42.152	42.152	42.152	42.152	42.152	42.152
	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A -2P	đ/cái		50.380	50.380	50.380	50.380	50.380	50.380
	Cầu dao 3 pha: CD 30A -3P	đ/cái		58.124	58.124	58.124	58.124	58.124	58.124
	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A -3P	đ/cái		90.299	90.299	90.299	90.299	90.299	90.299
27	**Ống luồn dây điện**	**đ/m**							

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống luồn cứng - f 20 1250N - CA 20H	đ/m		34.870	34.870	34.870	34.870	34.870	34.870
	Ống luồn cứng - f 16 1250N - CA 16H	đ/m		26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070
	Ống luồn đàn hồi CAF 20 dài 2.9m	đ/m		291.610	291.610	291.610	291.610	291.610	291.610
	Ống luồn đàn hồi CAF 16 dài 2.9m	đ/m		209.968	209.968	209.968	209.968	209.968	209.968
III	**Đèn chiếu sáng của Công ty TNHH Xây lắp điện Quang Huy 679 Võ Thị Sáu. phường Phước Nguyên. thành phố Bà Rịa**								
1	**Đèn pha Led**								
	Đèn pha Led QHPL 10W	đồng/bộ		542.232	542.232	542.232	542.232	542.232	542.232
	Đèn pha Led QHPL 20W	đồng/bộ		861.329	861.329	861.329	861.329	861.329	861.329
	Đèn pha Led QHPL 30W	đồng/bộ		1.290.830	1.290.830	1.290.830	1.290.830	1.290.830	1.290.830
	Đèn pha Led QHPL 50W	đồng/bộ		1.686.672	1.686.672	1.686.672	1.686.672	1.686.672	1.686.672
	Đèn pha Led QHPL 70W	đồng/bộ		1.745.424	1.745.424	1.745.424	1.745.424	1.745.424	1.745.424
	Đèn pha Led QHPL 100W	đồng/bộ		2.817.648	2.817.648	2.817.648	2.817.648	2.817.648	2.817.648
	Đèn pha Led QHPL 150W	đồng/bộ		4.385.592	4.385.592	4.385.592	4.385.592	4.385.592	4.385.592
	Đèn pha Led QHPL 200W	đồng/bộ		5.206.896	5.206.896	5.206.896	5.206.896	5.206.896	5.206.896
	Đèn pha Led QHPL 300W	đồng/bộ		7.624.296	7.624.296	7.624.296	7.624.296	7.624.296	7.624.296
	Đèn pha Led QHPL 400W	đồng/bộ		10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
2	**Đèn đường LED**								
	Đèn đường Led QHL 30W	đồng/bộ		8.081.437	8.081.437	8.081.437	8.081.437	8.081.437	8.081.437
	Đèn đường Led QHL 60W	đồng/bộ		9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
	Đèn đường Led QHL 90W	đồng/bộ		9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000
	Đèn đường Led QHL 100W	đồng/bộ		9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
	Đèn đường Led QHL 107W	đồng/bộ		9.620.000	9.620.000	9.620.000	9.620.000	9.620.000	9.620.000
	Đèn đường Led QHL 110W	đồng/bộ		9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000
	Đèn đường Led QHL 120W	đồng/bộ		11.315.437	11.315.437	11.315.437	11.315.437	11.315.437	11.315.437
	Đèn đường Led QHL 139W	đồng/bộ		12.605.536	12.605.536	12.605.536	12.605.536	12.605.536	12.605.536

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đèn đường Led QHL 142W	đồng/bộ		12.801.200	12.801.200	12.801.200	12.801.200	12.801.200	12.801.200
	Đèn đường Led QHL 145W	đồng/bộ		12.904.050	12.904.050	12.904.050	12.904.050	12.904.050	12.904.050
	Đèn đường Led QHL 150W	đồng/bộ		13.287.018	13.287.018	13.287.018	13.287.018	13.287.018	13.287.018
	Đèn đường Led QHL 180W	đồng/bộ		17.558.037	17.558.037	17.558.037	17.558.037	17.558.037	17.558.037
3	**Đèn đường LED HIGHT LEVEL**								
	Bóng đèn Led QHL-HL 80W	đồng/bộ		15.125.000	15.125.000	15.125.000	15.125.000	15.125.000	15.125.000
	Bóng đèn Led QHL-HL 90W	đồng/bộ		15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000
	Bóng đèn Led QHL-HL 100W	đồng/bộ		16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000
	Bóng đèn Led QHL-HL 120W	đồng/bộ		17.435.000	17.435.000	17.435.000	17.435.000	17.435.000	17.435.000
	Bóng đèn Led QHL-HL 150W	đồng/bộ		19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000
	Bóng đèn Led QHL-HL 180W	đồng/bộ		21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000
4	**ĐÈN PHA LED SÂN VẬN ĐỘNG**								
	Đèn pha Led QHFL 200W	đồng/bộ		14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000
	Đèn pha Led QHFL 300W	đồng/bộ		16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
	Đèn pha Led QHFL 400W	đồng/bộ		19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000
	Đèn pha Led QHFL 500W	đồng/bộ		24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000
	Đèn pha Led QHFL 600W	đồng/bộ		28.600.000	28.600.000	28.600.000	28.600.000	28.600.000	28.600.000
	Đèn pha Led QHFL 800W	đồng/bộ		30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000
	Đèn pha Led QHFL 1000W	đồng/bộ		39.600.000	39.600.000	39.600.000	39.600.000	39.600.000	39.600.000
4	**TRỤ. CẦN ĐÈN CHIẾU SÁNG**								
	Trụ côn cao 6m. D84mm. dày 3mm	đồng/trụ		3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000
	Trụ côn cao 7m. D86mm. dày 3.5mm	đồng/trụ		5.321.250	5.321.250	5.321.250	5.321.250	5.321.250	5.321.250
	Trụ côn cao 8m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		6.833.750	6.833.750	6.833.750	6.833.750	6.833.750	6.833.750
	Trụ côn cao 9m. D86mm. dày4mm	đồng/trụ		7.823.750	7.823.750	7.823.750	7.823.750	7.823.750	7.823.750
	Trụ côn cao 10m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		8.868.750	8.868.750	8.868.750	8.868.750	8.868.750	8.868.750

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Trụ côn cao 11m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		9.927.500	9.927.500	9.927.500	9.927.500	9.927.500	9.927.500
	Trụ bát giác côn cao 14m gồm 2 đoạn: D120/276mm. dày 5mm.	đồng/trụ		32.670.000	32.670.000	32.670.000	32.670.000	32.670.000	32.670.000
	Trụ đa giác cao 20m. D260mm (gồm 2 đoạn): dày 4mm. 5mm	đồng/trụ		179.982.000	179.982.000	179.982.000	179.982.000	179.982.000	179.982.000
	Trụ đa giác cao 25m. D260mm (gồm 3 đoạn): dày 4mm. 5mm. 6mm	đồng/trụ		236.000.000	236.000.000	236.000.000	236.000.000	236.000.000	236.000.000
	Trụ đa giác cao 30m. D260mm (gồm 3 đoạn): dày 5mm. 6mm. 8mm	đồng/trụ		287.500.000	287.500.000	287.500.000	287.500.000	287.500.000	287.500.000
5	**CẦN ĐÈN MẠ KẼM**								
	Cần đèn đơn 2m. vươn 1.5m. D60mm. 3mm	đồng/cần		976.250	976.250	976.250	976.250	976.250	976.250
	Cần đèn đôi 2m. vươn 1.5m. D60mm. 3mm	đồng/cần		1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
	Cần đèn đơn kiểu 2m. vươn 1.5m. D60mm. 3mm	đồng/cần		1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000
	Cần đèn đôi kiểu 2m. vươn 1.5m. D60mm. 3mm	đồng/cần		2.928.750	2.928.750	2.928.750	2.928.750	2.928.750	2.928.750
6	**TRỤ MẠ KẼM. SƠN TĨNH ĐIỆN**								
	Trụ côn cao 6m. D84mm. dày 3mm	đồng/trụ		4.540.800	4.540.800	4.540.800	4.540.800	4.540.800	4.540.800
	Trụ côn cao 7m. D86mm. dày 3.5mm	đồng/trụ		6.190.800	6.190.800	6.190.800	6.190.800	6.190.800	6.190.800
	Trụ côn cao 8m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		7.827.600	7.827.600	7.827.600	7.827.600	7.827.600	7.827.600
	Trụ côn cao 9m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		8.962.800	8.962.800	8.962.800	8.962.800	8.962.800	8.962.800
	Trụ côn cao 10m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		10.140.000	10.140.000	10.140.000	10.140.000	10.140.000	10.140.000
	Trụ côn cao 11m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		11.510.400	11.510.400	11.510.400	11.510.400	11.510.400	11.510.400
7	**CẦN ĐÈN MẠ KẼM. SƠN TĨNH ĐIỆN**								
	Cần đèn đơn 2m. vươn 1.5m. D60mm. 3mm	đồng/cần		1.465.200	1.465.200	1.465.200	1.465.200	1.465.200	1.465.200
	Cần đèn đôi 2m. vươn 1.5m. D60mm. 3mm	đồng/cần		2.481.600	2.481.600	2.481.600	2.481.600	2.481.600	2.481.600
	Cần đèn đơn kiểu 2m. vươn 1.5m. D60mm. 3mm	đồng/cần		2.666.400	2.666.400	2.666.400	2.666.400	2.666.400	2.666.400

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cần đèn đôi kiểu 2m. vươn 1.5m. D60mm. 3mm	đồng/cần		4.342.800	4.342.800	4.342.800	4.342.800	4.342.800	4.342.800
8	**KHUNG MÓNG**								
	Bulong M24x750x4	đồng/bộ		1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000
	Bulong M24x1200x4	đồng/bộ		1.716.000	1.716.000	1.716.000	1.716.000	1.716.000	1.716.000
	Bulong M24x1350x8	đồng/bộ		5.280.000	5.280.000	5.280.000	5.280.000	5.280.000	5.280.000
IV	**Đèn trang trí của Công ty TNHH TM DV XNK Khai Phát 27T Bình Phú. P10. Q6. TP HCM:**								
1	Đèn lon Led âm trần đơn PMD 6W tròn	đ/cái		141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000
2	Đèn lon Led âm trần đơn PMD 12W tròn	đ/cái		209.300	209.300	209.300	209.300	209.300	209.300
3	Đèn Led gắn nổi MZ 18W tròn	đ/cái		403.000	403.000	403.000	403.000	403.000	403.000
4	Đèn Led T8 T8 1M2 đơn (18w)	đ/bộ		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
5	Đèn phản quang âm trần	đ/cái		882.000	882.000	882.000	882.000	882.000	882.000
6	Đèn Led phản quang siêu mỏng MX033A 1M2 18W Mica đơn	đ/bộ		433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000
7	Đèn Led phản quang MX033A 1M2 18W xương cá đơn	đ/bộ		433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000
8	Đèn treo trần Led 50W/E27	đ/cái		546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000
9	Đèn pha Led 50W	đ/cái		705.600	705.600	705.600	705.600	705.600	705.600
10	Đèn pha Led KE36	đ/cái		2.142.000	2.142.000	2.142.000	2.142.000	2.142.000	2.142.000
11	Đèn đường Led KL84	đ/cái		4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000
12	Đèn đường Led Khaphaco 40W	đ/cái		3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000
13	Đèn đường Led Khaphaco 60W	đ/cái		4.799.000	4.799.000	4.799.000	4.799.000	4.799.000	4.799.000
14	Đèn đường Led Khaphaco 80W	đ/cái		6.693.000	6.693.000	6.693.000	6.693.000	6.693.000	6.693.000
15	Đèn đường Led Khaphaco 90W	đ/cái		8.413.000	8.413.000	8.413.000	8.413.000	8.413.000	8.413.000
16	Đèn đường Led Khaphaco 120W	đ/cái		10.063.000	10.063.000	10.063.000	10.063.000	10.063.000	10.063.000
17	Đèn đường Led Khaphaco 150W	đ/cái		11.292.000	11.292.000	11.292.000	11.292.000	11.292.000	11.292.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
18	Đèn treo trần Led Khaphaco 40W	đ/cái		539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000
19	Đèn treo trần Led Khaphaco 50W	đ/cái		773.000	773.000	773.000	773.000	773.000	773.000
20	Đèn treo trần Led Khaphaco 70W	đ/cái		1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000
21	Đèn treo trần Led Khaphaco 100W	đ/cái		2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000
22	Đèn treo trần Led Khaphaco 1250W	đ/cái		2.544.000	2.544.000	2.544.000	2.544.000	2.544.000	2.544.000
23	Đèn treo trần Led Khaphaco 150W	đ/cái		2.852.000	2.852.000	2.852.000	2.852.000	2.852.000	2.852.000
24	Đèn treo trần Led Khaphaco 200W	đ/cái		3.606.000	3.606.000	3.606.000	3.606.000	3.606.000	3.606.000
25	Đèn treo trần Led Khaphaco 300W	đ/cái		4.469.000	4.469.000	4.469.000	4.469.000	4.469.000	4.469.000
26	Đèn pha Led Khaphaco 10W	đ/cái		443.000	443.000	443.000	443.000	443.000	443.000
27	Đèn pha Led Khaphaco 20W	đ/cái		703.700	703.700	703.700	703.700	703.700	703.700
28	Đèn pha Led Khaphaco 30W	đ/cái		1.054.600	1.054.600	1.054.600	1.054.600	1.054.600	1.054.600
29	Đèn pha Led Khaphaco 50W	đ/cái		1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000
30	Đèn pha Led Khaphaco 70W	đ/cái		1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000
31	Đèn pha Led Khaphaco 100W	đ/cái		2.302.000	2.302.000	2.302.000	2.302.000	2.302.000	2.302.000
32	Đèn pha Led Khaphaco 150W	đ/cái		3.583.000	3.583.000	3.583.000	3.583.000	3.583.000	3.583.000
33	Đèn pha Led Khaphaco 200W	đ/cái		4.254.000	4.254.000	4.254.000	4.254.000	4.254.000	4.254.000
34	Đèn pha Led Khaphaco 300W	đ/cái		6.229.000	6.229.000	6.229.000	6.229.000	6.229.000	6.229.000
V	**Đèn chiếu sáng công nghệ LED (Công ty CP Bóng đèn Điện Quang 125 Hàm Nghi. Quận 1. TP.Hồ Chí Minh)**								
1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	đ/cái		501.818	501.818	501.818	501.818	501.818	501.818
2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	đ/cái		501.818	501.818	501.818	501.818	501.818	501.818
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	đ/cái		1.257.273	1.257.273	1.257.273	1.257.273	1.257.273	1.257.273

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
4	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	đ/cái		667.273	667.273	667.273	667.273	667.273	667.273
5	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	đ/cái		111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	đ/cái		111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818
7	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	đ/cái		195.455	195.455	195.455	195.455	195.455	195.455
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight. nguồn tích hợp)	đ/cái		219.091	219.091	219.091	219.091	219.091	219.091
9	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight. nguồn tích hợp)	đ/cái		383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636
10	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ. có kèm nguồn rời)	đ/cái		177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
11	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	đ/cái		96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364
12	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
13	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái		158.182	158.182	158.182	158.182	158.182	158.182
14	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ. đầu đèn xoay)	đ/cái		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
15	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	đ/cái		206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
16	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	đ/bộ		383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636
17	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	đ/bộ		338.182	338.182	338.182	338.182	338.182	338.182
18	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	đ/cái		284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000
19	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W	đ/cái		8.327.273	8.327.273	8.327.273	8.327.273	8.327.273	8.327.273
20	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W	đ/cái		9.162.727	9.162.727	9.162.727	9.162.727	9.162.727	9.162.727
21	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W	đ/cái		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
22	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W	đ/cái		11.314.545	11.314.545	11.314.545	11.314.545	11.314.545	11.314.545
23	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W	đ/cái		12.525.455	12.525.455	12.525.455	12.525.455	12.525.455	12.525.455
24	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W	đ/cái		16.940.909	16.940.909	16.940.909	16.940.909	16.940.909	16.940.909
25	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W	đ/cái		18.313.636	18.313.636	18.313.636	18.313.636	18.313.636	18.313.636
26	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái		32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727
27	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái		40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
28	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W Daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
29	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái		80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909
30	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ	đ/cái		35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	LEDBU11A50 (3W daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)								
31	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W daylight. chụp cầu mờ)	đ/cái		43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636
32	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W. RED/GREEN/BLUE)	đ/cái		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
33	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W. RED/ GREEN. BLUE)	đ/cái		49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091
34	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W. daylight/warmwhite. chụp cầu mờ)	đ/cái		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
35	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)	đ/cái		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
36	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	đ/cái		138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182
37	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (30W daylight)	đ/cái		198.182	198.182	198.182	198.182	198.182	198.182
38	Đèn LED Bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite/coolwwhite)	đ/cái		160.909	160.909	160.909	160.909	160.909	160.909
39	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)	đ/cái		87.273	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273
40	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W Daylight/warmwhite)	đ/cái		116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364
41	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)	đ/cái		154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
42	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite. 3.5inch)	đ/bộ		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
43	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04(5W daylight/warmwhite/coolwhite. 3.5inch)	đ/bộ		27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727
44	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (5W. 3.5 inch. đổi màu bằng công tắc)	đ/bộ		87.273	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273
45	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite . 4.5inch)	đ/bộ		94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545
46	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04(9W daylight/warmwhite/coolwhite. 4.5inch)	đ/bộ		106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364
47	Bộ dđèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (7W. 4.5 inch. đổi màu bằng công tắc	đ/bộ		110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909
48	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD0(11W daylight/warmwhite/coolwhite. 4.5inch)	đ/bộ		119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
49	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite 3.5inch)	đ/bộ		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
50	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (5W Daylight/warmwhite/coolwhite3.5inch)	đ/bộ		72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
51	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (0.6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	đ/cái		67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273
52	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (1.2m 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	đ/cái		96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
53	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
54	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ. đầu đèn xoay)	đ/cái		114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545
55	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite. thân nhôm chụp nhựa mờ. hệ số công suất cao)	đ/cái		235.455	235.455	235.455	235.455	235.455	235.455
56	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite. thân nhôm chụp nhựa mờ. đầu đèn xoay. hệ số công suất cao)	đ/cái		243.636	243.636	243.636	243.636	243.636	243.636
57	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite. thân nhôm chụp nhựa mờ. đầu đèn xoay. hệ số công suất cao)	đ/cái		191.818	191.818	191.818	191.818	191.818	191.818
58	Đèn LED tube Điện Quang LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite. thân nhôm chụp nhựa mờ. hệ số công suất cao)	đ/cái		185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455
59	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite. thân liền 0.6m. TU09 HPF)	đ/bộ		168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182
60	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite. thân liền 0.6m. TU09 HPF)	đ/bộ		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
61	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ. đầu đèn xoay)	đ/cái		114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545
62	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái		158.182	158.182	158.182	158.182	158.182	158.182
63	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ. đầu đèn xoay)	đ/cái		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
64	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ. đầu đèn xoay)	đ/cái		192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727
65	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (0.6m 9W daylight/warmwhite. máng mini led tube thân nhựa mờ)	đ/bộ		141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818
66	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (1.2m 18W daylight/warmwhite. máng mini led tube thân nhựa mờ)	đ/bộ		206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364
67	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite. mini 0.6m. TU09)	đ/bộ		141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818
68	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite. mini 1.2m. TU09)	đ/bộ		206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364
69	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (9W daylight. thân liền 0.6m. TU06)	đ/bộ		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
70	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (18W daylight. thân liền 1.2m. TU06)	đ/bộ		132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727
71	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ	đ/cái		669.091	669.091	669.091	669.091	669.091	669.091

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	LEDHB05 (40W daylight)								
72	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (60W daylight)	đ/cái		1.064.545	1.064.545	1.064.545	1.064.545	1.064.545	1.064.545
73	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (80W daylight E40)	đ/cái		1.255.455	1.255.455	1.255.455	1.255.455	1.255.455	1.255.455
74	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (100W daylight/warmwhite)	đ/cái		3.426.364	3.426.364	3.426.364	3.426.364	3.426.364	3.426.364
75	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (150W daylight)	đ/bộ		5.673.636	5.673.636	5.673.636	5.673.636	5.673.636	5.673.636
76	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (200W daylight)	đ/bộ		6.977.273	6.977.273	6.977.273	6.977.273	6.977.273	6.977.273
77	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL18 15765 (15W Daylight D270)	đ/bộ		394.545	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545
78	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146)	đ/bộ		155.455	155.455	155.455	155.455	155.455	155.455
79	Đèn LED Nến Điện Quang ĐQ LEDCD03 02765/02727 (2W daylight/warmwhite chụp mờ)	đ/cái		38.273	38.273	38.273	38.273	38.273	38.273
80	Đèn LED Nến Điện Quang ĐQ LEDCD04 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)	đ/cái		39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
81	Đèn LED nến Điện Quang ĐQ LEDCD01 02727 (2W warmwhite. chụp mờ)	đ/cái		112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727
82	Đèn LED nến Điện Quang ĐQ LEDCD02 02727 (2W warmwhite. chụp trong)	đ/cái		112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727
83	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W	đ/cái		8.246.364	8.246.364	8.246.364	8.246.364	8.246.364	8.246.364
84	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 60W	đ/bộ		9.475.455	9.475.455	9.475.455	9.475.455	9.475.455	9.475.455
85	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W	đ/bộ		10.761.818	10.761.818	10.761.818	10.761.818	10.761.818	10.761.818

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
86	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W	đ/bộ		11.546.364	11.546.364	11.546.364	11.546.364	11.546.364	11.546.364
87	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W	đ/bộ		13.558.182	13.558.182	13.558.182	13.558.182	13.558.182	13.558.182
88	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 180W	đ/bộ		17.916.364	17.916.364	17.916.364	17.916.364	17.916.364	17.916.364
	Đèn đường AVENTO và đèn INDUFLOOD LED								
1	Đèn đường AVENTO S 96LED 71W WW 3000K - IK09 - 100.000h L80	đ/bộ		13.475.000	13.475.000	13.475.000	13.475.000	13.475.000	13.475.000
2	Đèn đường AVENTO 1 144LED 108W WW 3000K - IK09 - 100.000h L80	đ/bộ		15.675.000	15.675.000	15.675.000	15.675.000	15.675.000	15.675.000
3	Đèn đường AVENTO 1 192LED 142W WW 3000K - IK09 - 100.000h L80	đ/bộ		16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
4	Đèn đường AVENTO 2 240LED 179W WW 3000K - IK09 - 100.000h L80	đ/bộ		20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000
5	Đèn INDUFLOOD 4 96LED 205W NW - IK08 - 100.000h L80	đ/bộ		23.375.000	23.375.000	23.375.000	23.375.000	23.375.000	23.375.000
6	Đèn AVENTO 1 96LED. 71W. LEN 5195AS. WW - NEMA Lập trình 5 cấp công suất	đ/bộ		17.720.000	17.720.000	17.720.000	17.720.000	17.720.000	17.720.000
7	Đèn AVENTO 1 144LED. 108W. LEN 5195AS. WW - NEMA Lập trình 5 cấp công suất	đ/bộ		19.150.000	19.150.000	19.150.000	19.150.000	19.150.000	19.150.000
8	Đèn AVENTO 1 192LED. 142W. LEN 5195AS. WW - NEMA Lập trình 5 cấp công suất	đ/bộ		20.290.000	20.290.000	20.290.000	20.290.000	20.290.000	20.290.000
9	Đèn AVENTO 2 240LED. 179W. LEN 5195AS. WW - NEMA Lập trình 5 cấp công suất	đ/bộ		24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000
10	Đèn AVENTO 2 288LED. 210W. LEN 5195AS. WW - NEMA Lập trình 5 cấp công suất	đ/bộ		25.150.000	25.150.000	25.150.000	25.150.000	25.150.000	25.150.000
11	Đèn AVENTO 2 336LED. 244W. LEN 5195AS. WW - NEMA Lập trình 5 cấp công suất	đ/bộ		26.290.000	26.290.000	26.290.000	26.290.000	26.290.000	26.290.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
12	LED Tube Premium ĐQ-LTU-02P-8DL-PR(1.2m. 18W. hiệu suất sáng 130lm/w. daylight. PF>=0.9)	đ/cái		305.800	305.800	305.800	305.800	305.800	305.800
13	Bộ đèn phòng học CLASSIC 1 – 18 (1x18w. 1m2. B2B) – chưa gồm bóng	đ/bộ		1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000
14	Bộ đèn phòng học CLASSIC 2 – 218 (2 x18w. 1m2. B2B) – chưa gồm bóng	đ/bộ		1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000
15	Bộ pin sạc dự phòng Điện Quang ĐQ EPP04 - Xbox (12V. 5000mAh. có hộp. B2B)	đ/bộ		1.474.000	1.474.000	1.474.000	1.474.000	1.474.000	1.474.000
16	Máng LED âm trần Điện Quang ĐQ LRF01 209GASI P2	đ/cái		533.500	533.500	533.500	533.500	533.500	533.500
17	Máng LED âm trần Điện Quang ĐQ LRF01 309GASI P2	đ/cái		710.600	710.600	710.600	710.600	710.600	710.600
18	Máng LED âm trần Điện Quang ĐQ LRF01 409GASI P2	đ/cái		821.700	821.700	821.700	821.700	821.700	821.700
19	Máng LED âm trần Điện Quang ĐQ LRF01 218GASI P2	đ/cái		753.500	753.500	753.500	753.500	753.500	753.500
20	Máng LED âm trần Điện Quang ĐQ LRF01 318GASI P2	đ/cái		1.228.700	1.228.700	1.228.700	1.228.700	1.228.700	1.228.700
21	Máng LED âm trần Điện Quang ĐQ LRF01 418GASI P2	đ/cái		1.448.700	1.448.700	1.448.700	1.448.700	1.448.700	1.448.700
22	Máng LED công trình Điện Quang ĐQ LIF01 118GA P2 (nhôm phản quang)	đ/cái		341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000
23	Máng LED công trình Điện Quang ĐQ LIF01 218GA P2 (nhôm phản quang)	đ/cái		391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600
IV	**Đèn LED chiếu sang đường phố (Công ty CP SLIGTING Việt Nam. 1146 Nguyễn Khoái. phường Lĩnh Nam. Quận Hoàng Mai. Hà Nội)**								
1	Đèn LED SLI-SL7-50w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		8.988.000	8.988.000	8.988.000	8.988.000	8.988.000	8.988.000
2	Đèn LED SLI-SL7-80w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		9.976.000	9.976.000	9.976.000	9.976.000	9.976.000	9.976.000
3	Đèn LED SLI-SL7-120w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000
4	Đèn LED SLI-SL7-150w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		12.886.000	12.886.000	12.886.000	12.886.000	12.886.000	12.886.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
5	Đèn LED SLI-SL17-100w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
6	Đèn LED SLI-SL17-160w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000
7	Đèn LED SLI-SL17-170w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000
8	Đèn LED SLI-SL10-50w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
9	Đèn LED SLI-SL10-75w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		6.470.000	6.470.000	6.470.000	6.470.000	6.470.000	6.470.000
10	Đèn LED SLI-SL10-100w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000
11	Đèn LED SLI-SL10-125w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		8.760.000	8.760.000	8.760.000	8.760.000	8.760.000	8.760.000
12	Đèn LED SLI-SL10-150w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000
13	Đèn LED SLI-FL6-50w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		7.456.000	7.456.000	7.456.000	7.456.000	7.456.000	7.456.000
14	Đèn LED SLI-FL6-100w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		9.480.000	9.480.000	9.480.000	9.480.000	9.480.000	9.480.000
15	Đèn LED SLI-FL6-150w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000
16	Đèn LED SLI-FL6-200w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000
17	Đèn LED SLI-FL6-245w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		17.896.000	17.896.000	17.896.000	17.896.000	17.896.000	17.896.000
18	Đèn LED SLI-FL6-300w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		18.070.000	18.070.000	18.070.000	18.070.000	18.070.000	18.070.000
	Trụ đèn chiếu sáng								
19	Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=6m tôn dày 3mm	đ/chiếc		2.645.400	2.645.400	2.645.400	2.645.400	2.645.400	2.645.400
20	Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=7m tôn dày 3mm	đ/chiếc		2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000
21	Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=8m tôn dày 3mm	đ/chiếc		3.354.000	3.354.000	3.354.000	3.354.000	3.354.000	3.354.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
22	Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 3mm	đ/chiếc		3.804.000	3.804.000	3.804.000	3.804.000	3.804.000	3.804.000
23	Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 3mm	đ/chiếc		4.139.000	4.139.000	4.139.000	4.139.000	4.139.000	4.139.000
24	Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 4mm	đ/chiếc		4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000
25	Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 4mm	đ/chiếc		5.061.000	5.061.000	5.061.000	5.061.000	5.061.000	5.061.000
26	Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=11m tôn dày 4mm	đ/chiếc		5.435.000	5.435.000	5.435.000	5.435.000	5.435.000	5.435.000
27	Cột thép bát giác. tròn côn rời cần đơn. H=11.3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm. sơn phủ	đ/chiếc		12.536.000	12.536.000	12.536.000	12.536.000	12.536.000	12.536.000
28	Cột thép bát giác. tròn côn 6m D78-3mm	đ/chiếc		2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000
29	Cột thép bát giác. tròn côn 7m D78-3mm	đ/chiếc		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
30	Cột thép bát giác. tròn côn 8m D78-3mm	đ/chiếc		3.329.000	3.329.000	3.329.000	3.329.000	3.329.000	3.329.000
31	Cột thép bát giác. tròn côn 8m D78-4mm	đ/chiếc		4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000
32	Cột thép bát giác. tròn côn 9m D78-4mm	đ/chiếc		4.968.400	4.968.400	4.968.400	4.968.400	4.968.400	4.968.400
33	Cột thép bát giác. tròn côn 10m D78-4mm	đ/chiếc		5.120.000	5.120.000	5.120.000	5.120.000	5.120.000	5.120.000
34	Cột thép bát giác. tròn côn 11m D78-4mm	đ/chiếc		5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000
35	Cần đèn CD-01 cao 2m. vươn 1.5m	đ/chiếc		980.500	980.500	980.500	980.500	980.500	980.500
36	Đế gang DP05 cao 1.58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	đ/chiếc		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
37	Đế gang DP05 cao 1.58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/chiếc		11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
38	Đế gang DP05 cao 1.58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/chiếc		11.620.000	11.620.000	11.620.000	11.620.000	11.620.000	11.620.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
39	Cột đa giác 14m-130-5mm	đ/chiếc		14.825.600	14.825.600	14.825.600	14.825.600	14.825.600	14.825.600
40	Cột đa giác 17m-150-5mm	đ/chiếc		21.022.300	21.022.300	21.022.300	21.022.300	21.022.300	21.022.300
41	Cột đa giác 20m-180-5mm	đ/chiếc		31.161.200	31.161.200	31.161.200	31.161.200	31.161.200	31.161.200
42	Cột đa giác 25m-260-6mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	đ/chiếc		182.562.000	182.562.000	182.562.000	182.562.000	182.562.000	182.562.000
43	Cột đa giác 30m-260-8mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	đ/chiếc		196.795.000	196.795.000	196.795.000	196.795.000	196.795.000	196.795.000
44	C01/SV3-9/QT-12m-3.0	đ/chiếc		48.285.714	48.285.714	48.285.714	48.285.714	48.285.714	48.285.714
45	C01/SV8-1/DB3-8m-3.0;C01/SV8-4/DB4-6m-3.0	đ/chiếc		6.285.714	6.285.714	6.285.714	6.285.714	6.285.714	6.285.714
46	C01/SV8-4/DB4-8m-3.0	đ/chiếc		6.928.571	6.928.571	6.928.571	6.928.571	6.928.571	6.928.571
	Trụ trang trí sân vườn								
47	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3.7m	đ/chiếc		6.724.995	6.724.995	6.724.995	6.724.995	6.724.995	6.724.995
48	Cột đế gang thân gang C07 cao 3.2m; Cột đế gang thân gang C06 cao 3.2m	đ/chiếc		3.777.897	3.777.897	3.777.897	3.777.897	3.777.897	3.777.897
49	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn	đ/chiếc		8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000
50	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	đ/chiếc		5.455.400	5.455.400	5.455.400	5.455.400	5.455.400	5.455.400
51	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	đ/chiếc		1.423.000	1.423.000	1.423.000	1.423.000	1.423.000	1.423.000
52	Chùm CH08-4	đ/chiếc		1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667
53	Chùm CH09-1	đ/chiếc		2.166.667	2.166.667	2.166.667	2.166.667	2.166.667	2.166.667
54	Chùm CH09-2	đ/chiếc		3.583.333	3.583.333	3.583.333	3.583.333	3.583.333	3.583.333
55	Chùm CH11-4	đ/chiếc		2.816.667	2.816.667	2.816.667	2.816.667	2.816.667	2.816.667
56	Chùm CH12-4	đ/chiếc		2.416.667	2.416.667	2.416.667	2.416.667	2.416.667	2.416.667

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
57	Cầu trang trí SV3A-D300	đ/chiếc		266.667	266.667	266.667	266.667	266.667	266.667
58	Cầu trang trí SV3A-D400	đ/chiếc		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Đèn cao áp								
59	Đèn cao áp 1 công suất 150W. Sodium - SLI-S18	đ/chiếc		2.307.692	2.307.692	2.307.692	2.307.692	2.307.692	2.307.692
60	Đèn cao áp 1 công suất 250W. Sodium - SLI-S18	đ/chiếc		2.461.538	2.461.538	2.461.538	2.461.538	2.461.538	2.461.538
64	Đèn cao áp 2 công suất 150/100. Sodium - SLI-S18	đ/chiếc		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
65	Đèn cao áp 2 công suất 250/150. Sodium - SLI-S18	đ/chiếc		3.153.846	3.153.846	3.153.846	3.153.846	3.153.846	3.153.846
66	Đèn cao áp 1 công suất 250W. Sodium - SLI-S19	đ/chiếc		3.615.385	3.615.385	3.615.385	3.615.385	3.615.385	3.615.385
67	Đèn cao áp 2 công suất 250/150. Sodium - SLI-S19	đ/chiếc		4.307.692	4.307.692	4.307.692	4.307.692	4.307.692	4.307.692
68	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium	đ/chiếc		1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300
69	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium	đ/chiếc		6.133.300	6.133.300	6.133.300	6.133.300	6.133.300	6.133.300
70	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium	đ/chiếc		8.533.333	8.533.333	8.533.333	8.533.333	8.533.333	8.533.333
71	Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium	đ/chiếc		16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000
V	**Đèn đường của Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh (16 đường ĐHT03. Tân Hưng Thuận. Q12. TPHCM)**								
1	Bộ đèn đường CARINA - midi 100w. IP 66. dimming 5 cấp	đ/bộ		9.260.000	9.260.000	9.260.000	9.260.000	9.260.000	9.260.000
2	Bộ đèn đường CARINA - midi 110w. IP 66. dimming 5 cấp	đ/bộ		9.570.000	9.570.000	9.570.000	9.570.000	9.570.000	9.570.000
3	Bộ đèn đường CARINA - maxi120w. IP 66. dimming 5 cấp	đ/bộ		10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000
4	Bộ đèn đường CARINA - maxi 130w. IP 66. dimming 5 cấp	đ/bộ		11.370.000	11.370.000	11.370.000	11.370.000	11.370.000	11.370.000
5	Bộ đèn đường CARINA - maxi 140w. IP 66. dimming 5 cấp	đ/bộ		12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000
6	Bộ đèn đường CARINA - maxi 150w. IP 66. dimming 5 cấp	đ/bộ		12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
7	Bộ đèn đường TECEO1 -TM LED 107W. linh kiện Châu Âu. dimming 5 cấp (có kết nối DALI)	đ/bộ		16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000
8	Bộ đèn đường TECEO1 -TM LED 139W. linh kiện Châu Âu. dimming 5 cấp (có kết nối DALI)	đ/bộ		17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000
VI	**Đèn LED của Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông chi nhánh tại Biên Hoà**								
	DOWNLIGHT LED								
	Đèn LED downlight D AT04L 90/5w.DA			121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
	Đèn LED downlight D AT04L 90/7w.DA			126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500
	Đèn LED downlight D AT09L 76/9w.DA - 4000K (Vivid)			315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700
	Đèn LED downlight D AT04L 90/9w.DA			135.300	135.300	135.300	135.300	135.300	135.300
	Đèn LED downlight D AT09L 90/12w.DA - 4000K (Vivid)			344.300	344.300	344.300	344.300	344.300	344.300
	Đèn LED downlight D AT04L 110/7w.DA			140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800
	Đèn LED downlight D AT04L 110/9w.DA			150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700
	Đèn LED downlight D AT04L 110/12w.DA			160.600	160.600	160.600	160.600	160.600	160.600
	Đèn LED downlight D AT04L 155/16w.DA			288.200	288.200	288.200	288.200	288.200	288.200
	Đèn LED downlight D AT04L 155/25w.DA			335.500	335.500	335.500	335.500	335.500	335.500
	DOWNLIGHT ĐỔI MÀU - XOAY GÓC - ĐÔI								
	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 90/6w.DA			160.600	160.600	160.600	160.600	160.600	160.600
	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 110/9w.DA			190.300	190.300	190.300	190.300	190.300	190.300

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/4.5w.DA - (4000K. 6500K)			112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200
	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/6.5w.DA- (4000K. 6500K)			116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600
	Đèn LED downlight D AT12L 240x125/9wx2.DA-4000K			1.276.000	1.276.000	1.276.000	1.276.000	1.276.000	1.276.000
	ĐÈN LED ỐP TRẦN								
	Đèn LED ốp trần D LN 05L 160/9w.DA			147.400	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400
	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/9w.DA			235.400	235.400	235.400	235.400	235.400	235.400
	Đèn LED ốp trần D LN 05L 220/14w.DA			227.700	227.700	227.700	227.700	227.700	227.700
	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/14w.DA			237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600
	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/14w.DA			305.800	305.800	305.800	305.800	305.800	305.800
	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/18w.DA			319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000
	Đèn LED ốp trần D LN 09L 172/12w.DA			254.100	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100
	Đèn LED ốp trần D LN 09L 225/18w.DA			343.200	343.200	343.200	343.200	343.200	343.200
	Đèn LED ốp trần D LN 09L 300/24w.DA			419.100	419.100	419.100	419.100	419.100	419.100
	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 17x17/12w.DA			254.100	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100
	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 23x23/18w.DA			354.200	354.200	354.200	354.200	354.200	354.200
	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 30x30/24w.DA			448.800	448.800	448.800	448.800	448.800	448.800
	LED TUBE								
	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA			105.600	105.600	105.600	105.600	105.600	105.600
	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 60/10w.DA								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
				67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100
	Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA			160.600	160.600	160.600	160.600	160.600	160.600
	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/16w.DA			88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
	Bóng đèn LED TUBE T8 120/20w.DA			264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000
	BỘ LED TUBE								
	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx1.DA			636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900
	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx2.DA			930.600	930.600	930.600	930.600	930.600	930.600
	Đèn LED tube chống ẩm dự phòng D LN CA01L DP/18wx2.DA			1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000
	Bộ LED TUBE BD T8L M11/10wx1.DA			151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800
	Bộ LED TUBE BD T8L M11/16wx1.DA			222.200	222.200	222.200	222.200	222.200	222.200
	Bộ LED TUBE BD T8L TT01 M11/16wx1.DA			161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700
	Bộ đèn LED Tube dự phòng BD T8L DP M11/18wx1.DA			1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000
	BỘ LED LIỀN THÂN								
	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 60/8w.DA			111.100	111.100	111.100	111.100	111.100	111.100
	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 120/16w.DA			156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200
	BỘ ĐÈN LED M15L								
	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w.DA			943.800	943.800	943.800	943.800	943.800	943.800
	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w.DA			943.800	943.800	943.800	943.800	943.800	943.800
	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/70w.DA			1.388.200	1.388.200	1.388.200	1.388.200	1.388.200	1.388.200

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x60/36w.DA			1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 30x120/36w.DA			1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x120/54w.DA			2.211.000	2.211.000	2.211.000	2.211.000	2.211.000	2.211.000
	BỘ ĐÈN LED M16L								
	Bộ đèn LED BD M16L 30/9w.DA			152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
	Bộ đèn LED BD M16L 60/16w.DA			243.100	243.100	243.100	243.100	243.100	243.100
	Bộ đèn LED BD M16L 120/35w.DA			431.200	431.200	431.200	431.200	431.200	431.200
	BỘ ĐÈN LED M18L								
	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 60/18w.DA IP65			420.200	420.200	420.200	420.200	420.200	420.200
	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/35w.DA IP65			882.200	882.200	882.200	882.200	882.200	882.200
	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/50w.DA IP65			935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000
	BỘ ĐÈN LED M20L. M20L1								
	Bộ đèn LED M20 BD M20L 120/24w.DA (lắp âm trần)			826.100	826.100	826.100	826.100	826.100	826.100
	Bộ đèn LED M20 BD M20L1 120/24w.DA (lắp nổi trần)			826.100	826.100	826.100	826.100	826.100	826.100
	ĐÈN LED PANEL								
	Đèn LED panel tròn D PT03L 90/6w.DA			126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500
	Đèn LED panel tròn D PT03L 110/6w.DA			130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900
	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/9w.DA			172.700	172.700	172.700	172.700	172.700	172.700
	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/12w.DA			182.600	182.600	182.600	182.600	182.600	182.600
	Đèn LED panel D PN03 120x120/8w.DA			174.900	174.900	174.900	174.900	174.900	174.900
	Đèn LED panel D PN03 160x160/12w.DA			271.700	271.700	271.700	271.700	271.700	271.700
	Đèn LED Panel D P01 60x60/48w.DA			2.244.000	2.244.000	2.244.000	2.244.000	2.244.000	2.244.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	KPK								
	Đèn LED Panel D P01 30x120/48w.DA KPK			2.244.000	2.244.000	2.244.000	2.244.000	2.244.000	2.244.000
	Đèn LED Panel D P01 60x120/75w.DA KPK			3.058.000	3.058.000	3.058.000	3.058.000	3.058.000	3.058.000
	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA KPK			1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000
	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA (có phụ kiện)			1.661.000	1.661.000	1.661.000	1.661.000	1.661.000	1.661.000
	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA KPK			1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000
	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA (có phụ kiện)			1.661.000	1.661.000	1.661.000	1.661.000	1.661.000	1.661.000
	ĐÈN LED CHIẾU PHA								
	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/70w.DA			1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000
	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/100w.DA			2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000
	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/150w.DA			3.069.000	3.069.000	3.069.000	3.069.000	3.069.000	3.069.000
	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/200w.DA			4.851.000	4.851.000	4.851.000	4.851.000	4.851.000	4.851.000
	CÁC LOẠI LED KHÁC								
	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2w.DA (1 mặt)			397.100	397.100	397.100	397.100	397.100	397.100
	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2w.DA (2 mặt)			430.100	430.100	430.100	430.100	430.100	430.100
	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2w.DA			446.600	446.600	446.600	446.600	446.600	446.600
	Đèn LED chiếu gương D G02L/8w.DA			345.400	345.400	345.400	345.400	345.400	345.400
	Đèn LED chiếu gương D G02L/6w.DA			305.800	305.800	305.800	305.800	305.800	305.800
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG								
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30w.DA			913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40w.DA			2.244.000	2.244.000	2.244.000	2.244.000	2.244.000	2.244.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60w.DA			2.706.000	2.706.000	2.706.000	2.706.000	2.706.000	2.706.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70w.DA			3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100w.DA			4.081.000	4.081.000	4.081.000	4.081.000	4.081.000	4.081.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120w.DA			4.312.000	4.312.000	4.312.000	4.312.000	4.312.000	4.312.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150w.DA			6.061.000	6.061.000	6.061.000	6.061.000	6.061.000	6.061.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w.DA			6.963.000	6.963.000	6.963.000	6.963.000	6.963.000	6.963.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/80w.DA			7.370.000	7.370.000	7.370.000	7.370.000	7.370.000	7.370.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/100w.DA			7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/120w.DA			8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/150w.DA			8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
	ĐÈN LED GẮN TƯỜNG								
	Đèn LED gắn tường D GT03L V/5w.DA			336.600	336.600	336.600	336.600	336.600	336.600
	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA			297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000
	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA			316.800	316.800	316.800	316.800	316.800	316.800
	Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5w.DA			336.600	336.600	336.600	336.600	336.600	336.600
	Đèn LED gắn tường D GT07L/5w.DA			566.500	566.500	566.500	566.500	566.500	566.500
	Đèn LED gắn tường D GT08L/5w.DA			498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300
	Đèn LED gắn tường D GT12L/5w.DA			476.300	476.300	476.300	476.300	476.300	476.300
	HB LED								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đèn LED Highbay D HB02L 350/70w.DA			1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
	Đèn LED Highbay D HB02L 430/100w.DA			2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000
	Đèn LED Highbay D HB02L 430/120w.DA			2.794.000	2.794.000	2.794.000	2.794.000	2.794.000	2.794.000
	Đèn LED Highbay D HB02L 430/150w.DA			2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
	Đèn LED Highbay D HB02L 500/200w.DA			3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000
	HB LED UFO								
	Đèn LED Highbay D HB03L 230/100w.DA			2.783.000	2.783.000	2.783.000	2.783.000	2.783.000	2.783.000
	Đèn LED Highbay D HB03L 310/120w.DA			3.333.000	3.333.000	3.333.000	3.333.000	3.333.000	3.333.000
	Đèn LED Highbay D HB03L 310/150w.DA			3.784.000	3.784.000	3.784.000	3.784.000	3.784.000	3.784.000
	Đèn LED Highbay D HB03L 360/200w.DA			4.730.000	4.730.000	4.730.000	4.730.000	4.730.000	4.730.000
	LB LED								
	Đèn LED Lowbay D LB01L/30w.DA			456.500	456.500	456.500	456.500	456.500	456.500
	Đèn LED Lowbay D LB01L/50w.DA			634.700	634.700	634.700	634.700	634.700	634.700
	ĐÈN LED SMART								
	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 160/9w RAD.DA			277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200
	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 220/ 14w RAD.DA			360.800	360.800	360.800	360.800	360.800	360.800
	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 23x23/18w RAD.DA			414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700
	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 30x30/24w RAD.DA			507.100	507.100	507.100	507.100	507.100	507.100
	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 230/18w RAD.DA			402.600	402.600	402.600	402.600	402.600	402.600

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 300/24w RAD.DA			480.700	480.700	480.700	480.700	480.700	480.700
	Đèn LED panel D P02L 60x60/35w.DA DIM			2.871.000	2.871.000	2.871.000	2.871.000	2.871.000	2.871.000
VII	**Ống nhựa Cty CP nhựa Bình Minh (TPHCM)**								
1	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Þ 21 x 1.6mm	đ/m		6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820
	" " Þ 27 x 1.8mm	đ/m		9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
	" " Þ 34 x 2.0mm	đ/m		13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530
	" " Þ 42 x 2.1mm	đ/m		18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040
	" " Þ 49 x 2.4mm	đ/m		23.540	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540
	" " Þ 60 x 2.0mm	đ/m		24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860
	" " Þ 90 x 2.9mm	đ/m		53.680	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680
	" " Þ 90 x 3.8mm	đ/m		69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520
	" " Þ 114 x 3.2mm	đ/m		75.680	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680
	" " Þ 114 x 4.9mm	đ/m		114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070
2	Keo dán ống (500gr/lon)	đ/lon		59.510	59.510	59.510	59.510	59.510	59.510
3	Keo dán ống (1kg/lon)	đ/lon		110.990	110.990	110.990	110.990	110.990	110.990
V	**Ống nhựa uPVC của Công ty CP nhựa Minh Hùng:**								
1	Ống nhựa uPVC Þ 21 x 1.4mm	đ/m		5.830	5.830	5.830	5.830	5.830	5.830
	Ống nhựa uPVC Þ 27 x 1.6mm	đ/m		8.360	8.360	8.360	8.360	8.360	8.360
	Ống nhựa uPVC Þ 34 x 1.8mm	đ/m		12.320	12.320	12.320	12.320	12.320	12.320
	Ống nhựa uPVC Þ 49 x 1.8mm	đ/m		17.710	17.710	17.710	17.710	17.710	17.710
	Ống nhựa uPVC Þ 60 x 2.0mm	đ/m		23.760	23.760	23.760	23.760	23.760	23.760
	Ống nhựa uPVC Þ 90 x 2.0mm	đ/m		36.190	36.190	36.190	36.190	36.190	36.190
	Ống nhựa uPVC Þ 114 x 2.6mm	đ/m		62.040	62.040	62.040	62.040	62.040	62.040

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống nhựa uPVC Þ 168 x 3.5mm	đ/m		120.230	120.230	120.230	120.230	120.230	120.230
2	Ống HDPE Þ 25 x 2.0mm	đ/m		10.890	10.890	10.890	10.890	10.890	10.890
	Ống HDPE Þ 63 x 3.8mm	đ/m		52.910	52.910	52.910	52.910	52.910	52.910
	Ống HDPE Þ 110 x 6.6mm	đ/m		159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500
3	Ống PPR Þ 20 x 1.9mm	đ/m		16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720
	Ống PPR Þ 32 x 2.9mm	đ/m		39.930	39.930	39.930	39.930	39.930	39.930
	Ống PPR Þ 63 x 5.8mm	đ/m		157.410	157.410	157.410	157.410	157.410	157.410
VI	**Ống nhựa uPVC của Công ty CP nhựa Tân Tiến:**								
1	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Þ 21 x 1.6mm	đ/m		6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Þ 27 x 1.8mm	đ/m		9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Þ 34 x 1.8mm	đ/m		11.550	11.550	11.550	11.550	11.550	11.550
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Þ 49 x 2.4mm	đ/m		23.485	23.485	23.485	23.485	23.485	23.485
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Þ 60 x 2.8mm	đ/m		34.265	34.265	34.265	34.265	34.265	34.265
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Þ 90 x 3.8mm	đ/m		69.465	69.465	69.465	69.465	69.465	69.465
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Þ 114 x 7.0mm	đ/m		167.970	167.970	167.970	167.970	167.970	167.970
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Þ 168 x 7.3mm	đ/m		249.370	249.370	249.370	249.370	249.370	249.370
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Þ 220 x 8.7mm	đ/m		387.750	387.750	387.750	387.750	387.750	387.750
2	Ống HDPE Þ 25 x 2.0mm	đ/m		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
	Ống HDPE Þ 63 x 3.8mm	đ/m		53.350	53.350	53.350	53.350	53.350	53.350
	Ống HDPE Þ 110 x 6.6mm	đ/m		161.040	161.040	161.040	161.040	161.040	161.040
	Ống HDPE Þ 160 x 9.5mm	đ/m		336.600	336.600	336.600	336.600	336.600	336.600

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống HDPE Þ 225 x 13.4mm	đ/m		666.380	666.380	666.380	666.380	666.380	666.380
	Ống HDPE Þ 315 x 18.7mm	đ/m		1.299.320	1.299.320	1.299.320	1.299.320	1.299.320	1.299.320
VII	**Ống nhựa uPVC Hoa Sen (NM Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen. KCN Phú Mỹ I. thị xã Phú Mỹ)**								
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Þ 21 x 1.6mm	đ/m	6.300						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Þ 27 x 1.8mm	đ/m	8.800						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Þ 34 x 1.8mm	đ/m	11.500						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Þ 49 x 2.0mm	đ/m	18.300						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Þ 60 x 2.0mm	đ/m	22.600						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Þ 90 x 3.8mm	đ/m	63.700						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Þ 114 x 3.2mm	đ/m	69.300						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Þ 168 x 3.5mm	đ/m	119.500						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Þ 220 x 5.1mm	đ/m	228.400						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Þ 220 x 8.7mm	đ/m	383.100						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Þ 315 x 8.0mm	đ/m	515.600						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Þ 355 x 8.7mm	đ/m	632.600						
VIII	**Ống nhựa Tiền Phong – Công ty CP nhựa thiếu niên tiền phong miền Nam**								
	u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)								
	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1.6mm	đ/m		6.755	6.755	6.755	6.755	6.755	6.755
	Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1.8mm	đ/m		9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625
	Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2mm	đ/m		13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2.1mm	đ/m		17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930
	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2.mm	đ/m		23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430
	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm	đ/m		24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750
	Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2.9mm	đ/m		53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460
	Ống u.PVC BS Ø90 PN9; Dày 3.8mm	đ/m		68.970	68.970	68.970	68.970	68.970	68.970
	Ống u.PVC BS Ø114 PN5; Dày 3.2mm	đ/m		75.240	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240
	Ống u.PVC BS Ø114 PN9; Dày 4.9mm	đ/m		113.410	113.410	113.410	113.410	113.410	113.410
	Ống u.PVC BS Ø168 PN5; Dày 4.3mm	đ/m		148.390	148.390	148.390	148.390	148.390	148.390
	Ống u.PVC BS Ø168 PN9; Dày 7.3mm	đ/m		248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160
	Ống u.PVC BS Ø220 PN5; Dày 5.1mm	đ/m		229.790	229.790	229.790	229.790	229.790	229.790
	Ống u.PVC BS Ø220 PN9; Dày 8.7mm	đ/m		385.550	385.550	385.550	385.550	385.550	385.550
	u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ mét (ISO)								
	Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3.2mm	đ/m		83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600
	Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5.9mm	đ/m		271.900	271.900	271.900	271.900	271.900	271.900
	Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9.2mm	đ/m		671.300	671.300	671.300	671.300	671.300	671.300
	PPR Tiêu chuẩn DIN 8078: 2008								
	Ống PPR Ø20 PN10; Dày 2.3mm	đ/m		23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3.4mm	đ/m		28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900
	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2.8mm	đ/m		41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700
	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4.2mm	đ/m		50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700
	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2.9mm	đ/m		54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100
	Ống PPR Ø32 PN20; Dày 5.4mm	đ/m		74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600
	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4.6mm	đ/m		106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300
	HDPE - PE 100 Tiêu chuẩn ISO 4427: 2007								
	Ống PE100 Ø25 PN12.5; Dày 2mm	đ/m		10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống PE100 Ø63 PN10; Dày 3.8mm	đ/m		54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200
	Ống PE100 Ø110 PN10; Dày 6.6mm	đ/m		166.200	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200
	Ống PE100 Ø200 PN10; Dày 11.9mm	đ/m		543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000
	Ống PE100 Ø315 PN10; Dày 18.7mm	đ/m		1.312.000	1.312.000	1.312.000	1.312.000	1.312.000	1.312.000
	KEO DÁN ỐNG								
	Keo dán PVC 500 gram	đ/m		64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
	Keo dán PVC 1000 gram	đ/m		129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800
VIII	**THIẾT BỊ VỆ SINH**								
I	**Nhãn hiệu Viglacera**								
1	Bồn cầu	đ/bộ		2.345.455	2.345.455	2.345.455	2.345.455	2.345.455	2.345.455
2	Lavabo (chậu rửa)	đ/bộ		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
3	Vòi lavabo	đ/cái		518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182
4	Vòi sen tắm	đ/bộ		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
II	**Nhãn hiệu Inax**								
1	Xí bệt gạt trắng	đ/bộ		1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
2	Xí bệt 02 nhấn trắng	đ/bộ		1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
3	Chậu rửa số L280V. 400x321mm phi 21	đ/bộ		430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
4	Vòi chậu sửa. số LFV12A	đ/bộ		690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
5	Xí bệt	đ/cái		2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000
6	Bồn tiểu nam	đ/cái		515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
III	**Nhãn hiệu American**								
1	Xí bệt gạt trắng	đ/bộ		1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545
2	Xí bệt 02 nhấn trắng	đ/bộ		1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
IV	**Nhãn hiệu Caesar**								
1	Xí bệt gạt trắng	đ/bộ		1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
2	Xí bệt 02 nhấn trắng	đ/bộ		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
V	**Nhãn hiệu Thiên Thanh**								
1	Xí bệt gạt trắng	đ/bộ		863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636
2	Xí bệt 02 khố. B0707TGTT	đ/bộ		1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455
3	Chậu lavabo. LG01LIT	đ/bộ		268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182
4	Bồn tiểu nam. UT01XVT	đ/bộ		190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909
5	Lavabo (chậu rửa)	đ/cái		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
6	Vòi lavabo	đ/bộ		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
I	**NHÓM HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ ỐNG CỐNG BTCT**								
I	**Công ty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam. nhà máy: ấp Bắc Hai, xã Hòa Long. thành phố Bà Rịa (Giá trên chưa bao gồm chi phí lắp đặt và vận chuyển)**								
1	**Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới (BTCT thành mỏng):**								
	Loại F1 - Vỉa hè (510kg/bộ) TCVN 10333-1:2014	đ/bộ	10.616.000						
	Loại F2 - Vỉa hè (560kg/bộ) TCVN 10333-1:2014	đ/bộ	11.325.000						
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối BTCT – Song chắc rác gang loại K1: KT (780x380x1250mm)	đ/bộ	7.250.000						
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối BTCT – Song chắc rác gang loại K1: KT (780x760x1270mm)	đ/bộ	7.600.000						
2	**Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi thành mỏng đúc sẵn**								
	Hào kỹ thuật BTCT gia cường sợi tổng hợp 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn-vỉa hè: KT: (B300x300-H400-L2000mm) TCVN 10333-1:2014	đ/m	1.951.000						
	Hào kỹ thuật BTCT gia cường sợi tổng hợp 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – vỉa hè: KT (B300x300x300-H500-L2000mm) TCVN 10333-1:2014	đ/m	2.539.000						

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Hào kỹ thuật BTCT gia cường sợi tổng hợp 4 ngăn thành mỏng đúc sẵn – vỉa hè KT (B300x300x300x300xH300-2000mm) - TCVN 10333-1:2014	đ/m	3.727.000						
	Hào kỹ thuật BTCT 1 ngăn chồng tầng thành mỏng đúc sẵn – vỉa hè KT: 2x(B300xH300-L2000mm) TCVN 10333-1:2014	đ/m	2.397.000						
3	**Cấu kiện lắp ghép bảo vệ bờ song, hồ và đê biển**								
	Cấu kiện kè BTCS đúc sẵn thành mỏng M600, KT: rộng đỉnh B1=0,6m, rộng đáy B2=1,8m, chiều cao H=2,5m, chiều dài L=2m (CK01) TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	đ/cấu kiện	22.788.000						
	Cấu kiện tấm mái kè BTCS gia cường GFRP đúc sẵn thành mỏng M600, KT: rộng B=5m, dài L=2,5m, D=0,5m (CK05a) TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	đ/cấu kiện	35.846.000						
	Cấu kiện răng tiêu sóng BTCS đúc sẵn thành mỏng M600, KT:BxH=0,8x1,2m (CK06a) TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	đ/cấu kiện	10.963.000						
	Cấu kiện chân khay BTCS đúc sẵn thành mỏng M600, KT: BxH=0,8x1,2m (CK07a) TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	đ/cấu kiện	22.372.000						
	Cấu kiện kè BTCS đúc sẵn thành mỏng M600 hình thang cân (không chân), H=1,9m, L=2,5m (CK08) TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	đ/cấu kiện	25.567.000						
	Cấu kiện kè BTCS đúc sẵn thành mỏng M600 hình thang cân (có chân), H=2,5m, L=2,5m (CK08) TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	đ/cấu kiện	32.796.000						
II	**ỐNG CỐNG BTCT LY TÂM (Công ty TNHH Minh Long - Nhà máy sản xuất tại xã Tân Hòa. thị xã Phú Mỹ. tỉnh BRVT)**								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	***Ống cống BTCT ly tâm M300**								
1	**Cống vỉa hè H10-X60:**								
	Ống BTCT D300x4000x50	đ/md	328.000	360.000	351.000	360.000	351.000	351.000	351.000
	Ống BTCT D400x4000x50	đ/md	393.000	438.000	425.000	438.000	425.000	425.000	425.000
	Ống BTCT D500x4000x60	đ/md	512.000	585.000	564.000	585.000	564.000	564.000	564.000
	Ống BTCT D600x4000x60	đ/md	597.000	670.000	649.000	670.000	649.000	649.000	649.000
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	963.000	1.096.000	1.058.000	1.096.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000
	Ống BTCT D1000x4000x90	đ/md	1.365.000	1.525.000	1.479.000	1.525.000	1.479.000	1.479.000	1.479.000
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.512.000	2.806.000	2.722.000	2.806.000	2.722.000	2.722.000	2.722.000
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.359.000	3.752.000	3.640.000	3.752.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.426.000	5.017.000	4.848.000	5.017.000	4.848.000	4.848.000	4.848.000
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.065.000	5.744.000	5.550.000	5.744.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000
2	**Cống chịu lực H30-XB80:**								
	Ống BTCT D300x4000x50	đ/md	385.000	417.000	408.000	417.000	408.000	408.000	408.000
	Ống BTCT D400x4000x50	đ/md	440.000	485.000	472.000	485.000	472.000	472.000	472.000
	Ống BTCT D500x4000x60	đ/md	555.000	628.000	607.000	628.000	607.000	607.000	607.000
	Ống BTCT D600x4000x60	đ/md	678.000	751.000	730.000	751.000	730.000	730.000	730.000
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	1.051.000	1.184.000	1.146.000	1.184.000	1.146.000	1.146.000	1.146.000
	Ống BTCT D1000x4000x90	đ/md	1.454.000	1.614.000	1.568.000	1.614.000	1.568.000	1.568.000	1.568.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.692.000	2.986.000	2.902.000	2.986.000	2.902.000	2.902.000	2.902.000
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.569.000	3.962.000	3.850.000	3.962.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.966.000	5.557.000	5.388.000	5.557.000	5.388.000	5.388.000	5.388.000
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.657.000	6.336.000	6.142.000	6.336.000	6.142.000	6.142.000	6.142.000
3	**Cống hộp BTCT (HL93. M300. TCTK 22TCN 272-05)**								
	Cống hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	3.804.000	4.073.000	3.996.000	4.073.000	3.996.000	3.996.000	3.996.000
	Cống hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m	đ/md	4.347.000	4.731.000	4.621.000	4.731.000	4.621.000	4.621.000	4.621.000
	Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	6.943.000	7.479.000	7.326.000	7.479.000	7.326.000	7.326.000	7.326.000
	Cống hộp 1,6 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	8.453.000	9.125.000	8.933.000	9.125.000	8.933.000	8.933.000	8.933.000
	Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.210.000	9.882.000	9.690.000	9.882.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000
	Cống hộp 2,0 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.881.000	10.774.000	10.519.000	10.774.000	10.519.000	10.519.000	10.519.000
	Cống hộp 2,0 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	13.490.000	14.831.000	14.448.000	14.831.000	14.448.000	14.448.000	14.448.000
	Cống hộp 2,5 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	14.400.000	15.741.000	15.358.000	15.741.000	15.358.000	15.358.000	15.358.000
	Cống hộp 2,5 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	15.481.000	17.091.000	16.631.000	17.091.000	16.631.000	16.631.000	16.631.000
	Cống hộp 3,0 x 3,0m -L1,2m	đ/md	22.618.000	25.302.000	24.535.000	25.302.000	24.535.000	24.535.000	24.535.000
	Cống hộp 2x(1,6x1,6m-L1,2m)	đ/md	12.820.000	14.161.000	13.778.000	14.161.000	13.778.000	13.778.000	13.778.000
	Cống hộp 2x(1,6x2,0m-L1,2m)	đ/md	14.788.000	16.129.000	15.746.000	16.129.000	15.746.000	15.746.000	15.746.000
	Cống hộp 2x(2,0x2,0m-L1,2m)	đ/md	17.202.000	19.886.000	19.119.000	19.886.000	19.119.000	19.119.000	19.119.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cống hộp 2x(2,5x2,5m-L1,2m)	đ/md	23.854.000	26.538.000	25.771.000	26.538.000	25.771.000	25.771.000	25.771.000
4	**Ống cống tròn vỉa hè H10-X60. MAC 300 Minh Long. Ống cống bê tông cốt thép – yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển TC 22TC 18-70 và TCVN 9346:2012**								
	Ống BTCT D600x4000x80	đ/md	694.000	767.000	746.000	767.000	746.000	746.000	746.000
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	1.040.000	1.173.000	1.135.000	1.173.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000
	Ống BTCT D1000x4000x100	đ/md	1.747.000	1.907.000	1.861.000	1.907.000	1.861.000	1.861.000	1.861.000
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.819.000	3.113.000	3.029.000	3.113.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.887.000	4.280.000	4.168.000	4.280.000	4.168.000	4.168.000	4.168.000
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	5.027.000	5.618.000	5.449.000	5.618.000	5.449.000	5.449.000	5.449.000
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.862.000	6.541.000	6.347.000	6.541.000	6.347.000	6.347.000	6.347.000
	Ống BTCT D2500x2500x205	đ/md	6.147.000	6.944.000	6.716.000	6.944.000	6.716.000	6.716.000	6.716.000
5	**Ống cống tròn chịu lực (H30-XB80. Mac 300. TC 22TN 18-79 và TCVN 9346:2012)**								
	Ống BTCT D600x4000x80	đ/md	786.000	859.000	838.000	859.000	838.000	838.000	838.000
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	1.072.000	1.205.000	1.167.000	1.205.000	1.167.000	1.167.000	1.167.000
	Ống BTCT D1000x4000x100	đ/md	1.780.000	1.940.000	1.894.000	1.940.000	1.894.000	1.894.000	1.894.000
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.814.000	3.108.000	3.024.000	3.108.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.966.000	4.359.000	4.247.000	4.359.000	4.247.000	4.247.000	4.247.000
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	5.253.000	5.844.000	5.675.000	5.844.000	5.675.000	5.675.000	5.675.000
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	6.009.000	6.688.000	6.494.000	6.688.000	6.494.000	6.494.000	6.494.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống BTCT D2500x2500x205	đ/md	6.488.000	7.285.000	7.057.000	7.285.000	7.057.000	7.057.000	7.057.000
6	**Ống cống hộp BTCT (HL30-XB80. M300. yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển TC 22TC 18-79 và TCVN 9346:2012)**								
	Cống hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	3.758.000	4.027.000	3.950.000	4.027.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000
	Cống hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m	đ/md	4.536.000	4.858.000	4.766.000	4.858.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000
	Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	6.976.000	7.512.000	7.359.000	7.512.000	7.359.000	7.359.000	7.359.000
	Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.709.000	10.381.000	10.189.000	10.381.000	10.189.000	10.189.000	10.189.000
	Cống hộp 2,0 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	10.554.000	11.359.000	11.129.000	11.359.000	11.129.000	11.129.000	11.129.000
	Cống hộp 2,5 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	13.187.000	14.528.000	14.145.000	14.528.000	14.145.000	14.145.000	14.145.000
	Cống hộp 2,5 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	15.626.000	17.236.000	16.776.000	17.236.000	16.776.000	16.776.000	16.776.000
	Cống hộp 3,0 x 3,0m -L1,2m	đ/md	21.846.000	24.530.000	23.763.000	24.530.000	23.763.000	23.763.000	23.763.000
7	**Gối đỡ cống tròn M200:**								
	Gối đỡ D300	đ/cái	142.200	165.900	158.000	165.900	158.000	158.000	158.000
	Gối đỡ D400	đ/cái	142.200	165.900	158.000	165.900	158.000	158.000	158.000
	Gối đỡ D500	đ/cái	196.200	228.900	218.000	228.900	218.000	218.000	218.000
	Gối đỡ D600	đ/cái	196.200	228.900	218.000	228.900	218.000	218.000	218.000
	Gối đỡ D800	đ/cái	237.600	277.200	264.000	277.200	264.000	264.000	264.000
	Gối đỡ D1000	đ/cái	306.900	358.050	341.000	358.050	341.000	341.000	341.000
	Gối đỡ D1200	đ/cái	416.700	486.150	463.000	486.150	463.000	463.000	463.000
	Gối đỡ D1500	đ/cái	473.400	552.300	526.000	552.300	526.000	526.000	526.000
	Gối đỡ D1800	đ/cái	579.600	676.200	644.000	676.200	644.000	644.000	644.000
	Gối đỡ D2000	đ/cái							

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
			780.300	910.350	867.000	910.350	867.000	867.000	867.000
8	**Joint cống tròn (Joint cao su):**								
	Joint cống tròn D300	đ/cái		36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
	Joint cống tròn D400	đ/cái		48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400
	Joint cống tròn D500	đ/cái		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Joint cống tròn D600	đ/cái		67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100
	Joint cống tròn D800	đ/cái		97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
	Joint cống tròn D1000	đ/cái		121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
	Joint cống tròn D1200	đ/cái		143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
	Joint cống tròn D1500	đ/cái		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
	Joint cống tròn D1800	đ/cái		198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
	Joint cống tròn D2000	đ/cái		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
	Joint cống tròn D2500	đ/cái		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Joint cống hộp 1,0 x 1,0m	đ/cái		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
	Joint cống hộp 1,2 x 1,2m	đ/cái		139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
	Joint cống hộp 1,6 x 1,6m	đ/cái		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Joint cống hộp 1,6 x 2,0m	đ/cái		208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
	Joint cống hộp 2,0 x 2,0m	đ/cái		231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Joint cống hộp 2,5 x 2,0m	đ/cái		243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000
	Joint cống hộp 2,5 x 2,5m	đ/cái		254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000
	Joint cống hộp 3,0 x 3,0m	đ/cái		277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000
	Joint cống hộp 2x(1,6x1,6)m	đ/cái		277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000
	Joint cống hộp 2x(1,6x2,0)m	đ/cái		323.000	323.000	323.000	323.000	323.000	323.000
	Joint cống hộp 2x(2,0x2,0)m	đ/cái		347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000
	Joint cống hộp 2x(2,5x2,5)m	đ/cái		416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000
III	**Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải của Công ty TNHH SIGEN 106 Huyền Trân Công Chúa. P8. thành phố Vũng Tàu**								
	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải sử dụng song chắn rác: bằng gang cầu								
	Loại SG-01A TCVN 10333-1:2014	đ/bộ	10.450.000	10.450.000	10.593.000	10.593.000	10.560.000	10.560.000	10.538 000
	Loại SG-01B TCVN 10333-1:2014	đ/bộ	11.000.000	11.000.000	11.154.00	11.154.000	11.132.000	11.132.000	11.121.000
	Loại SG-02A TCVN 10333-1:2014	đ/bộ	10.560.000	10.560.000	10.703.000	10.703.000	10.648.000	10.648.000	10.626.000
	Loại SG-02B TCVN 10333-1:2014	đ/bộ	11.330.000	11.330.000	11.484.000	11.484.000	11.429.000	11.429.000	11.407.000
	Loại SG-03A TCVN 10333-1:2014	đ/bộ	7.700.000	7.700.000	7.832.000	7.832.000	7.821.000	7.821.000	7.810.000
	Loại SG-03B TCVN 10333-1:2014	đ/bộ	8.250.000	8.250.000	8.390.000	8.390.000	8.380.000	8.380.000	8.371.000
	Loại SG-04A TCVN 10333-1:2014	đ/bộ	13.200.000	13.200.000	13.420.000	13.420.000	13.387.000	13.387.000	13.365.000
	Loại SG-04B TCVN 10333-1:2014	đ/bộ	13.200.000	13.200.000	13.420.000	13.420.000	13.387.000	13.387.000	13.365.000
	Loại SG-05A TCVN 10333-1:2014	đ/bộ	3.900.000	3.900.000	4.043.000	4.043.000	4.037.000	4.037.000	4.026.000
	Loại SG-05B TCVN 10333-1:2014	đ/bộ	4.900.000	4.900.000	5.040.000	5.040.000	5.027.000	5.027.000	5.016.000
K	**NHÓM BÊ TÔNG TƯƠI. BÊ TÔNG NHỰA NÓNG. NHỰA ĐƯỜNG**								
I	**BÊ TÔNG TƯƠI**								
1	**Công ty CP DIC - Bê Tông - BRVT. sử dụng ximăng Holcim PCB 40):**								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Bêtông tươi. mac 150/28.10±2cm (không bơm)	đ/m^3		1.069.000	1.069.000	1.069.000	1.069.000	1.069.000	1.069.000
	Bêtông tươi. mac 200/28.10±2cm (không bơm)	đ/m^3		1.119.000	1.119.000	1.119.000	1.119.000	1.119.000	1.119.000
	Bêtông tươi. mac 250/28.10±2cm (không bơm)	đ/m^3		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
	Bêtông tươi. mac 300/28.10±2cm (không bơm)	đ/m^3		1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
	Bêtông tươi.mac 350/28.10±2cm (không bơm)	đ/m^3		1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000
	Bêtông tươi. mac 400/28.10±2cm (không bơm)	đ/m^3		1.437.000	1.437.000	1.437.000	1.437.000	1.437.000	1.437.000
2	**Bê tông công ty Hodeco Nhà máy: Phường 12. tp Vũng Tàu**								
	Bê tông M100 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000
	Bê tông M150 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.140.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000
	Bê tông M200 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.214.000	1.184.000	1.184.000	1.184.000	1.184.000	1.184.000
	Bê tông M250 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.280.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
	Bê tông M300 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.346.000	1.316.000	1.316.000	1.316.000	1.316.000	1.316.000
	Bê tông M350 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.412.000	1.382.000	1.382.000	1.382.000	1.382.000	1.382.000
	Bê tông M400 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.478.000	1.448.000	1.448.000	1.448.000	1.448.000	1.448.000
	Bê tông M450 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.544.000	1.514.000	1.514.000	1.514.000	1.514.000	1.514.000
	Bê tông M500 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.610.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000
	Bê tông M550 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.676.000	1.646.000	1.646.000	1.646.000	1.646.000	1.646.000
	Bê tông M600 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.742.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Mỗi độ sụt tăng lên 2cm	đ/m^3		27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
	Nếu sử dụng phụ gia R7 thì đơn giá 72.000đ/m3								
	Nếu sử dụng phụ gia R14 thì đơn giá 55.000đ/m3								
	Nếu sử dụng phụ gia chống thấm thì đơn giá 72.000đ/m3								
	Nếu sử dụng phương thức bơm bê tông được tính như sau:								
	Dịch vụ bơm bê tông	Mỗi lần bơm	Mỗi lần bơm						
	Bơm cần bê tông (37m, 47m, 56m)	Khối lượng > 24m^3	Khối lượng<= 24m^3						
		ĐVT	Đơn giá	Đơn vị tính	Đơn giá				
			(VNĐ)		(VNĐ)				
		m^3	88.000	ca	2.200.000				
	Bơm cần nối ống hoặc bơm ngang bê tông	m^3>30 m^3	125.000	ca<=30 m^3	3.850.000				
II	**Bê tông nhựa nóng tại thị xã Phú Mỹ**								
	C9.5 (TCVN8819-2011. tỷ lệ nhựa 5.5%)	đ/tấn	1.433.978						
	C12.5 (TCVN8819-2011. tỷ lệ nhựa 5.3%)	đ/tấn	1.387.448						
	C19 (TCVN8819-2011. tỷ lệ nhựa 5.0%)	đ/tấn	1.322.766						
III	**Bê tông nhựa nóng tại huyện Côn Đảo**								
	C9.5 (TCVN8819-2011. tỷ lệ nhựa 5.5%)	đ/tấn	1.895.014						
	C12.5 (TCVN8819-2011. tỷ lệ nhựa 5.3%)	đ/tấn	1.833.305						
	C19 (TCVN8819-2011. tỷ lệ nhựa 5.0%)	đ/tấn	1.773.461						
IV	**Nhựa đường 60/70 - Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (NM Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh)**								
	Nhựa đường 60/70 - Phuy	đ/kg	14.850						
M	**NHIÊN LIỆU (Petrolimex)**								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
1	**Ngày 30/6/2021 đến ngày 11/7/2021**								
	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít		19.760	19.760	19.760	19.760	19.760	19.760
	Diezel 0.05S - II	đ/lít		16.110	16.110	16.110	16.110	16.110	16.110
	Dầu hỏa	đ/lít		15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050
	Dầu mazut 3.5S	đ/kg		15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440
2	**Ngày 12/7/2021 đến ngày 26/7/2021**								
	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít		20.610	20.610	20.610	20.610	20.610	20.610
	Diezel 0.05S - II	đ/lít		16.530	16.530	16.530	16.530	16.530	16.530
	Dầu hỏa	đ/lít		15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
	Dầu mazut 3.5S	đ/kg		15.670	15.670	15.670	15.670	15.670	15.670
3	**Ngày 27/7/2021 đến ngày 10/8/2021**								
	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít		20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490
	Diezel 0.05S - II	đ/lít		16.370	16.370	16.370	16.370	16.370	16.370
	Dầu hỏa	đ/lít		15.390	15.390	15.390	15.390	15.390	15.390
	Dầu mazut 3.5S	đ/kg		15.520	15.520	15.520	15.520	15.520	15.520
4	**Ngày 11/8/2021 đến ngày 25/8/2021**								
	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít		20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490
	Diezel 0.05S - II	đ/lít		16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170
	Dầu hỏa	đ/lít		15.170	15.170	15.170	15.170	15.170	15.170
	Dầu mazut 3.5S	đ/kg		15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
5	**Ngày 26/8/2021 đến ngày 09/9/2021**								
	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít		19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890
	Diezel 0.05S - II	đ/lít		15.660	15.660	15.660	15.660	15.660	15.660
	Dầu hỏa	đ/lít		14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760
	Dầu mazut 3.5S	đ/kg		15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
6	**Ngày 10/9/2021 đến ngày 24/9/2021**								
	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít		20.140	20.140	20.140	20.140	20.140	20.140
	Diezel 0.05S - II	đ/lít		16.020	16.020	16.020	16.020	16.020	16.020
	Dầu hỏa	đ/lít		15.080	15.080	15.080	15.080	15.080	15.080
	Dầu mazut 3.5S	đ/kg		15.950	15.950	15.950	15.950	15.950	15.950
	Ngày 25/9/2021 đến ngày 30/9/2021								
	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít		20.710	20.710	20.710	20.710	20.710	20.710
	Diezel 0.05S - II	đ/lít		16.580	16.580	16.580	16.580	16.580	16.580
	Dầu hỏa	đ/lít		15.640	15.640	15.640	15.640	15.640	15.640
	Dầu mazut 3.5S	đ/kg		16.580	16.580	16.580	16.580	16.580	16.580

Ghi chú:

a) Giá trong bảng đã có thuế VAT đến hiện trường xây lắp.

b) Giá bán tại nơi sản xuất đã có thuế VAT và được bán trên phương tiện bên mua.

c) Bảng giá các loại VLXD thông báo trên đây là giá do các đơn vị sản xuất kinh doanh cung cấp, đồng thời tham khảo giá thị trường phổ biến tại thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ và các huyện dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư .

d) Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, quy định về quản lý chất lượng công trình và các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan đến vật liệu xây dựng... để xem xét, lựa chọn vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

đ) Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung ngày 17/6/2020 và các quy định hiện hành có liên quan.

e) Công bố giá VLXD hàng tháng của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được đăng tại website của Sở Xây dựng (http://soxd.baria-vungtau.gov.vn)./.

Nơi nhận:
- Các sở: TC, GTVT, CT, NN &PNTNT;
- Kho bạc Nhà nước BRVT;
- UBND các huyện. thị xã. thành phố;
- Các BQLDA chuyên ngành;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, PTĐT&HTKT, QLXD (NTH);

GIÁM ĐỐC

Tạ Quốc Trung
trungtq@soxd.baria-vungtau.gov.vn
Sở Xây dựng, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
22-10-2021 15:42:15 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Tạ Quốc Trung